

**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
– ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGỮ VĂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Vinh, tháng 12 năm 2021

**LƯỢNG GIÁO DỤC
– ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGŨ VĂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)**

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Vinh, tháng 12 năm 2021

Báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Vinh đã được các thành viên trong Đoàn Đánh giá ngoài cùng soạn thảo, trao đổi và thống nhất. Các thành viên của Đoàn Đánh giá ngoài cam kết những đánh giá, nhận định, kết luận trong báo cáo là khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng.

Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Trần Văn Nam, Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Trưởng đoàn	
2	TS. Châu Văn Lương, Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Thư ký	
3	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa, Nguyên Trưởng Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Đại học Huế	Thành viên thường trực	
4	TS. Nguyễn Tinh, Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Thành viên	
5	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh, Phó Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thành viên	
6	TS. Đào Hải, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình	Thành viên	

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	X
PHẦN I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài.....	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	5
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	8
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ.....	10
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	10
Tiêu chí 1.1.....	10
Tiêu chí 1.2.....	11
Tiêu chí 1.3.....	12
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	14
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	15
Tiêu chí 2.1.....	15
Tiêu chí 2.2.....	17
Tiêu chí 2.3.....	18
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	19
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	20
Tiêu chí 3.1.....	20
Tiêu chí 3.2.....	21
Tiêu chí 3.3.....	22
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	24
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	25
Tiêu chí 4.1.....	25
Tiêu chí 4.2.....	26
Tiêu chí 4.3.....	28
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	30
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	31
Tiêu chí 5.1.....	31
Tiêu chí 5.2.....	32
Tiêu chí 5.3.....	34
Tiêu chí 5.4.....	36
Tiêu chí 5.5.....	37
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5	38
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	38

Tiêu chí 6.1.....	38
Tiêu chí 6.2.....	39
Tiêu chí 6.3.....	40
Tiêu chí 6.4.....	41
Tiêu chí 6.5.....	43
Tiêu chí 6.6.....	44
Tiêu chí 6.7.....	45
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6	47
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	48
Tiêu chí 7.1.....	48
Tiêu chí 7.2.....	49
Tiêu chí 7.3.....	50
Tiêu chí 7.4.....	52
Tiêu chí 7.5.....	53
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7	54
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	55
Tiêu chí 8.1.....	55
Tiêu chí 8.2.....	56
Tiêu chí 8.3.....	57
Tiêu chí 8.4.....	59
Tiêu chí 8.5.....	61
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8	62
IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	63
Tiêu chí 9.1.....	63
Tiêu chí 9.2.....	64
Tiêu chí 9.3.....	66
Tiêu chí 9.4.....	67
Tiêu chí 9.5.....	69
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9	71
X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	71
Tiêu chí 10.1.....	71
Tiêu chí 10.2.....	72
Tiêu chí 10.3.....	73
Tiêu chí 10.4.....	74
Tiêu chí 10.5.....	75
Tiêu chí 10.6.....	76
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	74
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	75

Tiêu chí 11.1.	75
Tiêu chí 11.2.....	78
Tiêu chí 11.3.	80
Tiêu chí 11.4.....	83
Tiêu chí 11.5.	86
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	88
PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	89
PHẦN IV. PHỤ LỤC	90
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	90
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	93
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn đánh giá ngoài	96
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài	100
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về dự thảo báo cáo ĐGN.....	105
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn ĐGN	107

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT NGUYÊN
1.	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
2.	BCH	Ban chấp hành
3.	BLQ	Bên liên quan
4.	CB	Cán bộ
5.	CBGV, NV	Cán bộ giảng viên, nhân viên
6.	CBQL	Cán bộ quản lý
7.	CDIO	Conceive Design Implement Operate
8.	CĐR	Chuẩn đầu ra
9.	CLB	Câu lạc bộ
10.	CNTT	Công nghệ thông tin
11.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
12.	CTDH	Chương trình dạy học
13.	CTĐT	Chương trình đào tạo
14.	CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
15.	CVHT	Cố vấn học tập
16.	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
17.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
18.	ĐGN	Đánh giá ngoài
19.	ĐH	Đại học
20.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
21.	GĐ	Giám đốc
22.	GS	Giáo sư
23.	GV	Giảng viên
24.	HP	Học phần
25.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
26.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
27.	KH&CN	Khoa học và công nghệ
28.	KHXH&NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
29.	KPI _s	Key Performace Indicator (chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc)
30.	KQHT	Kết quả học tập
31.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
32.	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
33.	KTX	Ký túc xá
34.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
35.	NCV	Nghiên cứu viên
36.	NH	Người học
37.	NTD	Nhà tuyển dụng
38.	NV	Nhân viên
39.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
40.	PGS	Phó Giáo sư

41.	PPDH	Phương pháp dạy học
42.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
43.	QLCL	Quản lý chất lượng
44.	QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
45.	SM	Sứ mạng
46.	SP	Sư phạm
47.	SV	Sinh viên
48.	TC-CB	Tổ chức-Cán bộ
49.	TĐG	Tự đánh giá
50.	ThS	Thạc sĩ
51.	THPT	Trung học phổ thông
52.	TN	Tâm nhìn
53.	TS	Tiến sĩ
54.	TW	Trung ương
55.	UBND	Ủy ban Nhân dân

PHẦN I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn đánh giá ngoài (ĐGN) (sau đây gọi là Đoàn) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm (SP) Ngữ văn Trường Đại học (ĐH) Vinh (sau đây gọi là Nhà trường/Trường) được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-CEA.UD ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Đoàn đánh giá ngoài chất lượng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Vinh. Đoàn gồm 07 thành viên, trong đó có 06 chuyên gia đánh giá ngoài và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao
1	GS.TS. Trần Văn Nam	Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Trưởng đoàn
2	TS. Châu Văn Lương	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Thư ký
3	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa	Nguyên Trưởng ban Khảo thí và BĐCLGD, ĐH Huế	Thành viên Thường trực
4	TS. Đào Hải	ĐH Hòa Bình	Thành viên
5	TS. Nguyễn Tình	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Huế	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	Phó Trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thành viên
7	ThS. Huỳnh Ngọc Thành	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm KĐCLGD - ĐH Đà Nẵng	Giám sát viên

Bản Báo cáo ĐGN khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những kiến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, Viện Sư phạm Xã hội và CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường được trình bày trong Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN, Đoàn quan sát viên trong Phụ lục 3. Lịch trình ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi của CSGD về dự thảo báo cáo ĐGN trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi CSGD trong Phụ lục 6.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm 30/6/2021.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 với 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức (tương ứng với 7 điểm). Giai đoạn đánh giá là 2016-2020.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng bao gồm: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT ngành SP Ngữ văn do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ngành SP Ngữ văn; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT ngành SP Ngữ văn; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động trong Nhà trường để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường; v) Đối sánh thực trạng CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường với mốc chuẩn tham chiếu tối thiểu được quy định trong Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng để đánh giá điểm số của tiêu chí.

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT ngành SPNV: Từ ngày 10/2020: Trưởng đoàn, Thư ký, Thành viên của Đoàn và Trung tâm đã trao đổi, thống nhất dự kiến kế hoạch công tác của đoàn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Trưởng đoàn và thư ký đoàn ĐGN dự thảo kế hoạch đánh giá ngoài, thảo luận với các thành viên và phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn ĐGN. Các thành viên Đoàn đọc và rà soát toàn bộ cấu trúc của bản báo cáo TĐG và nghiên cứu các tài liệu liên quan, nghiên cứu kỹ nội dung báo cáo liên quan tới các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công, viết nhận xét báo cáo tự đánh giá CTĐT. Đoàn đã thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG; trao đổi, thống nhất về các nội dung, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; công tác hậu cần để Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Trưởng đoàn, Thư ký, Thành viên của Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự thảo kế hoạch khảo sát chính thức;

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 24/11/2021, Trưởng đoàn, Thư ký, đại diện Thành viên của Đoàn và Giám sát viên tiến hành khảo sát sơ bộ CTĐT ngành GDTH Trường ĐH Vinh. Đoàn đã làm việc với Chủ tịch Hội đồng trường, Lãnh đạo Nhà trường, Hội đồng TĐG, đại diện Trung tâm KT&ĐBCL và đại diện lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm liên quan đến CTĐT ngành SP Ngữ văn của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG; khảo sát CSVC của Nhà trường; trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường cần bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản ghi nhớ khảo sát sơ bộ;

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 14/12/2021-17/12/2021, Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát chính thức tại Trường với việc thực hiện các hoạt động: Trưởng đoàn họp toàn đoàn ĐGN để quán triệt nhiệm vụ của từng thành viên, cách thức và kế hoạch làm việc; Họp với Lãnh đạo Nhà trường, Viện SPXH và Hội đồng TĐG CTĐT ngành SP Ngữ văn; Kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách Hành chính-Tổng hợp,

Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và Đầu tư, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí; Thảo luận và phỏng vấn chính thức, đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 12 nhóm đối tượng gồm tất cả các bên liên quan của Nhà trường gồm 221 người; khảo sát 398 SV của Nhà trường đã tốt nghiệp ngành SP Ngữ văn năm 2017, 2018 về tình hình việc làm sau tốt nghiệp, về việc phổ biến quy chế tổ chức ĐT, giới thiệu CTĐT, CDR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động giảng dạy của GV, CSVC và chất lượng phục vụ của CB hỗ trợ và đồng thời Đoàn ĐGN đã nhận được 20 ý kiến đóng góp thông qua phiếu khảo sát điều tra từ các bên liên quan tham dự phỏng vấn đánh giá, góp ý về các hoạt động của Nhà trường và của Viện SPXH; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại Trung tâm TTTV; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động giáo dục; khảo sát về tình trạng việc làm của SV của Trường tốt nghiệp năm 2017 và 2018. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp CB và SV có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn;

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 24/12/2021-31/12/2021, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên trong Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường;

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ 07/01/2022-20/01/2022: Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Nhà trường về dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất về những ý kiến phản hồi của Nhà trường. Đoàn ĐGN hoàn thiện Báo cáo ĐGN, lấy chữ ký của tất cả các thành viên trong Đoàn và chính thức gửi Báo cáo ĐGN cho Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN cùng toàn bộ hồ sơ làm việc của Đoàn, kèm theo các file điện tử liên quan.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

3.1. Những điểm mạnh của CTĐT

(1) Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành SPNV đã xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục. CDR của CTĐT ngành SPNV được xác định tương đối rõ ràng, bao quát được các yêu cầu mà người học cần đạt được sau tốt nghiệp. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu cơ bản của CÁC BLQ, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa bổ sung và được công bố công khai.

(2) Bản mô tả CTĐT ngành SPNV về cơ bản có các nội dung và thông tin theo quy định, được cập nhật phù hợp với xu hướng phát triển của ngành SPNV. ĐCHP của ngành SPNV thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định và được rà soát, đánh giá, điều chỉnh phù hợp. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành SPNV được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan tiếp cận và sử dụng.

(3) CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần cơ bản phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, đảm bảo sự cân đối và logic giữa các học phần. Mỗi học phần trong CTDH thể hiện được sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được chuẩn đầu ra. CTDH của ngành SPNV có cấu trúc tương đối hợp lý, thể hiện được tính logic, tính tích

hợp giữa các học phần. CTDH được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp.

(4) Mục tiêu chiến lược, triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức đa dạng. Trong quá trình tổ chức giảng dạy, các hoạt động dạy và học được thiết kế tương đối phù hợp nhằm đạt được CĐR. Các hoạt động dạy và học đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu/kỹ năng mềm hướng đến việc đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT, cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

(5) Việc đánh giá KQHT của người học CTĐT ngành SPNV được thực hiện đúng quy trình theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường ĐH Vinh, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học. Các phương pháp kiểm tra đánh giá có tính đa dạng, đảm bảo tương đối khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học được hướng dẫn về quy trình khiếu nại kết quả học tập và có thể phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập.

(6) Giai đoạn 2016-2020, Trường/Khoa/Viện đã có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện chương trình SPNV đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Đội ngũ GV ngành SPNV, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, tích cực tham gia bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết khác đạt chuẩn theo quy định. Trường có quy định cụ thể về nhiệm vụ cũng như khối lượng công việc của GV trong giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Đồng thời, định mức công việc của GV được Trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm có sự liên thông giữa các đơn vị, bảo đảm tính minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

(7) Trường có chính sách, tiêu chí cụ thể, rõ ràng để thu hút, tuyển dụng, sử dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu công tác. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPNV đảm bảo về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm NV được thực hiện theo các quy trình chặt chẽ. Khoa/Viện tuân thủ quy định của Trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trường có hệ thống văn bản xác định năng lực và bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Quy trình đánh giá NV được thực hiện chặt chẽ. Kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm, công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với NV. Trường/Khoa/Viện có khảo sát, đánh giá nhu cầu và tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Những NV đủ điều kiện được Trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(8) Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh, trong đó đã nêu rõ chính sách, quy định tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh và các phương thức tuyển sinh sinh đúng các quy định hiện hành, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm và được công khai minh bạch. Nhà trường đã có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học với sự hỗ trợ của Phần mềm quản lý người học (LMS) và phần mềm quản lý điểm (CMC). Nhà trường đã có các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường cũng đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, cảnh

quan sự phạm sạch sẽ đảm bảo vệ sinh an toàn, tạo không khí thoải mái và thuận lợi cho các đối tượng trong toàn trường.

(9) Nhà trường, Viện Sư phạm Xã hội có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH. Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào có diện tích rộng, số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án đảm bảo phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành SPNV. Nhà trường có hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: nhiều phòng máy tính, sử dụng nhiều phần mềm quản lý dạy và học, trang thông tin điện tử cấp trường, Viện, bộ môn, phòng họp/học trực tuyến, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của Trường,... Trung tâm TH-TN có đội ngũ NV kỹ thuật chuyên nghiệp hỗ trợ tốt việc thực tập CNTT của SV; trường có nhiều cơ sở để hỗ trợ SV sư phạm khi kiến tập và thực tập (trường THPT chuyên, khu nhà tập giảng, 62 trường THPT vệ tinh); Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về CSVC và trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, hoàn thiện.

(10) Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Khoản 1 điều 6 và khoản 1 điều 8 của Thông tư 07/TT-BGDĐT). Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV và SV trong Khoa đã tham gia và chủ trì một số đề tài NCKH các cấp liên quan đến việc dạy và học, KT&G. Cụ thể: 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 đề tài cấp bộ, 20 đề tài cấp trường, công bố 10 bài báo quốc tế, 134 bài báo trong nước và 10 đề tài cấp trường của SV. Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của CSGD. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường giám sát, đánh giá và đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống; triển khai rà soát các chính sách, thủ tục, quy trình, hướng dẫn hoạt động ĐBCL của Trường.

(11) Nhà trường và Viện đã xác lập, giám sát được các tiêu chí: tỉ lệ thi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và các hoạt động nghiên cứu của người học; mức độ hài lòng của một số bên liên quan. Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành bình quân trong giai đoạn đánh giá/SV bỏ học 91,7%/16,5%. Khoa/Viện đã tổ chức cho SV thực hiện các đề tài NCKH và tham gia giải thưởng SVNCKH theo kế hoạch hàng năm của Trường, SV giành được 3 giải thưởng NCKH (cấp Trường). Tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp tương đối ổn định, bình quân gần 78%, trong đó 2/3 là khu vực tư nhân và tự tạo việc làm.

3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của CTĐT

(1) Nhà trường cần hoàn chỉnh mục tiêu của CTĐT theo hướng bổ sung năng lực tự học và tự nghiên cứu, năng lực hướng dẫn truyền bá và phổ biến kiến thức của người học vào mục tiêu cụ thể của CTĐT. Xây dựng CDR của CTĐT cần cân nhắc sử dụng các động từ phù hợp để có thể đánh giá, đo lường mức độ đạt được của các CDR. Nhà trường cần huy động tốt hơn sự tham gia của các BLQ vào việc xây dựng, rà soát cập nhật CDR của CTĐT.

(2) Nhà trường cần có hướng dẫn sử dụng Bản mô tả CTĐT cho các BLQ cụ thể hơn, giúp các BLQ tiếp cận với Bản mô tả CTĐT dễ dàng. Quan tâm hơn nữa tới việc lấy ý kiến phản hồi

từ CÁC BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật CTĐT phù hợp. Cần quan tâm hơn đến hoạt động giám sát hỗ trợ NH tự học và phương pháp KTĐG việc tự học của NH. Tổ bộ môn/Khoa cần rà soát phê duyệt đề cương học phần trước khi trình Nhà trường Quyết định thực hiện. Nhà trường cần có chiến lược quảng bá đa dạng hơn, công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP/MH rộng rãi hơn, giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng hơn.

(3) Cần rà soát lại việc xác định tổ hợp các PPDH, PP KTĐG kết quả học tập của NH ở ĐCCTHP nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu của CDR. Cần rà soát các PPDH và PP KTĐG của một số học phần để bổ sung hoặc điều chỉnh cho phù hợp với nội dung của học phần hướng tới việc đạt CDR. Trong thời gian tới khi rà soát điều chỉnh CTDH, cần rà soát và tích hợp các nội dung, thứ tự sắp xếp các học phần khoa học để đảm bảo tốt hơn tính logic của CTDH.

(4) Nên có hướng dẫn cụ thể để giải thích đầy đủ nội hàm của triết lý giáo dục tới các đơn vị, CB, GV và SV của Trường, giúp họ hiểu rõ và vận dụng trong việc thiết kế CTĐT, xây dựng PP dạy-học, NCKH và PVCĐ. Nhà trường/Khoa cần rà soát bổ sung thêm một số PPDH hướng tới tính thực tiễn cao phù hợp với nội dung của học phần; quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới PPDH của GV, đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học phù hợp với DH online. Cần bổ sung vào ĐCCT học phần hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp NH thực hiện việc tự học để có cơ sở đánh giá kết quả tự học của NH. Cần tổ chức nhiều hơn các hội nghị, hội thảo, các lớp bồi dưỡng đổi mới, cải tiến phương pháp Dạy – Học theo tiếp cận CDIO..

(5) Nhà trường/Khoa cần rà soát việc thiết kế các phương pháp KTĐG để đo lường mức độ đạt được CDR của các học phần, nhất là đối với chuẩn các kỹ năng. Cần có hướng dẫn đầy đủ về việc phân tích, đánh giá PPKTĐG và bổ sung PPKTĐG tự học của NH. Nhà trường nên bổ sung modulee phân tích kết quả thi trong phần mềm QLĐT để GV có thể phân tích được kết quả học tập của lớp SV do mình phụ trách. Nên cử GV tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng về khoa học đo lường và đánh giá trong giáo dục để có thể định lượng đánh giá các đề thi bằng các phần mềm chuyên dụng. Cần tăng cường giám sát việc phản hồi kết quả học tập cho SV kịp thời; Nên thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập thường xuyên hơn. Nên có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tiểu luận...

(6) Trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình, định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn; cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện..) để giám sát, đánh giá và phát triển năng lực PVCĐ của đội ngũ GV một cách đầy đủ và hiệu quả hơn. Khoa/Ngành SPNV cần liên kết với các địa phương thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh để phát huy hơn nữa năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng địa phương, khu vực của đội ngũ GV; cần có cơ chế thúc đẩy hoạt động NCKH và CGCN của các nhóm nghiên cứu hiệu quả hơn, mở rộng các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/Khoa; tiếp tục có các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích cụ thể giúp GV tăng cường năng lực ngoại ngữ nhằm tăng số lượng các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế; có hình thức khen thưởng vào cuối năm học đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho các GV. Khoa/Ngành cần chú trọng hơn đến chất lượng công tác hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV đạt được các giải thưởng NCKH, phát triển năng lực nghiên cứu cho SV.

(7) Trường, Viện cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí TLĐT, TL QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm trong đó xem xét ý kiến của các đơn vị về tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực; cần có chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ CVHT, TLĐT, TL QLSV tốt hơn để bảo đảm chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Trường cần khảo sát mức độ hài lòng của GV, Cựu SV,... đối với đội ngũ NV; cần điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá NV có tính định lượng hơn để đánh giá được năng lực theo từng vị trí việc làm; sớm ban hành hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; nên thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển NV để có cải tiến phù hợp; cần khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị công việc, việc thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp để cải tiến công tác quản lý của Trường; cần triển khai cho tất cả NV xây dựng kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

(8) Nhà trường/Viện nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh cũng như nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào của Trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng. Để hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nhà trường nên có kế hoạch triển khai giảng dạy các học phần tiếng Anh chuyên ngành để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp cũng như trong hoạt động chuyên môn.

(9) Nhà trường cần có kế hoạch bổ sung mới cho các phòng học mà bàn ghế quá cũ, bị hư hỏng, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập. Cần có kế hoạch và tăng cường kinh phí để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo nhiều hơn, cần ưu tiên nguồn tài liệu phục vụ đào tạo SDH và chuyên ngành SPNV. Nhà trường có kế hoạch đánh giá, nâng cấp và hợp nhất hệ thống phần mềm, số hóa CSDL cũng như trang LMS nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ hiệu quả hơn.

(10) Nhà trường /Viện nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh cũng như nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào của Trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng. Để hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nhà trường nên có kế hoạch triển khai giảng dạy các học phần tiếng Anh chuyên ngành để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp cũng như trong hoạt động chuyên môn.

(11) Nhà trường, Viện cần có các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng đào tạo nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng chuyên ngành đào tạo,... nâng cao số lượng, chất lượng và tính ứng dụng của NCKH SV, khuyến khích SV đăng kết quả trên báo KH, tăng mức độ hài lòng của tất cả các bên liên quan. Cần đối sánh với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số và nội dung các tiêu chí

của tiêu chuẩn 11; áp dụng quản trị theo nguyên lý và theo quy định và chu trình PDCA trong xây dựng, phát triển, thực hiện và cải tiến CTĐT cũng như phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý và hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, phát triển CSVC, trang thiết bị để thực hiện tốt CDR của CTĐT.

3.3. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá ngoài

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
(Theo Thông tư 04/2016)
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	4	4	4,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 2.2	4	4						
Tiêu chí 2.3	4	4						
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1	5	4	4,67	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 3.2	5	4						
Tiêu chí 3.3	4	4						
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1	5	4	4,67	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	4	4						
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1	5	4	4,40	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	4	4						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	4	4						
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1	5	4	4,57	7	100%	4,28	7	100%
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	5						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 6.4	4	4						
Tiêu chí 6.5	5	5						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	5	4						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	4	4						
Tiêu chí 7.2	4	4	4,00	5	100%	4,20	5	100%
Tiêu chí 7.3	4	4						
Tiêu chí 7.4	4	5						
Tiêu chí 7.5	4	4						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	4	4	4,20	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	4	4						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	5	4,60	5	100%	4,20	5	100%
Tiêu chí 9.2	4	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	4	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	4	4	4,33	6	100%	4,00	6	100%
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	4	4						
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1	4	4	4,20	5	100%	3,80	4	80%
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	4						
Tiêu chí 11.4	4	3						
Tiêu chí 11.5	4	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Đánh giá chung CTĐT			4,39	50	100%	4,06	49	98%

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh chính thức phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng của Trường tại Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 (QĐ Số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018) và Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục trường Đại học Vinh. Trước giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã ban hành CTĐT ngành sư phạm Ngữ văn (QĐ Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013) sau đó CTĐT được rà soát, cập nhật vào các năm 2015, 2016 (QĐ số 3357/QĐ-ĐHV ngày 15/ 9/ 2015; QĐ số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/ 8/ 2016). Năm năm 2017 Nhà trường đã đổi mới xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/ 4/ 2017) và rà soát cập nhật CTĐT ngành SPNV vào năm 2019 (QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng trong bản mô tả CTĐT, cụ thể: “*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*”. Về cơ bản mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng của Nhà trường là: “*cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*”; phù hợp với tầm nhìn của Nhà trường là “*trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của mạng lưới các trường đại học ASEAN*” (QĐ số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018) và phù hợp với mục tiêu đào tạo con người Việt Nam tại điều 2 Luật Giáo dục 2005 và mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 5, Luật Giáo dục đại học 2012, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14; phù hợp với Thông tư 07 năm 2015, Quyết định 1982 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016; Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông; Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam...

Năm 2019, 2020 CDR CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận CDIO tiếp tục được điều chỉnh (Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019; QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019 về việc ban hành bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ tại Trường ĐH Vinh). Các CTĐT ngành SPNV sau khi điều chỉnh đều được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/Viện.

Trong quá trình xây dựng CTĐT Nhà trường đã tham khảo và đối sánh CTĐT của một số trường đại học trong nước, như Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học sư phạm Thái Nguyên, Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh (Bảng đối sánh CTĐT của Ngành SPNV của Trường ĐH Vinh với Ngành SPNV của các trường ĐH trong nước 2016). Đã tổ chức khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành SPNV và khảo sát tham khảo

ý kiến của các bên liên quan về CTĐT (Sản phẩm đề tài KH&CN trọng điểm cấp Trường “Nghiên cứu xây dựng CDR CTĐT Ngành SPNV tiếp cận CDIO”, mã số T2016 - 33TĐ 12/2016). Kết quả cho thấy, mục tiêu của CTĐT ngành SPNV đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của địa phương, khu vực và cả nước; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của nhà trường; phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật GDĐH (đánh giá mức độ phù hợp trong khoảng từ 83,3% đến 93,3%).

2. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV chưa thể hiện rõ năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học. Trong quá trình điều chỉnh mục tiêu CTĐT, số lượng khảo sát các bên liên quan còn ít, nhất là doanh nghiệp và cựu sinh viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT thời gian tới, Nhà trường cần hoàn chỉnh mục tiêu của CTĐT theo hướng bổ sung năng lực tự học và tự nghiên cứu, năng lực hướng dẫn truyền bá và phổ biến kiến thức của người học vào mục tiêu cụ thể của CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành SPNV được mô tả lần đầu tiên vào năm 2013 theo tinh thần Thông tư 49/2012/TT-BGDĐT. Năm 2014 CDR CTĐT ngành SPNV được ban hành kèm theo QĐ số 3242/QĐ-ĐHV ngày 29/09/2014 về Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Năm 2015, 2016 CDR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh tại bản mô tả CTĐT kèm theo QĐ số 3357/QĐ-ĐHV ngày 15/ 9/ 2015 và QĐ số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/ 8/ 2016. Năm 2017 CDR của CTĐT được điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/ 4/ 2017). Theo đó, với 16 CDR và được thiết kế theo 4 nhóm nội dung, *Nhóm 1*: Kiến thức và lập luận ngành, bao gồm kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn, kiến thức nền tảng ngành sư phạm, kiến thức cốt lõi ngành sư phạm ngữ văn và kiến thức nâng cao ngành sư phạm ngữ văn; *Nhóm 2*: Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, bao gồm phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong dạy học, giáo dục, nghiên cứu và khám phá tri thức, tư duy hệ thống, kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; *Nhóm 3*: Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, bao gồm kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp; *Nhóm 4*: Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển hoạt động dạy học, giáo dục, bao gồm nhận thức bối cảnh, hình thành ý tưởng, thiết kế chương trình, thực hiện chương trình và phát triển chương trình (tương ứng với các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi kết thúc CTĐT), CDR của CTĐT ngành SPNV được xác định tương đối rõ ràng, đã phản ánh được thế mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành về đào tạo giáo viên dạy học môn Ngữ văn tại trường THPT; đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các CDR này được phân nhiệm cho từng học phần theo thang đo mức độ năng lực. Ở từng học phần, các CDR này lại được cụ thể hóa thành CDR cụ thể của từng học phần

(Ma trận CDR phân nhiệm cho các học phần, bao gồm trình độ năng lực và mức độ giảng dạy I,T,U - 2017). Các CDR của CTĐT đều được Nhà trường công bố rộng rãi cho CÁC BLQ trên kênh: website của Khoa/Viện và Trường cùng với tờ rơi quảng bá tuyển sinh về CTĐT.

Việc xây dựng CDR đều được dựa theo các văn bản hướng dẫn, quy định của Nhà trường (QĐ số 2246/ĐHV-ĐT ngày 7/3/2013; TB số 1628/TB-ĐHV ngày 08/05/2015; QĐ số 2732/QĐ-ĐHV ngày 7/8/2015; QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019; Các biên bản họp Hội đồng KHĐT Khoa/Viện về rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT 2016 – 2020) và Khung trình độ quốc gia bậc 6 (bậc đại học) của Thủ tướng Chính phủ (Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016); các quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học cho sinh viên đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông ngày 11/3/2014; Số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 24 tháng 01 năm 2014) và có sự tham khảo chuẩn đầu ra của một số trường đại học khác. Ngoài ra, việc xác định CDR của CTĐT còn được tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ (Biên bản họp ngày 15/11/2016; 27/9/2018; 26/8/2019), về MTĐT, CDR và CTĐT ngành SPNV), đồng thời lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, kết quả cho thấy 100% ý kiến hài lòng về CTĐT có mục tiêu và CDR rõ ràng.

2. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường đã ban hành CDR của CTĐT sau các lần rà soát cập nhật, tuy nhiên việc sử dụng động từ để mô tả một vài CDR của CTĐT năm 2015, 2016 chưa được chuẩn xác (Một số CDR liên quan đến kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm còn khó đo lường và định lượng).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đầy đủ và thường xuyên hơn. Xây dựng CDR của CTĐT cần cần nhắc sử dụng các động từ phù hợp để có thể đánh giá, đo lường mức độ đạt được của các CDR.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã tiến hành xây dựng và điều chỉnh CTĐT theo các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2015) và Khung độ Quốc gia (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016); các quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học cho sinh viên đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông ngày 11/3/2014; Số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 24 tháng 01 năm 2014) và thực hiện rà soát, điều chỉnh theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Nhà trường đối với chuẩn đầu ra CTĐT ngành SPNV (Công văn rà soát, chính xác hóa CTĐT Số 2762/ĐHV-ĐT ngày 18/9/2013; Quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra, rà soát chương trình đào tạo Số 1943/GĐ-ĐHV ngày 17/6/2014; Quyết định về việc thành lập Hội đồng tư vấn liên ngành, rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT đại học hệ chính quy Số 2732/QĐ-ĐHV ngày 7/8/2015; Thông báo kế hoạch rà

soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT đại học hệ chính quy Số 2733/QĐ-ĐHV ngày 10/8/2015; Kế hoạch rà soát chương trình đào tạo và giám sát, kiểm tra hoạt động đào tạo Số 1628/TB-ĐHV ngày 08/05/2015; Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy tại Trường ĐH Vinh Số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019; Các biên bản họp Hội đồng KHĐT khoa SPNV về rà soát điều chỉnh, xây dựng CTĐT ngày 20/6/2015; 15/4/2016; 16/5/2016; 20/10/2016; 30/10/2016; 12/12/2016...), đồng thời tham khảo CĐR của một số Trường đại học khác (ĐHSP Hà Nội; ĐHSP Thái Nguyên; ĐHSP TP Hồ Chí Minh)... Về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của các BLQ.

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng năm 2013 và công bố lần đầu năm 2014. Trong giai đoạn đánh giá, CĐR của CTĐT đã được rà soát năm 2016, 2017 và 2019. Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển CTĐT. CĐR của CTĐT năm 2017 đã được xây dựng mới hoàn toàn, dựa trên lí thuyết CDIO – chú trọng cập nhật xu thế của quốc tế trong phát triển năng lực giáo viên và cập nhật thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông. Năm 2019, CĐR được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được khi SV tốt nghiệp có đủ năng lực sư phạm, phù hợp với triết lý giáo dục của UNESCO, phù hợp hơn với Khung trình độ năng lực Quốc gia và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học và phát triển năng lực trong công cuộc đổi mới Chương trình giáo dục Phổ thông 2018 (CĐR CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận CDIO phiên bản rà soát, cập nhật năm 2019). Bên cạnh bản mô tả CĐR là ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT. Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và CĐR, Trường/Khoa/Viện đã tổ chức khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến ngành SPNV (thời gian từ 25/6/2016 đến 25/7/2016 và từ 20/8/2018 đến 25/8/2018 tại Nghệ An, Thanh Hóa và Hà Tĩnh). Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động ngành SPNV cho thấy có 93,3 % ý kiến cho rằng mục tiêu, CĐR của CTĐT phù hợp và có 86.7% ý kiến cho rằng SV ra trường đáp ứng được nhu cầu công việc và không cần đào tạo lại; 13% cho rằng cần đào tạo lại trong khoảng 3 tháng đầu làm việc.

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi tới CBLQ trên website của Khoa/Viện và Nhà trường (<http://vinhuni.edu.vn/chuan-dau-ra>), qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang SV, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa (Cẩm nang tư vấn tuyển sinh; Tờ rơi quảng bá tuyển sinh; Cẩm nang học sinh, sinh viên 2016 - 2020).

2. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các bên liên quan như các GV và cựu SV, các nhà trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng chưa thường xuyên và rộng rãi, đặc biệt là đơn vị sử dụng lao động nên hiệu quả của việc tham khảo ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, cập nhật CĐR chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần huy động tốt hơn sự tham gia của các BLQ vào việc xây dựng, rà soát cập nhật CĐR của CTĐT. Quan tâm hơn nữa đến việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 1

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành SPNV đã xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục. CĐR của CTĐT ngành SPNV được xác định tương đối rõ ràng, bao quát được các yêu cầu mà người học cần đạt được sau tốt nghiệp. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu cơ bản của CÁC BLQ, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa bổ sung và được công bố công khai.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV chưa thể hiện rõ năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học. Số lượng khảo sát các bên liên quan còn ít, nhất là doanh nghiệp và cựu sinh viên. Nhà trường đã ban hành CĐR của CTĐT, tuy nhiên việc sử dụng động từ để mô tả một vài CĐR của CTĐT chưa được chuẩn xác, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm còn khó đo lường và định lượng. Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các bên liên chưa thường xuyên và rộng rãi.

- Kiến nghị đối với CTĐT: Nhà trường cần hoàn chỉnh mục tiêu của CTĐT theo hướng bổ sung năng lực tự học và tự nghiên cứu, năng lực hướng dẫn truyền bá và phổ biến kiến thức của người học vào mục tiêu cụ thể của CTĐT. Xây dựng CĐR của CTĐT cần cân nhắc sử dụng các động từ phù hợp để có thể đánh giá, đo lường mức độ đạt được của các CĐR. Nhà trường cần huy động tốt hơn sự tham gia của các BLQ vào việc xây dựng, rà soát cập nhật CĐR của CTĐT.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh

Trong giai đoạn đánh giá, bản mô tả CTĐT ngành SPNV được xây dựng và ban hành kèm theo QĐ số 3357/QĐ-ĐHV ngày 15/9/2015; QĐ số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016; QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017; QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV có nội dung tương đối đầy đủ thông tin và được cập nhật những vấn đề mới có liên quan, được xây dựng dựa trên các văn bản quy định, như: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Công văn 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH; Quyết định số 70/2014/QĐ – TTg; Thông tư số 08/2011/TT - BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015; Quyết định số 28/2006/QĐ-BGDĐT... và dựa trên các văn bản hướng dẫn của Nhà trường (Bản mô tả CTĐT Ngành SPNV khóa 56, khóa 57, khóa 58 và khóa 60).

Từ năm 2015 đến nay, bản mô tả CTĐT ngành SPNV đã được rà soát, cập nhật 3 lần (2016, 2017 và 2019), được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như hướng dẫn, quy định của Nhà trường (Quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra, rà soát chương trình đào tạo Số 1943/GĐ-ĐHV ngày 17/6/2014; Quyết định về việc thành lập Hội đồng tư vấn liên ngành, rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT đại học hệ chính quy Số 2732/QĐ-ĐHV ngày 7/8/2015; Thông báo kế hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT đại học hệ chính quy Số 2733/QĐ-ĐHV ngày 10/8/2015; Các biên bản họp Hội đồng KHĐT Khoa/Viện/Ngành về rà soát điều chỉnh, xây dựng CTĐT Năm 2016 – 2020; Bảng đối sánh CTĐT Ngành SPNV Trường ĐH Vinh với CTĐT Ngành SPNV các Trường ĐH khác..). Kiểm tra minh chứng cho thấy, nếu như bản mô tả CTĐT ngành SPNV năm 2016 có các nội dung: 1) Thông tin chung: Tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là trường Đại học Vinh; tên gọi của văn bằng: Bằng cử nhân sư

phạm SPNV; tên CTĐT là SPNV trình độ đại học, loại hình đào tạo chính quy tập trung...); 2) Mục tiêu của CTĐT: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; 3) Các quy định chung của CTĐT: Thời gian đào tạo 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa 132 tín chỉ, đối tượng tuyển sinh và các yêu cầu về tiêu chí tuyển sinh; 4) Thang đánh giá kết quả học tập; 5) Nội dung và cấu trúc của chương trình học; 6) Chương trình dạy học: Được mô tả dưới dạng chương trình khung và kế hoạch dạy học dự kiến và mô tả vắn tắt môn học; 7) Các thông tin và điều kiện thực hiện CTĐT...thì đến năm 2017 bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo tiếp cận CDIO và được ban hành kèm theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017. Đến năm 2019, bản mô tả CTĐT lại được rà soát và cập nhật theo các văn bản hướng dẫn của Trường, bao gồm các nội dung: Thông tin chung; Mục tiêu CTĐT; Nội dung CTĐT; Ma trận CĐR (ma trận kỹ năng); Cách thức đánh giá kết quả học tập; Điều kiện thực hiện CTĐT và Hướng dẫn thực hiện CTĐT (QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Đề cương chi tiết các học phần theo tiếp cận CDIO được sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài KH&CN trọng điểm cấp Trường (Mã đề tài T2016 - 33TĐ 12/2016) vào các năm 2017 và 2019 (được ban hành kèm theo Quyết định Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 và QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Có thể nói, bản mô tả CTĐT 2019 đã cập nhật được những vấn đề cơ bản theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, đã cập nhật những thông tin trên cơ sở rà soát bản mô tả chương trình đào tạo của năm 2017, điều chỉnh theo sự thay đổi của các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành SPNV phù hợp với quy định đối với bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam tại Quyết định số 1982/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016, đồng thời về cơ bản đã cập nhật được các nội dung và yêu cầu theo Thông tư 26/2018/TT - BGDĐT quy định về Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông. Hàng năm, CTĐT, Bản mô tả CTĐT, kế hoạch dạy học và đề cương các học phần đều được công bố rộng rãi đến CBLQ qua các kênh thông tin khác nhau (Tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT, môn học, bản tin giai đoạn 2016 - 2020). Kết quả lấy ý kiến tham khảo của CBLQ cho thấy: Bản mô tả CTĐT có chứa đầy đủ các thông tin cần thiết, cụ thể hóa được mục tiêu và CĐR (Biên bản họp tham khảo CBLQ về CTĐT ngày 27/9/2018 và ngày 26/8/2019).

2. Điểm tồn tại

Trong bản mô tả CTĐT (2019) đã có hướng dẫn thực hiện chương trình, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể việc sử dụng hiệu quả Bản mô tả CTĐT cho các BLQ, đặc biệt là GV và người học. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật CTĐT còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có hướng dẫn sử dụng hiệu quả Bản mô tả CTĐT cho các BLQ, đặc biệt là GV và người học nhằm giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận với Bản mô tả CTĐT. Quan tâm hơn nữa tới việc lấy ý kiến phản hồi từ CÁC BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật CTĐT phù hợp.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có)

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành SPNV năm 2015, 2016 của Trường ĐH Vinh

được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành, về cơ bản phù hợp với yêu cầu của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT. Đề cương các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học ngành SPNV và mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu của từng học phần (Thông tin chung về chương trình đào tạo: Tên chương trình đào tạo, ngành đào tạo, trình độ đào tạo; Thông tin chung về học phần: Tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lý thuyết/bài tập/thực hành/thảo luận/tự học ...), giảng viên giảng dạy học phần; Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể mục tiêu kiến thức, kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm; Mô tả vắn tắt nội dung học phần; Nội dung chi tiết của học phần; Học liệu; Kế hoạch giảng dạy dự kiến và hình thức tổ chức dạy học; Quy định đối với học phần và yêu cầu khác đối với giảng viên; Thông tin phê duyệt của đơn vị và Nhà trường). Năm 2017, Nhà trường đổi mới xây dựng CTĐT ngành SPNV tiếp cận CDIO, theo đó đề cương các học phần/môn học cũng được xây dựng theo biểu mẫu mới thống nhất và được ban hành kèm theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017.

Nếu như phiên bản năm 2016 CTĐT ngành SPNV được xây dựng tổng số 132TC, trong đó, kiến thức Giáo dục đại cương với 45TC (Bắt buộc: 43TC; Tự chọn: 2TC); kiến thức Cơ sở ngành với 54TC (Bắt buộc: 52TC; Tự chọn: 2TC); kiến thức Chuyên ngành với 33TC (Bắt buộc: 33TC); Khóa luận, học phần thay thế: 0 TC thì phiên bản CTĐT năm 2017 đã giảm số tín chỉ và học phần (gồm 36 học phần/125 tín chỉ), trong đó kiến thức Giáo dục đại cương: 61TC (Bắt buộc: 58TC; Tự chọn: 3TC); kiến thức Cơ sở ngành: 47TC (Bắt buộc: 45TC; Tự chọn: 2TC); kiến thức Chuyên ngành: 17TC (Bắt buộc: 15TC; Tự chọn: 2TC); Khóa luận, học phần thay thế: 0 TC), mỗi học phần đều có số tín chỉ được xác định bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định và ĐCHP có đủ các nội dung, như: Thông tin chung về học phần/môn học (Tên học phần/môn học, mã học phần/môn học, số tín chỉ, số tiết giảng dạy (lý thuyết - bài tập - thực hành), trình độ đào tạo, điều kiện để học học phần/môn học); Mô tả học phần (Vị trí của học phần trong tổng thể chương trình đào tạo, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần trong sự phát triển năng lực của người học); Mục tiêu của học phần và CĐR của học phần (Các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CĐR của CTĐT kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CĐR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU); Đánh giá học phần (Mô tả các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CĐR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỷ lệ (trọng số) đánh giá); Nội dung và kế hoạch dạy học học phần; Học liệu học tập; Quy định của học phần; Phụ trách học phần và Thông tin phê duyệt đề cương chi tiết học phần (Đề cương chi tiết học phần trong CTĐT khóa 58 và khóa 59 (Ban hành kèm theo Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017). Năm 2019, trường Đại học Vinh đã ban hành Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019). Tiếp đó Nhà trường đã rà soát, cập nhật và quyết định Ban hành bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Vinh, áp dụng từ khóa 60 (QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019), theo đó đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành SPNV được tiếp tục được rà soát, điều chỉnh với các nội dung đầy đủ theo yêu cầu, trong đó chú trọng cải tiến Mục tiêu, CĐR, nội dung, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành (Phương pháp dạy học: Tăng cường tỉ lệ thảo luận, bài tập, thực hành, giải quyết vấn đề, trải nghiệm phổ thông,...; Kiểm tra, đánh giá: Trắc nghiệm, tự luận, hồ sơ học tập (thảo luận, thuyết trình, làm việc nhóm), rubric, đồ án/dự án... chú trọng đánh giá thường xuyên ... (Đề cương chi tiết học phần năm 2019). Các đề cương

học phần năm 2019 được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trong các CTĐT ngành SPNV của một số trường đại học nổi tiếng trong nước (Bảng đối sánh CTĐT Ngành SPNV Trường ĐH Vinh với CTĐT Ngành SPNV Trường ĐH sư phạm Hà Nội, ĐH sư phạm Thái Nguyên, Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh). Trong các năm 2016 và 2018, 2019 Nhà trường/Khoa đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của CBLQ về đề cương các môn học/HP. Kết quả cho thấy: 100% ý kiến phản hồi cho rằng các môn học/HP được thiết kế trong CTĐT là cần thiết; mục tiêu môn học, số tín chỉ đối với mỗi môn học/HP; tỷ lệ số tiết giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý và có sự tương thích giữa nội dung dạy học và CDR.

2. Điểm tồn tại

Mặc dù 100% học phần đã có thông tin đầy đủ theo quy định, tuy nhiên chưa thể hiện rõ các hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp SV thực hiện việc tự học và PPKTĐG việc tự học của SV. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần chưa đồng bộ, việc phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến, điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần. ĐCHP/MH được Nhà trường sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học trọng điểm cấp Trường, tuy nhiên trong mỗi đề cương học phần chưa thể hiện việc rà soát phê duyệt của Tổ bộ môn và Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khi điều chỉnh đề cương học phần, Khoa/Tổ bộ môn cần quan tâm hơn đến hoạt động giám sát hỗ trợ NH tự học và phương pháp KTĐG việc tự học của NH nhất là trong giai đoạn dịch bệnh còn có những diễn biến phức tạp chưa thể triển khai dạy và học trực tiếp. Cần tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng của các môn học/học phần rộng rãi và đầy đủ hơn. Đề cương học phần cần có rà soát, phê duyệt của Tổ bộ môn và Khoa.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có)

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Điểm mạnh

Sau khi CTĐT kèm theo CDR ngành SPNV được Trường ĐH Vinh ban hành năm 2015, 2016, 2017 và 2019 thì Khoa/Viện đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các học phần/môn học bằng nhiều hình thức khác nhau, như: Giới thiệu cho SV khóa mới (Kế hoạch tổ chức chương trình chào đón tân sinh viên của Khoa/Viện - năm 2016 – 2020); công bố công khai trên website của Nhà trường, subweb của khoa (<http://www.vinhuni.edu.vn>; <http://khoaspnv.vinhuni.edu.vn>); cổng thông tin CB (<http://canbo.vinhuni.edu.vn>); trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV; niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại các bảng tin của Nhà trường ... Ngoài ra, từ năm 2019, Nhà trường còn đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS, E-learning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy - học của GV và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy - học một cách thuận lợi. Đặc biệt, CTĐT ngành SPNV tiếp cận CDIO đã dành một học phần *Nhập môn ngành sư phạm* với thời lượng 02 tín chỉ để giúp SV năm thứ nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó có nội dung giới thiệu về CTĐT và ĐCHP...

Như vậy, với việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần bằng nhiều hình thức khác nhau đã giúp CBLQ có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT ngành SPNV và đề cương các môn học/HP tương đối dễ dàng.

2. Điểm tồn tại

Việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT, ĐCHP/MH chưa được chi tiết và chuyên nghiệp đến các BLQ, đặc biệt là các trường Trung học phổ thông - nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành SPNV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có chiến lược quảng bá đa dạng hơn, công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP/MH rộng rãi hơn, giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng hơn.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 2

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: Bản mô tả CTĐT ngành SPNV về cơ bản có các nội dung và thông tin theo quy định, được cập nhật phù hợp với xu hướng phát triển của ngành SPNV. ĐCHP của ngành SPNV thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định và được rà soát, đánh giá, điều chỉnh phù hợp. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành SPNV được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan tiếp cận và sử dụng.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Trong bản mô tả CTĐT chưa có hướng dẫn cụ thể việc sử dụng hiệu quả Bản mô tả CTĐT cho các BLQ, đặc biệt là GV và người học. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật CTĐT còn hạn chế. ĐCHP chưa thể hiện rõ các hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp NH thực hiện việc tự học và PPKTĐG việc tự học của NH. ĐCHP/MH chưa thể hiện việc rà soát phê duyệt của Tổ bộ môn và Khoa. Việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT, ĐCHP/MH chưa được chi tiết và chuyên nghiệp đến các BLQ, đặc biệt là các trường Trung học phổ thông,

- Kiến nghị đối với CTĐT: Nhà trường cần có hướng dẫn sử dụng Bản mô tả CTĐT cho các BLQ cụ thể hơn, giúp các BLQ tiếp cận với Bản mô tả CTĐT dễ dàng. Quan tâm hơn nữa tới việc lấy ý kiến phản hồi từ CÁC BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật CTĐT phù hợp. Cần quan tâm hơn đến hoạt động giám sát hỗ trợ NH tự học và phương pháp KTĐG việc tự học của NH. Tổ bộ môn/Khoa cần rà soát phê duyệt đề cương học phần trước khi trình Nhà trường Quyết định thực hiện. Nhà trường cần có chiến lược quảng bá đa dạng hơn, công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP/MH rộng rãi hơn, giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng hơn.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

CTDH ngành SPNV về cơ bản được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm: *CĐR về kiến thức và lập luận ngành* (Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn; Kiến thức nền tảng ngành sư phạm; Kiến thức cốt lõi ngành sư phạm Ngữ văn; Kiến thức nâng cao ngành sư phạm Ngữ văn); *CĐR*

về kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp (Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong dạy học, giáo dục; Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề; Tư duy hệ thống; Kỹ năng và phẩm chất cá nhân; Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp); CDR về Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp); CDR về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển hoạt động dạy học, giáo dục (Nhận thức bối cảnh; Hình thành ý tưởng; Thiết kế chương trình; Thực hiện chương trình; Phát triển chương trình). Tính đến thời điểm đánh giá CTDH ngành SPNV đã có nhiều lần được xây dựng, điều chỉnh (Chương trình giáo dục đại học ngành Sư phạm Ngữ văn <http://hnue.edu.vn/Daotao/Khungchuongtrinh/tabid/426/frame/17/Default.aspx>; Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Sư phạm Ngữ văn QĐ Số 3242/QĐ-ĐHV ngày 29/09/2014; QĐ Số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016; QĐ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017; QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). CTDH được xây dựng tuân thủ các quy định hiện hành (QĐ Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016; QĐ Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007; Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; QĐ Số 28/2006/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2006; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo; Chương trình Giáo dục cử nhân SPNV; Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2006, 2018; đồng thời có tham khảo CTDH của các trường đào tạo cử nhân SPNV (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường ĐHSPTP Hồ Chí Minh, Trường ĐHSPT Thái Nguyên), tiếp nhận phản hồi của các trường phổ thông - đơn vị trực tiếp sử dụng người học do khoa đào tạo...). Chương trình DH ngành SPNV được cấu trúc các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo và quá trình thực hiện giảng dạy (Thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kỳ). Để thực hiện CDR, chương trình CTDH được thiết kế 125 TC, trong đó kiến thức Giáo dục đại cương: 61TC chiếm 48,8% (Bắt buộc: 58TC; Tự chọn: 3TC); kiến thức Cơ sở ngành: 47TC chiếm 37,6% (Bắt buộc: 45TC; Tự chọn: 2TC); kiến thức Chuyên ngành: 17TC chiếm 13,5% (Bắt buộc: 15TC; Tự chọn: 2TC); Khóa luận, học phần thay thế: 0 TC), mỗi học phần đều có số tín chỉ được xác định bằng một mã số riêng. CTDH được thiết kế dựa trên các chủ đề, cấp độ của CDR, dựa trên bảng phân nhiệm mức độ giảng dạy (ITU) và bảng phân nhiệm trình độ năng lực (Ma trận ITU và TĐNL giữa học phần và CDR) - Ma trận CDR phân nhiệm cho học phần (bao gồm TĐNL và mức độ giảng dạy I,T,U). Chương trình DH sau khi xây dựng được đánh giá, nghiệm thu từ cấp Khoa đến cấp Trường và đều được công bố công khai trên website của Trường.

Bản mô tả học phần/môn học của CTDH ngành SPNV đã xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập (phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học, phương pháp dạy học theo dự án, dạy học hợp tác nhóm...) và KTĐG kết quả học tập của NH (phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài kiểm tra, đồ án học tập...); đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập, nhằm góp phần đạt CDR (Đề cương chi tiết học phần các khóa ngành SPNV năm 2017-2019). Kiểm tra thực tế cho thấy năm 2021 Nhà trường đã cập nhật và ban hành CTĐT phiên bản 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021). Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của CBLQ về CTDH (Chuyên gia, cơ quan quản lý chuyên môn, trưởng bộ môn, GV, nhà tuyển dụng, SV năm cuối và cựu SV), kết quả cho thấy: Phần lớn các ý kiến cho rằng CTDH được thiết kế phù hợp, dựa trên chuẩn đầu ra (Biên bản tổng hợp kết quả khảo sát CBLQ về CTĐT năm 2016; Biên bản họp lấy ý kiến các BLQ về CTĐT/CTDH ngày 27/9/2018 và ngày 26/8/2019).

2. Điểm tồn tại

Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH trong một vài học phần thuộc CTDH còn chưa phù hợp với yêu cầu của CĐR. Có một số ý kiến phản hồi của các BLQ cho rằng CTDH hiện hành chưa đáp ứng được CĐR về yêu cầu học tập suốt đời của NH. Ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ về CTDH còn chưa đầy đủ, đặc biệt là cơ quan quản lý chuyên môn và nhà sử dụng lao động.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/ Tổ bộ môn cần rà soát lại việc xác định tổ hợp các PPDH, PP KTĐG kết quả học tập của NH ở ĐCCT HP nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu của CĐR. Cần có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đầy đủ hơn, với số lượng phù hợp hơn để đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh

CTDH ngành SPNV năm 2017 được thiết kế với tổng số 125 TC (36 HP). Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương chung 33 TC; khối kiến thức đại cương khối ngành 28 TC; khối kiến thức cơ sở ngành 47 TC; kiến thức chuyên ngành 17 TC. Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết và được xây dựng theo một mẫu thống nhất (Đề cương chi tiết học phần các khóa 58, 59, 60 ngành Sư phạm Ngữ văn) trong đó có mô tả CĐR của học phần. Nội dung của các học phần cơ bản thể hiện được sự đóng góp vào thực hiện CĐR của CTĐT. Các học phần được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các khung năng lực cần đạt (Ma trận CĐR phân nhiệm cho học phần: ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy ITU). Tất cả các học phần trong CTĐT được bố trí giảng dạy tương đối hợp lý theo trình tự khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành/chuyên ngành, thực tập sư phạm và rèn luyện NVSP thường xuyên. Logic này được chuyển tải qua mối quan hệ ràng buộc giữa học phần với các học phần tiên quyết/song hành được quy định trong ĐCCT từng môn học. ĐCHP đều xác định rõ tổ hợp các PPGD, phương pháp học tập và các phương pháp KTĐG; phần lớn các tổ hợp này là phù hợp, tương thích và hỗ trợ nhau để người học đạt được CĐR... Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTDH của giảng viên, bao gồm đề cương bài giảng, slide bài giảng, tài liệu giáo trình, hồ sơ đánh giá quá trình được lưu trữ và bảo quản...

CTDH ngành SPNV tiếp cận CDIO 2017, 2019 đã được thiết kế tích hợp nhằm tinh gọn số đầu môn học và tạo điều kiện phát triển năng lực người học. Các môn chuyên ngành đã chú trọng đến đáp ứng CĐR về đo lường đánh giá trong dạy học Ngữ văn cũng như phát triển chương trình môn Ngữ văn ở THPT theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các môn học trong CTDH, ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn, còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành SPNV khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTDH (Chương trình đào tạo đại học hệ chính qui tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017; QĐ số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019; Ma trận CĐR phân nhiệm cho học phần (bao gồm TĐNL và mức độ giảng dạy I,T,U) năm 2017, 2019; Đề cương chi tiết các học phần các khóa 58 - 60 ngành Sư phạm Ngữ văn).

Sau những lần chỉnh sửa và đưa vào tổ chức giảng dạy, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến

phản hồi của các BLQ (đặc biệt từ phía nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên) về mức độ tương thích giữa nội dung DH của HP/MH và CĐR, kết quả cho thấy 100% ý kiến cho rằng là “tương thích”. Hầu hết các ý kiến đánh giá cao về cấu trúc và nội dung của các học phần/môn học trong CTDH, 100% cho rằng tỷ lệ số tiết giữa lý thuyết, thực hành và tự học là “hợp lý”.

2. Điểm tồn tại

Ở một số học phần, việc xác định tổ hợp các PPDH và cách thức đánh giá kết quả học phần còn chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTDH ngành SPNV. Việc tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTDH còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/ Tổ bộ môn cần rà soát các PPDH và PP KTĐG của một số học phần để bổ sung hoặc điều chỉnh cho phù hợp với nội dung của học phần hướng tới việc đạt CĐR. Nên nghiên cứu, đổi mới việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ, với đối tượng đa dạng hơn và số lượng KS lớn hơn, nhằm thu thập được nhiều thông tin hữu ích cho việc đổi mới nội dung học phần trong CTDH đáp ứng CĐR.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh

CTDH của ngành SPNV được thiết kế theo hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Nhà trường, phù hợp với văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo; Khung trình độ Quốc gia; các quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học cho sinh viên đại học chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ và tham khảo CTĐT SPNV của một số trường Đại học uy tín trong nước, như ĐHSPT Hà Nội, ĐHSPT Thái Nguyên, ĐHSPT TP Hồ Chí Minh... Do đó, về cơ bản CTDH ngành SPNV có cấu trúc, trình tự tương đối logic gồm thông tin chung về CTĐT, mục tiêu và CĐR của CTĐT, cấu trúc nội dung CTĐT, PPGD và phương pháp KTĐG, kế hoạch dạy học... Trong đó, CTDH được rà soát, cập nhật từ năm 2017 được thiết kế toàn khóa với 125 tín chỉ, trong đó, khối kiến thức *Giáo dục đại cương*: 61TC (*Bắt buộc*:58TC; *Tự chọn*:3TC - chiếm 48,8%); kiến thức *Cơ sở ngành*: 47TC (*Bắt buộc*:45TC; *Tự chọn*:2TC) – chiếm 37,6%); kiến thức *Chuyên ngành*:17TC (*Bắt buộc*:15TC; *Tự chọn*:2TC) – chiếm 13,5%); *Khóa luận, học phần thay thế*: 0 TC; có 6 TC dành cho kiến tập, thực tập SP. 100% môn học/HP trong CTDH được phân kỳ rõ ràng, được bố trí tương đối hợp lý và được thiết kế chi tiết với một mẫu thống nhất, thể hiện sự tập trung cho việc đạt CĐR của CTĐT dưới góc độ nâng cao cả về kiến thức chuyên ngành và kỹ năng làm việc.

Trong chu kỳ đánh giá, CTDH đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cập nhật hàng năm theo các khóa đào tạo. Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung của CTDH có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Trường và Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước (Quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra, rà soát chương trình đào tạo Số 1943/QĐ-ĐHV ngày 17/6/2014; Quyết định về việc thành lập Hội đồng tư vấn liên ngành, rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy Số 2732/QĐ-ĐHV ngày 7/8/2015; Thông báo kế hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương

trình đào tạo đại học hệ chính quy Số 2733/QĐ-ĐHV ngày 10/8/2015; Công văn về việc rà soát CTĐT theo nhóm ngành Số 372/ĐHV-ĐT ngày 30/3/2016; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng về việc triển khai xây dựng CĐR CTĐT tiếp cận CDIO Số 144/TB-ĐHV ngày 24/5/2016; Biên bản họp về rà soát chương trình đào tạo, Biên bản họp Hội đồng Khoa học Khoa/Ngành SPNV các năm 2015 - 2019). Đặc biệt, Nhà trường đã tiến hành triển khai thực hiện các đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường các năm 2017, 2018 và 2019 nhằm mục đích đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực. Kết quả nghiên cứu của các đề tài này sau khi nghiệm thu được áp dụng nhằm hoàn thiện CTDH nói chung và CTDH ngành SPNV nói riêng (Công văn về việc triển khai các hoạt động KH&CN cấp Trường năm 2016 Số 351/ĐHV-KH&HTQT ngày 28/3/2016; Công văn về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các đề tài KH&CN trọng điểm cấp Trường năm 2018 Số 386/ĐHV-KHHTQT ngày 16/04/2018; Quyết định về việc phê duyệt danh mục đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Trường năm 2015-2020 Số 429/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016, Số 703/QĐ-ĐHV ngày 15/6/2016, Số 152/QĐ-ĐHV ngày 28/2/2017, Số 153/QĐ-ĐHV ngày 28/2/2017; Quyết định về việc thành lập các hội đồng nghiệm thu đề tài KH & CN trọng điểm cấp trường năm 2017, 2018, 2019, Số 628/QĐ-ĐHV ngày 19/6/2017, Số 25/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2018, Số 484/QĐ-ĐHV Ngày 12/03/2019). So với CTDH trước đây, CTDH mới nhất năm 2019 đã chú trọng cải tiến Mục tiêu, CĐR, nội dung, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành (Nhập môn SP, Ngữ âm và từ vựng TV, Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học, Lí luận văn học, Quá trình hiện đại hóa VHVN nửa đầu thế kỷ XX, VHVN từ 1945 đến nay, VHVN đại cương, Phát triển năng lực HS qua dạy đọc hiểu VB, Phát triển năng lực HS qua dạy học TV và làm văn, v.v... (Đề cương chi tiết học phần 2019); Phương pháp dạy học: Tăng cường tỉ lệ thảo luận, bài tập, thực hành, giải quyết vấn đề, trải nghiệm phổ thông,...; Kiểm tra, đánh giá: trắc nghiệm, tự luận, hồ sơ học tập (thảo luận, thuyết trình, làm việc nhóm), rubric, đồ án/dự án...; Tỉ lệ điểm đánh giá thường xuyên (10% thái độ, chuyên cần + 20% hồ sơ học tập + 20% thường kỳ), đánh giá tổng kết (50%, tự luận, trắc nghiệm), như vậy đã chú trọng việc đánh giá thường xuyên. Ngành SPNV cũng đã thiết kế được một quy trình rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và Thực tập sư phạm mang tính đặc thù riêng của ngành đào tạo (Quyết định thành lập đoàn thực tập sư phạm cuối khóa Số 405/QĐ-ĐHV ngày 02/02/ 2015; Số 57/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2016; Số 29/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2017; Số 115/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2018; Số 160/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2019...)

Qua kiểm tra thực tế cho thấy, Nhà trường đã tổ chức rà soát, cập nhật CTĐT ngành SPNV vào năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 ban hành khung CTĐT ngành SPNV (khóa 62) – Với kiến thức toàn khóa: 126TC (Giáo dục đại cương: 45TC - Bắt buộc: 43TC; Tự chọn: 2TC; Cơ sở ngành: 58TC - Bắt buộc: 56TC; Tự chọn: 2TC; Chuyên ngành: 23TC - Bắt buộc: 2TC; Tự chọn: 21TC). Trong đó, giảm bớt các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, tăng các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; Cấu trúc thành 4 khối tự chọn thể hiện tính mở của CTĐT và mở rộng quyền lựa chọn cho SV. Bố trí 8 học phần đồ án, rải đều 8 kỳ theo thứ tự tăng dần mức độ kiến thức, kỹ năng. 04 HP phát triển năng lực NCKH... Như vậy có thể nói CTDH hiện tại có cấu trúc, trình tự tương đối hợp lý và logic, nội dung được cập nhật và có tính tích hợp, giúp người học đạt được CĐR theo yêu cầu của CTĐT.

Kết quả tham khảo ý kiến phản hồi của các BLQ về CTDH năm 2019 cho thấy: Hầu hết các ý kiến đều cho rằng tỷ lệ lý thuyết, thực hành, thực tập, tự học tự nghiên cứu trong CTDH là hợp lý, đảm bảo sự cân đối.

2. Điểm tồn tại

CTDH từ khóa 57 trở về trước còn mang nặng tính lý thuyết, chưa có nhiều tiết học thực hành, rèn luyện kỹ năng. CTDH ĐH ngành SPNV theo hướng tiếp cận CDIO (2017, 2019) mới được thực hiện nên cũng chưa có sự đánh giá sản phẩm NH sau TN từ các trường THPT và các Sở Giáo dục và Đào tạo. Việc tham khảo và đối sánh với CTDH ĐH ngành SPNV của các trường quốc tế còn hạn chế. CTDH năm 2017, 2019 có sự thay đổi nhiều cả về cấu trúc và nội dung so với CTDH năm 2016, tuy nhiên việc tích hợp các nội dung và thứ tự sắp xếp các học phần trong CTĐT tính logic chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trong thời gian tới khi rà soát điều chỉnh CTDH, cần rà soát và tích hợp các nội dung, thứ tự sắp xếp các học phần khoa học để đảm bảo tốt hơn tính logic của CTDH.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có)

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần cơ bản phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, đảm bảo sự cân đối và logic giữa các học phần. Mỗi học phần trong CTDH thể hiện được sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được chuẩn đầu ra. CTDH của ngành SPNV có cấu trúc tương đối hợp lý, thể hiện được tính logic, tính tích hợp giữa các học phần. CTDH được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH trong một vài học phần thuộc CTĐT còn chưa phù hợp với yêu cầu của CĐR. Ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ về CTDH còn chưa đầy đủ. Ở một số học phần, việc xác định tổ hợp các PPDH và cách thức đánh giá kết quả học phần còn chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTDH ngành SPNV. Việc tham khảo và đối sánh với CTDH ĐH ngành SPNV của các trường quốc tế còn hạn chế. CTDH năm 2017, 2019 có sự thay đổi cả về cấu trúc và nội dung so với CTDH trước, tuy nhiên việc tích hợp các nội dung và thứ tự sắp xếp các học phần trong CTĐT tính logic chưa cao.

- Kiến nghị đối với CTĐT: Cần rà soát lại việc xác định tổ hợp các PPDH, PP KTĐG kết quả học tập của NH ở ĐCCTHP nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu của CĐR. Cần rà soát các PPDH và PP KTĐG của một số học phần để bổ sung hoặc điều chỉnh cho phù hợp với nội dung của học phần hướng tới việc đạt CĐR. Trong thời gian tới khi rà soát điều chỉnh CTDH, cần rà soát và tích hợp các nội dung, thứ tự sắp xếp các học phần khoa học để đảm bảo tốt hơn tính logic của CTDH.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục tại Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019. Trong đó, với mục tiêu tổng quát là "Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành phẩm chất và năng lực cá nhân hướng tới sự thành công"; giá trị cốt lõi là "Trung thực, Trách nhiệm, Say mê, Sáng tạo, Hợp tác" và triết lý giáo dục là "Hợp tác - Sáng tạo".

Từ năm 2016, Khoa/Ngành SPNV bắt đầu xây dựng và phát triển CTDH tiếp cận năng lực (Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo tín chỉ tiếp cận CDIO Số 10 /KH-ĐHV ngày 08/3/20216; Hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO Số 10/HD-ĐHV ngày 30/08/2016; Quyết định thành lập Ban xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO ngành Sư phạm Ngữ văn Số 160/QĐ-ĐHV ngày 08/03/2016; Quyết định thành lập Ban giám sát và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO Số 296/QĐ-ĐHV ngày 28/3/2016) và ban hành năm 2017 (Chương trình đào tạo đại học hệ chính qui tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ - QĐ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017). Theo đó, Khoa SPNV cũng đã xây dựng mục tiêu tổng quát của CTĐT ngành SPNV đó là: "*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*". Mục tiêu cụ thể cũng đã được xác định rõ:

- Sinh viên có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành sư phạm Ngữ văn.

- Sinh viên có đủ năng lực đề xuất ý tưởng, lập kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra - đánh giá, điều chỉnh và phát triển hoạt động dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Sinh viên có các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp cần thiết, nắm bắt được bối cảnh thời đại và bối cảnh giáo dục - dạy học, biết giao tiếp, làm việc nhóm, biết tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện tri thức và thích ứng tốt với môi trường hoạt động liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia.

Tuyên bố Mục tiêu của CTDH ngành SPNV đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được quán triệt, phổ biến tới tất cả CB, GV trong toàn Trường để hiểu và thực hiện; đồng thời công bố công khai trong toàn Trường và công bố rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường (<http://vinhuni.edu.vn/>). Đối với SV, ngay từ khi năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV ngay trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu giáo dục ngành SPNV cho SV của Khoa. Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội SV cấp Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về mục tiêu/triết lý giáo dục (Chương trình công tác đoàn viên, thanh niên, sinh viên các năm học của Khoa Sư phạm Ngữ văn, Viện Sư phạm Xã hội Năm 2015 – 2019; Kế hoạch tổ chức chương trình Chào đón tân sinh viên hàng năm; Tuần sinh hoạt công dân – HSSV Số 1212/ĐHV-CTCTHSSV ngày 12/10/2017). Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của CÁC BLQ về mục tiêu/triết lý giáo dục được thực hiện. Kết quả cho thấy hầu hết ý kiến đều hài lòng về mục tiêu/triết lý giáo dục mà Nhà trường tuyên bố. Qua phỏng vấn, Giảng viên, SV và Cựu SV, các ý kiến đều thừa nhận đã biết mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường, đặc biệt 100% nhà tuyển dụng có ý kiến hàng năm Nhà trường đều tổ chức về cơ quan, đơn vị, nhà trường (qua các đợt liên hệ THPT và đưa SV về THPT) thông báo

CLPT, CTĐT và khảo sát, tham khảo ý kiến phản hồi.

2. Điểm tồn tại

Mặc dù Mục tiêu của CTDH được công bố công khai rộng rãi, tuy nhiên những hình thức giới thiệu, phổ biến về mục tiêu chiến lược, mục tiêu/ triết lý giáo dục của Nhà trường còn chưa đa dạng nên hiệu quả giới thiệu/phổ biến chưa đạt kỳ vọng, nhất là đối với các BLQ ngoài Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Sau khi có quyết định phê duyệt triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục cần có kế hoạch phổ biến, giới thiệu với các hình thức đa dạng hơn, đặc biệt quan tâm hơn về công tác truyền thông đến các BLQ ngoài Trường. Nên có hướng dẫn cụ thể để giải thích đầy đủ nội hàm của triết lý giáo dục tới các đơn vị, CB, GV và SV của Trường, giúp họ hiểu rõ và vận dụng trong việc thiết kế CTĐT, xây dựng PP dạy-học, NCKH và PVCĐ.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã ban hành Quyết định Số 868/ QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016; Ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017; Ban hành bản mô tả CTĐT tiếp cận CDIO theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Vinh Số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019 và Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ Số 2155/ QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017. Theo đó CTDH ngành SPNV được Khoa/TBM/GV xây dựng hoạt động dạy học/PPGD phù hợp theo hướng tiếp cận năng lực, nhằm tăng cường phát triển năng lực của người học, hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành (Thực hiện theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHV ngày 08-03-2016 của Nhà trường về thành lập ban xây dựng và phát triển CTĐT CDIO cấp Khoa). Các hoạt động đào tạo của ngành SPNV được thực hiện theo chuẩn chung về CTDH và đánh giá kết quả học tập, thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho người học.

Khoa/Bộ môn đã hướng dẫn GV/NH lựa chọn các hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng học phần, đảm bảo vai trò của học phần được xác định trong ma trận, thể hiện sự đóng góp của học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT (Ma trận CĐR phân nhiệm cho học phần (bao gồm TĐNL và mức độ giảng dạy I,T,U) - Năm 2017; Khung CTĐT tiếp cận CDIO ngành Sư phạm Ngữ văn Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017; Đề cương chi tiết học phần CDIO giai đoạn 1 Năm 2017; Đề cương chi tiết học phần CDIO giai đoạn 2 Năm 2019). PPGD được mô tả tương đối rõ ràng trong các đề cương chi tiết học phần. Khảo sát thực tế cho thấy, PPGD mà Khoa/Bộ môn/GV đã và đang thực hiện là tương đối đa dạng, phù hợp với đặc thù của môn học (Thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề...; hình thức thi hết môn thường là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu

môn học (Công văn v/v điều chỉnh một số nội dung kiểm tra thực trạng công tác xây dựng, lưu trữ đề cương bài giảng các bậc học, loại hình đào tạo Số 95/TB-ĐHV ngày 11/04/2016; Công văn v/v giám sát, kiểm tra hoạt động của Bộ môn Số 1525/ĐHV-TTrGD ngày 25/12/2017...). Người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt, được tham gia các hình thức học tập đa dạng, nhằm đạt được CDR về kỹ năng và thái độ như chủ trì, tham gia Câu lạc bộ Văn học Nghệ thuật, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, và các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập. Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được thực hiện thường xuyên (gồm 8 tín chỉ). Việc thực tập, rèn luyện NVSP thường xuyên của SV ngành SPNV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các giảng viên lập kế hoạch, liên hệ cơ sở và giám sát thực hiện. SV được giảng viên phụ trách thực tập thực tế và giáo viên phổ thông ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn (Quyết định thành lập đoàn thực tập sư phạm cuối khóa Số 405/QĐ-ĐHV ngày 02/02/2015; Số 57/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2016; Số 29/QĐ-ĐHV ngày 09/01/2017; Số 115/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2018; Số 160/QĐ-ĐHV ngày 18/01/2019 và Kế hoạch hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên; Kết quả rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm cuối khóa; Báo cáo tổng kết thực tập sư phạm, thực tập nghề 2015 – 2019). Hàng năm Nhà trường còn tổ chức tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và hội thi nghiệp vụ sư phạm nhằm đáp ứng CDR của CTDH, tạo cơ hội cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai (Kế hoạch thực hiện tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm Số 4082/KH-ĐHV ngày 29/10/2015; Số 43/KH-ĐHV ngày 08/11/2016; Số 40/KH-ĐHV ngày 30/10/2017; Số 41/KH-ĐHV ngày 11/10/2018; Số /KH-ĐHV ngày /10/2020). Trong giai đoạn đánh giá, giảng viên trong Nhà trường nói chung và Khoa Ngữ Văn nói riêng đều được đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hội thảo... về phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập đa dạng (Seminar trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO khoa SPNV Năm 2018, 2019; Tập huấn về đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO 17-18/06/2017; Seminar về đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO Năm học 2017-2018; Năm học 2018 - 2019). Ngoài ra, ngành SPNV và bộ môn LL và PPDH Ngữ văn còn tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm thực tập với giáo viên THPT và cựu SV cho SV ngành SPNV nhằm phát triển năng lực dạy học và truyền cảm hứng về nghề dạy học cho SV năm cuối...; Giảng viên của Khoa/Viện nhiệt tình trong việc đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp Trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy (Kế hoạch tổ chức Hội thi nghiệp vụ sư phạm Năm 2015 - 2020; Kế hoạch số 4395/KH-ĐHV ngày 24/11/2015 về tổ chức hội thi giảng viên trẻ dạy giỏi...)

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ các bên liên quan được đưa vào kế hoạch hàng năm của Khoa/Viện, của Nhà trường và được xem là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại GV cuối học kỳ, cuối năm học (Quyết định ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Đại học Vinh Số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016; Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Đại học Vinh, học kỳ 1 năm học 2016 -2017 Số 25/BC-ĐHV ngày 12/6/2017; Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Đại học Vinh, học kỳ 1 năm học 2017 – 2018 Số 10/BC-ĐHV ngày 29/3/2018; Thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ 1 (2017-2018) Số 506/ĐHV-CTCTHSSV ngày 11/5/2018; Thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ 1 năm học 2018-2019 Số 201/TB-ĐHV ngày 11/12/2019). Kết quả tổng hợp cho thấy có trên 90% ý kiến hài lòng về các hoạt động dạy và

học (BC Số 25/BC-ĐHV ngày 12 tháng 6 năm 2017; Thông báo số 58/TB-ĐHV ngày 24/04/2019).

2. Điểm tồn tại:

Một số học phần còn chưa áp dụng PPDH hướng tới tính thực tiễn cao, như: Dạy học theo tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, mô hình..., chưa thực sự kết hợp giữa các vấn đề lý thuyết và thực hành nên việc vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tế của NH còn hạn chế (ngoại ngữ, CNTT, tổ chức hoạt động NGLL); Chưa ban hành Quyết định chính thức về ĐT ĐH hệ CQ tiếp cận CDIO (Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ Số 2155/ QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Qua dự giờ giảng online cho thấy giảng viên đã vận dụng phối hợp nhiều phương pháp giảng dạy nhằm giúp NH dễ dàng chiếm lĩnh kiến thức, tuy nhiên cần tăng cường phương pháp dạy học tự học và hướng dẫn KTĐG kết quả tự học của NH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường/Khoa cần rà soát bổ sung thêm một số PPDH hướng tới tính thực tiễn cao phù hợp với nội dung của học phần, như: Dạy học theo tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, mô hình...; Cần quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới PPDH của GV, đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học phù hợp với DH onlie, phát triển nhiều hơn hình thức học tập trải nghiệm (Learning service).

4. Những điểm chưa rõ (nếu có); Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh:

Kiểm tra hồ sơ minh chứng cho thấy ĐCCT các học phần của CTĐT ngành SPNV các năm 2017 - 2019 đều mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các PPGD/học tập nhằm tích lũy kiến thức và rèn luyện các kỹ năng thiết yếu hướng đến việc đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Hầu hết Đề cương chi tiết các môn học/học phần đều nhấn mạnh đến hoạt động nghiên cứu KH và tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Đề cương mỗi môn học đều có mục yêu cầu/ hướng dẫn tự học. Mỗi học phần đều mô tả chi tiết các kiến thức và kỹ năng sinh viên đạt được khi kết thúc học phần. Đặc biệt trong học phần thực tập hoặc tốt nghiệp ngành SPNV đều có các nội dung mở, hướng cho SV áp dụng các kiến thức đã được trang bị, thông qua đó hướng tới việc tự chủ học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trong một số văn bản quy định về tổ chức quản lý đào tạo có quy định rõ thời lượng SV phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới cho mỗi tín chỉ (Quyết định về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Số 868/ QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013; Số 2155/ QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Trong quá trình dạy học, GV đã sử dụng đa dạng các chiến lược dạy học, kết hợp giữa PPDH truyền thống và PPDH hiện đại để phát huy tính tự giác, chủ động, sáng tạo của SV, hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV (dạy trực tiếp, dạy gián tiếp, dạy học tương tác, hướng dẫn tự học, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập, thực tế). Bên cạnh đó, GV còn chú trọng dạy cho SV phương pháp tự học, cách hợp tác, vận dụng

kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; khích lệ và hướng dẫn SV tham gia NCKH (Kế hoạch tổ chức Hội nghị SV nghiên cứu khoa học Năm 2015 - 2020; Kế hoạch tổ chức hội nghị tổng kết công tác sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường Số 770/KH-ĐHV ngày 12/03/2015; Số 18/KH-ĐHV ngày 28/04/2016; Số 48/KH-ĐHV ngày 23/11/2017. Thông tri triệu tập HN Tổng kết công tác SVNCKH Số 1537/TT-ĐHV ngày 06/5/2015; Số 09/TT-ĐHV ngày 25/5/2016; Số 27/TT-ĐHV ngày 19/12/2017; Số 15/TT-ĐHV ngày 14/5/2019. Kế hoạch tổ chức giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Đại học Vinh năm Số 1329/ ĐHV-KHHTQT ngày 23/11/2018; Số 506/QĐ-ĐHV ngày 27/3/2018; Số 358/QĐ-ĐHV ngày 27/2/2019; Số 521/ĐHV-KHHTQT ngày 22/05/2019), đã tạo ra sự say mê học hỏi, nâng cao chất lượng trau dồi các năng lực cần thiết cho người học, góp phần hoàn thiện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và giao lưu khoa học.

Để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, hàng năm, Khoa/Viện tổ chức hội thi “Nghịệp vụ sư phạm” và tổ chức Rèn luyện nghịệp vụ sư phạm thường xuyên, Thực tập sư phạm cho sinh viên ngành SPNV (Kế hoạch thực hiện tháng rèn luyện nghịệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghịệp vụ sư phạm Số 4082/KH-ĐHV ngày 29/10/2015; Số 43/KH-ĐHV ngày 08/11/2016; Số 40/KH-ĐHV ngày 30/10/2017; Số 41/KH-ĐHV ngày 11/10/2018...). Ngoài ra, Nhà trường còn thường xuyên rà soát nguồn học liệu, kiểm tra hồ sơ bài giảng của GV, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên website Nhà trường, thư viện Trường, qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV (Hệ thống cổng thông tin điện tử Đại học Vinh; Tài liệu thư viện Đại học Vinh)... Có thể nói, các hoạt động dạy và học, các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực hành thực tập SP đều được hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CBLQ về hiệu quả, chất lượng các hoạt động dạy học và hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời (Thông báo việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa về các hoạt động của trường Số 63/TB-ĐHV 10/5/2017; Báo cáo công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các hoạt động của Nhà trường Số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2017-2018 Số 38/KH-ĐHV ngày 23/10/2017; Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2017-2018 Số 1255/QĐ - ĐHV ngày 10/11/2017). Tổng hợp số liệu khảo sát cho thấy có trên 90% ý kiến hài lòng về hiệu quả, chất lượng các hoạt động dạy học và hỗ trợ NH (BC Số 25/BC-ĐHV ngày 12 tháng 6 năm 2017; Thông báo số 58/TB-ĐHV ngày 24/04/2019).

3. Điểm tồn tại:

Kiểm tra đề cương học phần, hồ sơ giảng dạy của GV cho thấy việc tổ chức các hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp NH thực hiện việc tự học chưa rõ (Nhiệm vụ tự học được hướng dẫn trong đề cương chi tiết học phần chưa đa dạng, chủ yếu vẫn là đọc trước tài liệu có liên quan đến nội dung bài giảng). Chưa có các nghiên cứu đánh giá tác động của các PP dạy học đến việc tự học của NH, chưa có các hoạt động tổng kết, đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các PP dạy học để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm. Hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học tiếp cận CDIO chưa nhiều, nhất là dành cho khối ngành sư phạm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Khoa/ Bộ môn cần bổ sung vào ĐCCT học phần hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp NH thực hiện việc tự học để có cơ sở đánh giá kết quả tự học của NH. Trường/Khoa cần định kỳ tổng kết, đánh giá các PP dạy học được GV sử dụng để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm. Đồng thời cần có các nghiên cứu đánh giá tác động của các PP dạy học đến hoạt động tự học của NH để cải tiến PP dạy cách học và tự học cho NH (nhất là trong thực hiện Dạy – Học online). Ngoài ra, cần tổ chức nhiều hơn các hội nghị, hội thảo, các lớp bồi dưỡng đổi mới, cải tiến phương pháp Dạy – Học theo tiếp cận CDIO.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có)

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: Mục tiêu chiến lược, triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức đa dạng. Trong quá trình tổ chức giảng dạy, các hoạt động dạy và học được thiết kế tương đối phù hợp nhằm đạt được CĐR. Các hoạt động dạy và học đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu/kỹ năng mềm hướng đến việc đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT, cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Hình thức giới thiệu, phổ biến về mục tiêu chiến lược, mục tiêu/ triết lý giáo dục của Nhà trường còn chưa đa dạng. Một số học phần còn chưa áp dụng PPDH hướng tới tính thực tiễn cao, phương pháp dạy học tự học và hướng dẫn việc KTĐG kết quả tự học của NH chưa cụ thể. Chưa có các nghiên cứu đánh giá tác động của các PP dạy học đến việc tự học của NH và các hoạt động tổng kết, đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các PP dạy học để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm. Hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học tiếp cận CDIO chưa nhiều, nhất là dành cho khối ngành sư phạm.

- Kiến nghị đối với CTĐT: Nên có hướng dẫn cụ thể để giải thích đầy đủ nội hàm của triết lý giáo dục tới các đơn vị, CB, GV và SV của Trường, giúp họ hiểu rõ và vận dụng trong việc thiết kế CTĐT, xây dựng PP dạy-học, NCKH và PVCĐ. Nhà trường/Khoa cần rà soát bổ sung thêm một số PPDH hướng tới tính thực tiễn cao phù hợp với nội dung của học phần; quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới PPDH của GV, đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học phù hợp với DH online. Cần bổ sung vào ĐCCT học phần hoạt động giám sát, hỗ trợ của GV giúp NH thực hiện việc tự học để có cơ sở đánh giá kết quả tự học của NH. Cần tổ chức nhiều hơn các hội nghị, hội thảo, các lớp bồi dưỡng đổi mới, cải tiến phương pháp Dạy – Học theo tiếp cận CDIO.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh:

Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Vinh được ban hành tại QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013 và QĐ Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017, tuân thủ Qui chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của

Bộ GD&ĐT ban hành (QĐ Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007; QĐ Số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012). Trong đó, qui định rõ việc đánh giá kết quả học tập của người học (qui định về đánh giá học phần, tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, quy trình đánh giá...). Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế tương đối logic, khoa học dựa trên khung CTĐT ngành SPNV (Qui định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013 và QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014).

Kể từ khoá 58 (năm học 2017 – 2018), Nhà trường áp dụng CTĐT theo tiếp cận CDIO, với qui trình KT&ĐG kết quả học tập của người học được thiết kế tương đối chặt chẽ, nhằm kiểm soát toàn bộ quá trình học tập của người học (QĐ về việc thành lập Ban xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO cấp Khoa Số 160/QĐ-ĐHV ngày 08/03/2016; Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO Số 447/ĐHV-ĐT ngày 09/12/2016; Hội nghị tập huấn CDIO về xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO năm 2018 Số 805/ĐHV-ĐT ngày 23/07/2018; QĐ ban hành kế hoạch phát triển CTĐT tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 - 2022 Số 06/QĐ-ĐHV ngày 03/01/2020; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Theo đó, để hoàn thành chương trình đào tạo ngành SPNV người học phải tích lũy đủ 125 TC với 36 HP/môn học, được thiết kế theo tiếp cận CDIO (Quyết định ban hành Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ kèm theo CTĐT ngành SPNV Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017).

Khoa/Tổ bộ môn/GV ngành SPNV đã thiết kế các hoạt động/phương pháp KT&ĐG tương đối phù hợp nhằm đo lường được mức độ đạt CDR của NH, cụ thể: Nội dung đánh giá môn học/HP bao gồm đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá quá trình được thực hiện thông qua kết quả đánh giá tính chuyên cần, ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học tập (Hồ sơ học tập có thể kết hợp cả sản phẩm lí thuyết và thực hành thông qua bài tập cá nhân, bài tập nhóm...). Đánh giá giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm, đánh giá cuối kỳ bằng các hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc đồ án. Đề thi kết thúc học phần, đồ án các môn chuyên ngành của ngành SPNV đều được Trưởng bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Viện phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ: Biết, hiểu, vận dụng, phân tích - tổng hợp và sáng tạo. Nội dung KT&ĐG học phần đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học được qui định trong CTĐT; độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CDR là những yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi (Hướng dẫn biên soạn đề thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO Số 05/HD-ĐHV ngày 28/02/2017; Hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO tại Đại học Vinh Số 04/HD-ĐHV ngày 30/03/2018 ; Quy định về đánh giá kết quả học tập của người học Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017; Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần Số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017; Rà soát bổ sung và hoàn thiện ngân hàng đề thi Số 329/ĐHV-HCTH ngày 24/03/2016; Số 427/ĐHV-ĐBCL ngày 20/04/2017; Biên bản nghiệm thu ngân hàng đề thi năm 2017 - 2018 và các đề tài CDIO... Trường Đại học Vinh và ngành SPNV có các văn bản hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các qui định về điều kiện tốt nghiệp.

2. Điểm tồn tại:

Việc thiết kế, sử dụng các phương pháp, công cụ KT&ĐG chủ yếu dựa vào qui định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Khoa/Tổ bộ môn chưa có tài liệu hướng dẫn cụ thể nhằm xây dựng,

sử dụng các phương pháp và công cụ KTĐG một cách hiệu quả, phù hợp với mức độ đạt được CDR học phần và CTĐT. Việc phân tích, đánh giá PPKTĐG, đánh giá các đề thi tự luận, trắc nghiệm chưa được thực hiện thường xuyên; chưa có tổng kết phương thức ra đề thi, đối sánh phương pháp ra đề tự luận truyền thống với ra đề tự luận trắc nghiệm, hoặc giao làm tiểu luận... để có điều chỉnh kịp thời.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường/Khoa cần rà soát về thiết kế các phương pháp KTĐG để đo lường mức độ đạt được CDR của các học phần, nhất là đối với chuẩn các kỹ năng. Nhà trường cần có hướng dẫn đầy đủ về việc phân tích, đánh giá PPKTĐG; đánh giá các đề thi tự luận, trắc nghiệm, giao làm tiểu luận... Trong đó, quy định rõ căn cứ đánh giá, cách thức thực hiện; sử dụng kết quả phân tích, đánh giá để cải tiến PPKTĐG cho phù hợp với mục đích/mục tiêu đánh giá, đảm bảo đánh giá đúng năng lực của NH. Định kỳ cần phân tích kết quả học tập của NH để có sự đối sánh đánh giá mức độ chính xác và độ tin cậy của đề thi và phương pháp KTĐG.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.2. Các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Vinh đã quy định về đánh giá kết quả học tập của người học tương đối rõ ràng (Quyết định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013 và Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Đề cương môn học/học phần được ban hành kèm theo Quyết định số 3242/QĐ-ĐHV ngày 29/09/2014; Quyết định số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016; Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 và Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019. Tất cả các quy định về thời gian thi tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp... đều được đăng tải trên website của Nhà trường và được gửi về cho các Khoa. Các thông báo này cũng được gửi đến sinh viên thông qua cổng thông tin điện tử dành cho sinh viên (<http://student.vinhuni.edu.vn> (CMC); <http://student.vinhuni> (LMS)).

Các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học ngành SPNV được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Vinh và những văn bản hướng dẫn của Nhà trường, cụ thể: *Về thời gian*, các hình thức KTĐG (vấn đáp cá nhân, thảo luận, thuyết trình, bài tập nhóm, thực hành...) có thể thực hiện xuyên suốt thời gian môn học. Theo đó, kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7 của học kỳ, bài kiểm tra cuối kì được thực hiện sau khi kết thúc môn học, sau tuần thứ 16 (bao gồm 15 tuần học và 1 tuần dự trữ); *Về trọng số điểm*, chuyên cần (10%), giữa kì (20%), cuối kỳ (70%). Từ khóa 58 (năm học 2017 - 2018), Nhà trường cải tiến các hình thức KTĐG kết quả học tập của người học theo tiếp cận năng lực nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập theo quá trình và theo tiếp cận năng lực của người học, theo đó đánh giá ý thức học tập (10%), hồ sơ học tập (20%), kiểm tra định kỳ (20%) và thi kết thúc môn học (50%). Điểm ý thức học tập và kiểm tra định kỳ được công bố công khai với SV trước khi kết thúc học phần. SV được cập nhật thông báo về kế hoạch thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, kết quả thi từ cổng thông tin điện tử của Trường và cổng thông tin cá nhân SV (Quy định về

thông báo kết quả điểm đánh giá học phần Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Việc biên soạn đề thi, kiểm tra được thực hiện theo những quy định cụ thể, như: *Về nội dung*, đề thi phải bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình; *Về hình thức*, đề thi kết thúc học phần được quy định rõ về cách thức trình bày, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài cho các hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, đề thi được xác định cho phép sử dụng hay không sử dụng tài liệu. Toàn bộ quy trình thực hiện đánh giá KQHT của NH được thực hiện tương đối chặt chẽ theo các quy định và hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo độ bao quát và tin cậy (Tập huấn biên soạn đề thi online theo định hướng đánh giá năng lực Số 16/TT - ĐHV ngày 11/10/2016; Tập huấn ra đề thi trắc nghiệm Số 1425/ĐHV-HCTH ngày 06/12/2016; Hướng dẫn biên soạn đề thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO Số 05/HD-ĐHV ngày 28/02/2017; Góp ý Hướng dẫn biên soạn đề thi kết thúc học phần theo hình thức online Số 151/ĐHV-ĐBCL ngày 18/02/2017; Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Đại học Vinh Số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017; Hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO tại Đại học Vinh - Số 04/HD-ĐHV ngày 30/03/2018; Rà soát, bổ sung và hoàn thiện ngân hàng đề thi các học phần Số 329/ĐHV-HCTH ngày 24/03/2016; Số 427/ĐHV-ĐBCL ngày 20/04/2017). Tiêu chí về KTĐG học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần (Đề cương chi tiết các môn học trong CTĐT). Đánh giá kết quả làm bài tập lớn, thực tập chuyên ngành của SV cuối khóa có bộ tiêu chuẩn cụ thể, đồng thời kết quả thi tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp được thông báo đến SV theo đúng tiến độ và qui trình (Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017; Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017).

Trường ĐH Vinh cung cấp cho NH *Cẩm nang SV* từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn qui định cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến công tác KTĐG người học. Các quy định về kiểm tra - thi được quy định rõ ràng và công bố công khai cho người học thông qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa cho SV, hội nghị gặp mặt SV đầu khóa của Khoa Ngữ văn/ Viện SPXH và trên website của nhà trường (<http://vinhuni.edu.vn>), của Khoa/Viện (<http://vienspxh.vinhuni.edu.vn>) cũng như tài khoản quản lý học tập trực tuyến của SV tại địa chỉ <http://student.vinhuni.edu.vn> và <http://my.vinhuni.edu.vn>. Vào đầu mỗi học kỳ, SV cũng được GV thông tin đầy đủ về đề cương chi tiết các học phần, qui định về phương pháp và hình thức KTĐG cho từng học phần... Chính vì vậy, NH ngành SPNV được tiếp cận thường xuyên và hiểu được các các qui định về đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Điểm tồn tại:

Việc khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ hiểu và nắm rõ đầy đủ các qui định về kiểm tra đánh giá chưa được toàn diện. Khoa/Bộ môn chưa có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá các nội dung tự học của SV, mặc dù trong ĐCHP có giao nhiệm vụ cho SV tự học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Cần rà soát phương pháp KTĐG của các học phần (bao gồm cả đáp án bài thi) theo hướng tường minh, định lượng hơn (hướng dẫn xây dựng đáp án đề thi tự luận cần có lời giải chi tiết cho từng ý của mỗi câu, có thang điểm cho từng ý và cho toàn bộ câu hỏi của đề thi và nêu rõ thang điểm chi tiết). Bổ sung PPKTĐG tự học của NH.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh:

Phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học được quy định tại Quyết định số 68/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013; QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; QĐ số 1262/QĐ- HV ngày 13/11/2017). Việc xây dựng ngân hàng đề thi, hướng dẫn biên soạn đề thi kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH cũng được Nhà trường quy định rõ ràng và hướng dẫn cụ thể (Quy định về xây dựng ngân hàng đề thi Số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017; Hướng dẫn biên soạn đề thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO Số 05/HD-ĐHV ngày 28/02/2017; Hướng dẫn nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra online Số 12/HD-ĐHV ngày 30/08/2017; Hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO tại Đại học Vinh Số 04/HD-ĐHV ngày 30//03/2018). Từ khóa 58, Nhà trường ban hành qui chế đào tạo theo CDIO trong đó có qui định về cách thức đánh giá NH theo hướng phát triển năng lực, đảm bảo tính chính xác, tin cậy (Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017).

Hình thức và các phương pháp KTĐG đã được Khoa/Tổ bộ môn/GV xây dựng và vận dụng đảm bảo đo lường được kết quả học tập của NH và đảm bảo được độ tin cậy, cũng như tính công bằng, cụ thể: Đối với việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO, Nhà trường đã ban hành qui định rõ ràng về các hình thức KTĐG (tự luận, trắc nghiệm khách quan, đồ án, thực hành,...), trong đó có bản ma trận câu hỏi thi, bản đặc tả ma trận đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ tin cậy, đánh giá đúng năng lực NH (Các bản đặc tả ma trận, ma trận đề thi, ngân hàng đề thi - Đề tài CDIO năm 2017, 2018). Qui trình xây dựng đề thi được thực hiện theo 5 bước: *Bước 1*: Nghiên cứu các căn cứ cho quá trình xây dựng đề thi (Căn cứ các văn bản và qui định về cách ra đề thi (QĐ số 1262 ngày 13/11/2017); Căn cứ Bảng mô tả danh mục các CĐR học phần đáp ứng CĐR của CTĐT; Căn cứ ĐCCT học phần (trong đó có Bảng đánh giá môn học (các thành phần, các bài đánh giá và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học). *Bước 2*: Tiến hành xây dựng Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần (thể hiện mối tương quan giữa nội dung môn học với trình độ năng lực, mục tiêu đánh giá và số lượng câu hỏi cho từng mục tiêu). *Bước 3*: Xây dựng ma trận câu hỏi thi (thể hiện mối tương quan giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của NH đáp ứng với CĐR của môn học và CTĐT; tỷ lệ câu hỏi theo từng nội dung môn học và theo từng trình độ năng lực đáp ứng với CĐR của môn học và CTĐT). *Bước 4*: Tiến hành xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trên cơ sở Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần và Ma trận câu hỏi thi đã thực hiện ở bước 2 và 3. *Bước 5*: Xây dựng Bảng chỉ dẫn cách thức bốc đề thi tương thích giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của NH đáp ứng CĐR của môn học và CTĐT. Để đánh giá độ tin cậy của đề thi, Nhà trường cũng đã ban hành văn bản quy định về Rà soát đề thi các học phần Số 329/ĐHV-HCTH ngày 24/03/2016; Số 427/ĐHV-ĐBCL ngày 20/04/2017). Các qui định của Nhà trường về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng GV của ngành SPNV thông qua các phiên họp bộ môn (Biên bản họp tổ bộ môn hàng năm). GV có hồ sơ về đánh giá điểm giữa kỳ, điểm chuyên cần, và công bố công khai cho NH trước khi kết thúc học phần (Hồ sơ đánh giá điểm các học phần của GV). Bên cạnh việc cải tiến qui trình, PP KTĐG, Nhà trường còn nâng cao năng lực KTĐG cho đội ngũ CB, GV như: Tổ

chức các khóa tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn về công tác KTĐG; Tập huấn biên soạn câu hỏi kiểm tra đánh giá trong đào tạo tiếp cận CDIO Số 108/ĐHV-ĐBCL ngày 08/02/2017; Tổ chức Hội nghị - Tập huấn phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO Số 09/TT-ĐHV ngày 12/06/2017; Tập huấn biên soạn đề thi Số 16/TT - ĐHV ngày 11/10/2016; Số 1425/ĐHV-HCTH ngày 06/12/2016; Số 151/ĐHV-ĐBCL ngày 18/02/2017; Qui định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017).

Ý kiến phản hồi của CBLQ năm 2017, 2018 cho thấy hầu hết các ý kiến đều hài lòng về phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH (BC Số 10/BC-ĐHV ngày 29/03/2018; Số 44/ĐHV-CTCTHSSV ngày 11/5/2018).

2. Điểm tồn tại:

Việc rà soát để đổi mới cách thức ra đề thi nhằm phù hợp với thực tiễn và đặc thù môn học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Trong đề cương chi tiết của một vài học phần, mối quan hệ giữa phương pháp dạy học và phương pháp/hình thức KTĐG với CĐR còn chưa được thể hiện rõ ràng, nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường nên bổ sung module phân tích kết quả thi trong phần mềm QLĐT để GV có thể phân tích được kết quả học tập của lớp SV do mình phụ trách. Cuối mỗi học kỳ, Khoa/TBM và các đơn vị liên quan cần phân tích kết quả học tập của NH, có đối sánh với các khoá trước và đối sánh với các hình thức KTĐG khác để đánh giá độ tin cậy, chính xác của PPĐG và của đề thi kiểm tra. Nhà trường nên cử GV tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng về khoa học đo lường và đánh giá trong giáo dục để có thể định lượng đánh giá các đề thi bằng các phần mềm chuyên dụng.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh:

Công tác chấm thi, công nhận kết quả thi và thông báo kết quả thi của NH được Khoa/ngành SPNV phản hồi kịp thời theo đúng các qui định về việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của NH (Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ ở Đại học Vinh Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014; Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Theo đó, điểm đánh giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo công khai cho NH ngay khi kết thúc giảng dạy học phần; điểm thi kết thúc học phần được thông báo công khai cho NH trên trang thông tin cá nhân của NH chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc học phần. Trong CTĐT theo tiếp cận CDIO, nhiều học phần triển khai thực hiện thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần bằng hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính, người học có thể nhận ngay kết quả sau khi hoàn thành bài thi của mình. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án các môn học được công bố công khai ngay sau buổi thi. Bộ môn có trách nhiệm

quản lý và phân công CB nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp điểm về văn phòng khoa chậm nhất 9 ngày sau khi thi kết thúc học phần (2 ngày cắt phách và 07 ngày chấm thi). Toàn bộ kết quả học tập của NH được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai thông qua hệ thống website quản lý học tập của SV, giúp người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (Hệ thống phần mềm quản lý điểm CMC; Tài khoản cá nhân SV trên cổng thông tin điện tử Trường). Từ đó, người học có thể phản hồi, đề xuất khiếu nại về kết quả học tập hoặc kịp thời có kế hoạch cải thiện kết quả học tập phù hợp (Quy định về khiếu nại kết quả học tập Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017; Số 300/QĐ-ĐHV ngày 24/4/2018). Ngoài ra, kết quả học tập và rèn luyện của SV được Nhà trường giao cho Phòng Công tác chính trị học sinh, SV thông báo tới gia đình của từng SV sau mỗi một học kỳ qua đường bưu điện (Mẫu giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình). Kết quả học tập của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống lưu trữ ở văn phòng khoa đào tạo, trung tâm đảm bảo chất lượng và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ, bao gồm cả các số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt kết quả xuất sắc, giỏi cũng như SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập sau các năm học. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ giúp SV có kết quả học tập yếu kém nắm được thông tin và có phương án cải thiện phù hợp (DS SV giỏi, SV xuất sắc hàng năm; DSSV bị cảnh báo kết quả học tập hàng năm; Biên bản làm việc của Nhà trường và của Khoa/Viện đối với sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập).

Trong quá trình học, SV có quyền đề nghị Khoa/Viện cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi kết quả học tập cho tất cả các học phần mà SV đã học cho tới thời điểm SV xin cấp bằng điểm (Mẫu bảng điểm của sinh viên do Khoa/Viện cấp).

Nhà trường, ngành SPNV đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp NH điều chỉnh kết quả học tập. Báo cáo kết quả cho thấy: NH đều hài lòng về kết quả học tập được phản hồi kịp thời (Báo cáo tổng hợp kết quả SV đánh giá GV 2017, 2018).

2. Điểm tồn tại:

Mặc dù NH được nắm bắt thông tin một cách đầy đủ và kịp thời về kết quả học tập, tuy nhiên Nhà trường/Khoa chưa có quy định cụ thể giúp NH xây dựng được lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân. Việc khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thường xuyên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Cần tăng cường giám sát việc phản hồi kết quả học tập cho SV kịp thời; có quy định cụ thể nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả học tập. Nên thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập thường xuyên hơn.

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với qui trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh:

Nhà trường có quy định NH được quyền khiếu nại về kết quả học tập của mình. Việc giải

quyết khiếu nại của NH về kết quả học tập được thực hiện theo Quy trình khiếu nại/phúc khảo, kiểm tra kết quả thi của người học Số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016. Các quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt SV khoa SPNV và trang thông tin điện tử của Trường, của khoa SPNV/Viện SPXH, theo đó, SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần trong thời gian qui định. Đơn đề nghị kiểm tra kết quả thi của SV phải được gửi đến Bộ phận Một cửa của Phòng Hành chính tổng hợp trong vòng 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả. Bộ phận Một cửa sẽ chuyển đơn của SV đến Trung tâm ĐBCL xử lý. Sau khi nhận được đơn, CB chuyên trách của Trung tâm ĐBCL cùng Trợ lý đào tạo của Khoa SPNV/Viện SPXH và Tổ trưởng tổ chấm hoặc CB chấm thi có liên quan rà soát lại toàn bộ các khâu liên quan đến quá trình chấm thi để phản hồi kịp thời tới SV qua phiếu trả lời kết quả. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Sau khi kiểm tra, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì lãnh đạo Khoa/Viện hoặc Giám đốc Trung tâm ĐBCL đề nghị một CB thứ 2 có cùng chuyên môn rà soát lại. Kết quả cuối cùng do lãnh đạo Khoa/Viện (hoặc Trưởng bộ môn) ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành SPNV mỗi năm giao động từ 1 đến 3 SV và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng (Thống kê số lượng sinh viên khiếu nại kết quả học tập của ngành SPNV và kết quả trả lời khiếu nại). Để thuận tiện cho người học trong việc tiếp cận CB liên quan trong quá trình khiếu nại, Trung tâm ĐBCL đã phân công một số chuyên viên phụ trách việc kiểm tra kết quả thi để tiếp nhận, xử lý và phản hồi kết quả tới người có liên quan tại bộ phận một cửa của nhà trường (Phân công nhiệm vụ của cán bộ thuộc TT ĐBCL QĐ 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016).

Chuyên gia phỏng vấn SV và cựu SV về việc giải quyết khiếu nại kết quả học tập trong giai đoạn đánh giá thì 100% ý kiến trả lời là hài lòng và không có ý kiến góp ý, bổ sung gì về việc giải quyết khiếu nại.

2. Điểm tồn tại:

Các văn bản quy định về quy trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập của người học chưa được thống nhất. Thời gian công bố kết quả khiếu nại 30 ngày là quá dài. Chưa có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm tiểu luận...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Quy định về phúc khảo bài thi cần được rõ ràng hơn, đặc biệt về quy trình chấm phúc khảo. Nên có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tiểu luận...

4. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 5

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: Việc đánh giá KQHT của người học CTĐT ngành SPNV được thực hiện đúng quy trình theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường ĐH Vinh, phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học. Các phương pháp kiểm tra đánh giá có tính đa dạng, đảm bảo tương đối khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi

kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học được hướng dẫn về quy trình khiếu nại kết quả học tập và có thể phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Việc phân tích, đánh giá PPKTĐG, đánh giá đề thi chưa được thực hiện thường xuyên; chưa có đối sánh các phương pháp ra đề thi để có điều chỉnh kịp thời. Khoa/Bộ môn chưa có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá các nội dung tự học của SV, mặc dù trong ĐCHP có giao nhiệm vụ cho SV tự học. Việc rà soát nội dung đề cương các môn học, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho các học phần chưa được tiến hành thường xuyên, chưa có minh chứng cụ thể, rõ ràng khẳng định PPDG đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy.

Nhà trường chưa có quy định cụ thể giúp NH xây dựng được lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân. Việc khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thường xuyên. Các văn bản quy định về quy trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập của người học chưa được thống nhất. Chưa có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm tiểu luận...

- Kiến nghị đối với CTĐT: Nhà trường/Khoa cần rà soát việc thiết kế các phương pháp KTĐG để đo lường mức độ đạt được CĐR của các học phần, nhất là đối với chuẩn các kỹ năng. Cần có hướng dẫn đầy đủ về việc phân tích, đánh giá phương pháp KTĐG và bổ sung phương pháp KTĐG tự học của NH. Nhà trường nên bổ sung modulee phân tích kết quả thi trong phần mềm QLĐT để GV có thể phân tích được kết quả học tập của lớp SV do mình phụ trách. Nên cử GV tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng về khoa học đo lường và đánh giá trong giáo dục để có thể định lượng đánh giá các đề thi bằng các phần mềm chuyên dụng.

Cần tăng cường giám sát việc phản hồi kết quả học tập cho SV kịp thời; Nên thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập thường xuyên hơn. Nên có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tiểu luận...

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Điểm mạnh

Trên cơ sở sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030, Khoa Sư phạm Ngữ văn xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2020-2025 (ngày 12/5/2015); Năm 2018, Khoa/Ngành Sư phạm Ngữ văn được sáp nhập vào Viện Sư phạm xã hội, Viện cũng đã ban hành Chiến lược phát triển Viện Sư phạm xã hội đến năm 2020, tầm nhìn 2025 theo QĐ số 05/SPXH ngày 01/10/2018 trong đó có phân tích nhu cầu và xác định các chỉ tiêu phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2025.

Bên cạnh đó, trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các Khoa/Viện, Trường có kế hoạch đào tạo giảng viên giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức chủ yếu được lấy từ nguồn tài chính của Trường (NSNN cấp). Kết quả và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức được Trường tổng kết và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (CV số 97/ĐHV-TCCB ngày 30/01/2018).

Hàng năm, thông qua các văn bản hướng dẫn của Trường về việc xây dựng Kế hoạch năm học, Khoa/Viện xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ và có báo cáo tổng kết hàng năm về công tác này. Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, giai đoạn 2015-2020, Ngành Sư phạm Ngữ văn có 02 quyết định tuyển dụng giảng viên, 07 quyết định bổ nhiệm, 03 quyết định điều chuyển (02 đến, 01 đi) và 03 quyết định nghỉ hưu. Đội ngũ GV của ngành SPNV có trình độ chuyên môn cao, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm từ 7,2 – 78,3% trong giai đoạn đánh giá, đáp ứng về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo, NCKH của ngành. Cơ cấu nhân sự của ngành bảo đảm tỉ lệ NH/GV theo quy định (hệ chính quy, không chính quy) trong giai đoạn 2015-2020.

2. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV ngành SPNV hiện nay có độ tuổi trung bình khá cao (trên 44 tuổi), khoảng cách thế hệ giữa các GV khá lớn, phần lớn GV của ngành SPNV là nữ, điều này dẫn đến sự mất cân bằng về độ tuổi, kinh nghiệm công tác cũng như giới tính của đội ngũ GV trong giai đoạn tiếp theo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/Khoa cần có chiến lược/kế hoạch cụ thể hơn trong tuyển dụng GV trẻ để đảm bảo sự cân bằng về độ tuổi, kinh nghiệm công tác, giới tính cũng như kế hoạch phát triển đội ngũ mà đơn vị đã đề ra trong những năm tiếp theo.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV của ngành SPNV trong 5 năm qua trung bình là 6,9 đối với SV chính quy và 7,9 đối với SV hệ chính quy và không chính quy. Cụ thể, tỉ lệ SV chính quy/GV hàng năm như sau: 2015-2016: 8,9; 2016-2017: 7,3; 2017-2018:8,1; 2018-2019:4,9, 2019-2020: 5,6. Tỉ lệ này phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và góp phần giúp Khoa/Ngành duy trì được chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV cũng được Khoa/Viện rà soát hàng năm.

Trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016) trong đó có quy định *định mức giờ chuẩn giảng dạy* theo hệ số lương (HSL): 270 giờ đối với tất cả các HSL, *định mức giờ NCKH* được xác định theo từng mức lương cụ thể: từ 165 đến 315 giờ tương ứng với các HSL từ $\geq 2,34$ đến $\geq 6,20$; *định mức giờ dành cho các hoạt động chuyên môn khác* (báo cáo viên hội nghị, hội thảo khoa học, biên soạn bài giảng, cập nhật tài liệu mới, rà soát, xây dựng CTĐT, hoạt động đoàn thể, họp, học tập nâng cao trình độ...) tương ứng theo HSL: $\geq 4,40$ đến $\geq 6,20$: 120 giờ, HSL $\geq 4,32$: 100 giờ, HSL $\geq 3,33$: 90 giờ, HSL từ $\geq 2,34$: 70 giờ.

Căn cứ Bản mô tả vị trí việc làm của GV, sự phân công cụ thể của BCN Khoa hàng năm, cùng với Quy chế chi tiêu nội bộ (quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), tất cả GV được giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao trong công tác ĐT, NCKH,

PVCĐ. Bên cạnh đó, khối lượng công việc của đội ngũ GV được quản trị, giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm, có sự liên thông nhất quán giữa các đơn vị, đảm bảo được sự minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, khối lượng giờ giảng và NCKH của GV được thống kê đầy đủ để tính thù lao và thanh toán tiền giờ vượt định mức cho đội ngũ GV, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để xét thi đua khen thưởng. Giai đoạn 2015-2020, hầu hết GV ngành SPNV hoàn thành đủ/vượt định mức giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác. Ngoài ra, kết quả thực hiện khối lượng công việc của GV ngành SPNV cũng được tổng hợp trong Báo cáo tổng kết hàng năm để giám sát và đối sánh.

2. Điểm tồn tại

Bên cạnh việc định mức khối lượng giờ giảng dạy, NCKH của GV, Trường cũng đã xác định các hoạt động có chuyên môn khác đối với GV trên phần mềm, tuy nhiên Trường chưa có văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác, đặc biệt là cụ thể hóa các hoạt động PVCĐ của GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình cũng như xác định định mức cụ thể đối với từng hoạt động chuyên môn khác, trong đó có các nội dung về hoạt động PVCĐ của GV để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều động được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều động đội ngũ GV được Trường xác định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1386/2015, QĐ số 1016/2018), Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1128/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018).

Căn cứ KHCL giai đoạn 2015-2020 và các văn bản liên quan, Trường đã ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2016 – 2020 (Số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), trên cơ sở đề xuất của các Khoa trong đó có ngành SPNV. Giai đoạn 2015-2020, Khoa/Viện tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GV cao cấp, GV chính, Phó giáo sư,...) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm Lãnh đạo khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Khoa và Trường.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều chuyển cũng như các chính sách về nhân sự khác được Trường phổ biến và thông báo công khai bằng văn

bản giấy và trên Trang thông tin điện tử của Phòng Tổ chức cán bộ. Giai đoạn 2015-2020, Khoa/Ngành SPNV đã thu hút, tuyển dụng được 02 GV có trình độ tiến sĩ về công tác tại Khoa/Ngành. Đội ngũ GV của Khoa hiện nay đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, NCKH và nghiệp vụ sư phạm.

2. Điểm tồn tại

Các thông báo, tiêu chí, quy trình cũng như kết quả tuyển dụng chưa được phổ biến rộng rãi, công khai trên website của Trường Đại học Vinh, của các đơn vị Khoa/Viện hằng năm một cách thường xuyên nhằm thu hút nhiều hơn số lượng ứng viên tham gia dự tuyển.

Qua rà soát cho thấy, thời điểm đánh giá ngoài các thông tin liên quan đến tuyển dụng, nhân sự trên website của Trường Đại học Vinh, Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Sư phạm/Khoa Sư phạm Ngữ văn bị lỗi kết nối, không truy cập được thông tin.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Bên cạnh việc công khai các thông báo, tiêu chí, quy trình, kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động... và cách chính sách nhân sự bằng văn bản đến các đơn vị, Nhà trường cần công khai các thông tin này trên website của Trường, Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Sư phạm/Khoa Ngữ văn (nên có mục tuyển dụng riêng) đồng thời bảo đảm tính kết nối, cập nhật thông tin từ các trang web này nhằm phổ biến thông tin rộng rãi, kịp thời đến các đối tượng bên ngoài Trường, thu hút nhiều hơn số lượng ứng viên dự tuyển.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định trong hệ thống các văn bản của Trường: Quy chế về công tác cán bộ (QĐ số 1128/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018), Quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017), Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), Quy định về thi đua, khen thưởng và các văn bản liên quan khác. Bên cạnh đó, khối lượng công việc của GV được Trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm, có sự liên thông nhất quán giữa các đơn vị, đảm bảo sự minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

Năng lực của đội ngũ GV ngành SPNV thể hiện qua việc đáp ứng rất tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng cần thiết để hỗ trợ SV đạt được CĐR của CTĐT đã công bố. Giai đoạn 2015-2020, 100% GV ngành SPNV đã được đào tạo, bồi dưỡng ở các lớp theo Kế hoạch của Trường: Giảng viên chính, Nghiệp vụ sư phạm, Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ, An ninh quốc phòng, Trình độ lý luận chính trị trung cấp/cao cấp (phù hợp với từng đối tượng) đạt chuẩn theo quy định.

Năng lực của đội ngũ GV ngành SPNV còn thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng công việc được phân công (giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác). Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và các số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 2015-2020, hầu hết đội ngũ GV ngành SPNV đạt/vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn.

Ngoài ra, đội ngũ GV ngành SPNV còn tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ như: bồi dưỡng GV THPT theo chương trình ETEP, bồi dưỡng GV THCS và CBQL của Sở GD&ĐT Gia Lai, bồi dưỡng cho GV lớp 6 của Sở GD&ĐT Nghệ An, bồi dưỡng Tổ trưởng Ngữ văn THPT các tỉnh phía Bắc, phát triển chương trình, giáo trình đào tạo cử nhân sư phạm ngành Ngữ văn chất lượng cao phục vụ đào tạo giáo viên THCS,...

Giai đoạn 2015-2020, năng lực NCKH của đội ngũ GV ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện qua các sản phẩm khoa học công nghệ: 01 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài cấp Bộ, 28 đề tài cấp trường; xuất bản 03 sách chuyên khảo, 04 giáo trình, 07 sách tham khảo, 03 sách hướng dẫn; có 10 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 75 bài báo đăng trên tạp chí trong nước, 59 bài đăng tạp chí/tập san của Trường; có 16 báo cáo tại các hội nghị quốc tế, 56 báo cáo tại các hội nghị trong nước, 56 báo cáo tại các hội nghị cấp trường.

Việc đánh giá, xếp loại GV được Trường triển khai thực hiện hằng tháng, hằng năm làm cơ sở cho việc chi trả thu nhập tăng thêm và thi đua khen thưởng. Cuối mỗi học kỳ hoặc khi kết thúc năm học GV tự nhận xét, chấm điểm theo hướng dẫn của Trường (Quy định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017 về đánh giá xếp loại cán bộ, viên chức và các văn bản hướng dẫn khác), được đồng nghiệp trong Tổ bộ môn/Khoa/Viện nhận xét, bình bầu, đánh giá theo các tiêu chí thi đua cá nhân. Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, hằng năm, hầu hết GV ngành SPNV hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, có 02 GV của Ngành được tặng Bằng khen cấp Bộ (năm học 2017-2018).

Việc đánh giá năng lực của GV còn được xem xét ở góc độ ý kiến phản hồi của người học. Cuối mỗi HK và kết thúc năm học Trường có Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cũng là cơ sở để Trường xem xét trong công tác thi đua, khen thưởng hằng năm. Kết quả khảo sát của Trường và của Đoàn ĐGN (qua phỏng vấn) đối với các đối tượng SV, Cựu SV cho thấy người học rất hài lòng đối với GV của Khoa/Ngành SPNV.

2. Điểm tồn tại

Trường chưa có văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện...) do đó việc đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được đầy đủ và phát huy hiệu quả cao.

Trong 5 năm, Khoa/Ngành SPNV chưa có các nghiên cứu ứng dụng như đề tài cấp tỉnh để phát huy năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng địa phương và khu vực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện...) để có thể giám sát, đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV một cách đầy đủ và đạt hiệu quả cao hơn.

Khoa/Ngành SPNV cần chú trọng thực hiện các nghiên cứu ứng dụng như đề tài cấp tỉnh để phát huy năng lực của đội ngũ GV trong nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng địa phương, khu vực.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên,

nhà nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh

Trường có triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV từ các Khoa, Viện, từ đó xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện đào tạo, bồi dưỡng hàng trăm lượt cho đội ngũ GV (Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, Số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2019-2023, Số 1374/ĐHV-TCCB ngày 30/11/2018; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hằng năm).

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Trường/Khoa/Viện xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, trong đó có xác định nội dung đào tạo, bồi dưỡng, đối tượng, số lượng, thời gian học.... Về Đào tạo: đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, lý luận chính trị cao cấp, trung cấp. Về Bồi dưỡng (BD): BD nâng cao trình độ Tiếng Anh (B2 và tương đương), BD kiến thức Quốc phòng-An ninh (dành cho đối tượng 3, 4), BD kiến thức quản lý hành chính nhà nước (GV I, II, III & CBQL), BD nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí công việc (BD chức danh nghề nghiệp cho GV hạng I, II, III, BD và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tập huấn, hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước), bồi dưỡng tin học (cho toàn thể GV)...

Trong những năm qua, nhiều văn bản liên quan đến quy định và trách nhiệm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của GV đã được Trường ban hành, đặc biệt là năng lực thực thi Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV Ngày 27/4/2017). Bên cạnh đó, GV ngành SPNV tích cực, chủ động tham gia các lớp nâng cao năng lực ngoại ngữ, sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, các khóa tập huấn về nghiệp vụ GV, đổi mới CTĐT, đổi mới chương trình Giáo dục phổ thông do Trường Đại học Vinh, Bộ GD&ĐT tổ chức. **Giai đoạn 2015-2020, 100% GV** ngành SP Ngữ văn đã tham gia và có chứng chỉ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường như: chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (06 người), nghiệp vụ sư phạm (23 người), lý luận chính trị cao cấp (01 người), lý luận chính trị trung cấp (02 người), hành nghề biên tập về xuất bản (01 người), Tiếng Anh IELTS (03 người), CNTT (06 người), quốc phòng an ninh (02 người)...

Quá trình triển khai kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV được Trường/Khoa/Viện thống kê, giám sát hằng năm thông qua các báo cáo tổng kết năm học. Ngoài ra, Trường có chính sách khen thưởng dành cho các GV có thành tích trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn: thi đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được công nhận học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư,...(Phụ lục 8 quy chế chi tiêu nội bộ kèm theo quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016)

2. Điểm tồn tại

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV tuy được giám sát, đánh giá hằng năm, nhưng vẫn còn một số kế hoạch bồi dưỡng chưa được tổ chức đúng hạn. Tuy Trường có lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV nhưng các nhu cầu này chưa được phân tích một cách đầy đủ và việc tổ chức chưa được thực hiện kịp thời, hiệu quả, thỏa mãn mong đợi của GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/ Khoa cần phân tích sâu hơn nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng sau khi lấy ý kiến của GV để có thể tổ chức kịp thời và hiệu quả theo như mong đợi của GV. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV cần được căn cứ trên yêu cầu thực tiễn của nhiệm vụ mà đơn vị được giao, cũng như chú trọng đào tạo đội ngũ giáo viên có đủ phẩm chất của thời đại 4.0 và hội nhập toàn cầu.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Điểm mạnh

Trong những năm qua, Khoa/Ngành SPNV luôn có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với đội ngũ GV trên cơ sở phân công của các Tổ bộ môn.

Trường có qui trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí, qui trình đánh giá hiệu quả công việc được lấy ý kiến của các GV trong Trường. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn của GV được xác định cụ thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Vinh. Các loại hình, kết quả NCKH, đánh giá và khen thưởng được xác định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong CB, GV. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai và quản lý online trên phần mềm, có yêu cầu minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... . Hàng năm, Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, trong đó có kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc được thực hiện công khai từ cấp cơ sở .

Trường có các quy chế về đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật làm cơ sở cho việc bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau. GV có nhiều bài báo công bố quốc tế được đặc cách tăng lương hoặc xét thi đua, khen thưởng. Đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành có chỉ số trích dẫn cao, Trường có các mức thưởng từ 3.000.000 đ đến 10.000.000 đ/công trình (Quy chế chi tiêu nội bộ trường ĐH Vinh ban hành theo quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Năm 2020, Trường cũng đã có quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ chất lượng cao (QĐ số 40/QĐ-ĐHV ngày 10/01/2020). Mặt khác, những trường hợp không hoàn thành định mức giảng dạy và NCKH được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm. Các chính sách khen thưởng về kết quả công việc của GV đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH của GV trong Khoa.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2020 cho thấy, 100% GV ngành SPNV được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm học. Hàng năm có 01 đến 02 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước thời hạn. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của giảng viên và kết quả đánh giá viên chức cũng như việc thi đua khen thưởng hằng năm của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm tồn tại

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong Khoa chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

Các công trình của GV trong Khoa được đăng tải trên các Tạp chí quốc tế còn rất ít, chưa tương xứng với năng lực của đội ngũ GV.

Ngành còn có GV bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ (năm học 2019-2020).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/Khoa cần có cơ chế thúc đẩy, khuyến khích các nhóm nghiên cứu thực hiện có hiệu quả các hoạt động NCKH và CGCN trong thời gian tới.

Trường/Khoa cần có hình thức khen thưởng vào cuối năm học đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho các GV.

Khoa/Ngành cần chú trọng hơn trong việc phân công, giám sát, hỗ trợ GV trong thực thi nhiệm vụ một cách hiệu quả.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Trường có qui định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn, tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ. Trường có qui định giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN này. GV các ngành được tham gia góp ý xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, các quy định về quản lý hoạt động NCKH của CB, GV, tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả NCKH.

Trường và Khoa/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa/Viện có giám sát hoạt động này thông qua kế hoạch và báo cáo tổng kết hằng năm. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV cũng được quản lý chặt chẽ trên phần mềm của Trường. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Khoa/Viện, Trường và Bộ). Các seminar khoa học được thông báo qua website của Trường và có biên bản ở bộ môn.

Hằng năm, hoạt động nghiên cứu của GV được quy đổi sang giờ NCKH theo quy định đối với từng chức danh công tác. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa/Trường. Số giờ NCKH theo quy định của Trường được tính theo hệ số lương (HSL) của GV: HSL \geq 6.2 là 315 giờ, HSL \geq 5.76 là 260 giờ, HSL \geq 4.40 là 220 giờ, HSL \geq 4.32 là 200 giờ, HSL \geq 3.33 là 175 giờ, HSL \geq 2.34

là 165 giờ. Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, giai đoạn 2016-2020, hầu hết GV ngành SPNV đều hoàn thành hoặc vượt mức giờ chuẩn NCKH với các loại hình hoạt động nghiên cứu đa dạng, trong đó hoạt động NCKH cấp Trường, xuất bản sách, viết báo trong nước khá mạnh. Trong giai đoạn đánh giá, GV ngành SPNV đã thực hiện: 01 đề tài NCKH cấp Nhà nước, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 28 đề tài NCKH cấp trường; xuất bản 04 giáo trình, 03 sách chuyên khảo, 07 sách tham khảo, 03 sách hướng dẫn; công bố 10 bài báo quốc tế, 75 bài báo trong nước, 59 bài báo cấp trường. Ngoài ra còn có 16 báo cáo tại các hội nghị quốc tế, 56 báo cáo tại các hội nghị trong nước, 56 báo cáo tại các hội nghị cấp trường, tổ chức 111 seminar chuyên môn.

Hàng năm, Khoa/Viện đều tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH của đội ngũ GV trong toàn Khoa/Viện để đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH. Bên cạnh đó, các sản phẩm NCKH và các thành tích nghiên cứu của GV được cập nhật, bổ sung vào Lý lịch khoa học/Hồ sơ năng lực của GV trên hệ thống phần mềm giúp GV và các nhà quản lý nắm bắt và đối sánh các loại hình NCKH của GV qua nhiều năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Giai đoạn 2016-2020, Khoa chưa có đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, chưa có các hoạt động chuyển giao công nghệ và kinh phí thu được từ các hoạt động này.

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa/ngành khác trong và ngoài trường chưa phong phú. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế còn ít.

Trong nhiều năm, hoạt động hướng dẫn SV NCKH còn nhiều hạn chế, chưa đạt được các giải thưởng NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/Khoa cần thực hiện việc liên kết với các địa phương để thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng, góp phần thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường/Khoa trong hoạt động nghiên cứu PVCĐ.

Trường/Khoa cần chú trọng hơn việc thực hiện Chiến lược phát triển thông qua việc thúc đẩy có hiệu quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu, tăng cường sự hợp tác giữa các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/ Khoa. Tiếp tục có các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích cụ thể giúp tăng cường năng lực ngoại ngữ cho GV nhằm tăng số lượng các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế.

Khoa cần chú trọng hơn đến chất lượng công tác hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV phát triển năng lực nghiên cứu, đạt được các giải thưởng NCKH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 6

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Giai đoạn 2016-2020, Trường/Khoa/Viện đã có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện chương trình SPNV đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Khoa/Viện còn hợp tác với các GV có phẩm chất và năng lực từ các đơn vị khác trong và ngoài Trường. Khoa/Viện tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV

(Giảng viên chính, Phó giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trường/Phó Bộ môn do Trường quy định. Đội ngũ GV ngành SPNV, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, tích cực tham gia bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết khác đạt chuẩn theo quy định. Trường có quy định cụ thể về nhiệm vụ cũng như khối lượng công việc của GV trong giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Đồng thời, định mức công việc của GV được Trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm có sự liên thông giữa các đơn vị, bảo đảm tính minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Trường chưa có văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác. Kết quả tuyển dụng GV ngành SPNV giai đoạn 2015-2020 chưa đạt được chỉ tiêu đề ra. Trường chưa có văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ do đó việc đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được đầy đủ và phát huy hiệu quả. Khoa/Ngành SPNV chưa có các đề tài cấp tỉnh để phát huy năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng địa phương/khu vực; chưa có các sản phẩm CGCN và kinh phí thu được từ hoạt động này; các công trình của GV ngành SPNV được đăng tải trên các Tạp chí quốc tế còn rất ít, chưa tương xứng với tiềm lực của đội ngũ GV. Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa/ngành khác trong và ngoài trường chưa phong phú. Trong nhiều năm, hoạt động hướng dẫn SV NCKH chưa đạt được các giải thưởng NCKH.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình, định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn; cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện..) để giám sát, đánh giá và phát triển năng lực PVCĐ của đội ngũ GV một cách đầy đủ và hiệu quả hơn. Khoa/Ngành SPNV cần liên kết với các địa phương thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh để phát huy hơn nữa năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng địa phương, khu vực của đội ngũ GV; cần có cơ chế thúc đẩy hoạt động NCKH và CGCN của các nhóm nghiên cứu hiệu quả hơn, mở rộng các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/Khoa; tiếp tục có các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích cụ thể giúp GV tăng cường năng lực ngoại ngữ nhằm tăng số lượng các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế; có hình thức khen thưởng vào cuối năm học đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho các GV. Khoa/Ngành cần chú trọng hơn đến chất lượng công tác hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV đạt được các giải thưởng NCKH, phát triển năng lực nghiên cứu cho SV.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Điểm mạnh

Theo Đề án tái cấu trúc Trường ĐHV (số 04/ĐA-ĐHV ngày 31/3/2017), đội ngũ viên chức hỗ trợ được dự báo, xác định nhu cầu trong cơ cấu tổ chức của Khoa, mỗi ngành có 01

Trợ lý đào tạo, 01 Trợ lý Quản lý SV, các CVHT được phân bổ theo số lượng SV, cán bộ văn phòng được bố trí theo quy mô của Khoa để đảm bảo hiệu quả các hoạt động.

Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên thông qua Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐHV (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018), Quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016) và một số các văn bản khác.

Trong Đề án vị trí việc làm của Trường (Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018) xác định cụ thể số lượng người làm việc, tiêu chuẩn, yêu cầu trình độ của các vị trí nhân viên hỗ trợ của các đơn vị chức năng cũng như của Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm TH-TN, Trung tâm CNTT, Trung tâm DV, HTSV và QHDN, văn phòng Khoa... Hằng năm, nhu cầu về đội ngũ nhân viên cũng được các đơn vị đề xuất với Trường thông qua kế hoạch năm học, các tờ trình tuyển dụng.

Chương trình đào tạo ngành SPNV được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Công nghệ thông tin; Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác chính trị và học sinh SV, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị và Đầu tư... Đội ngũ nhân viên ở các trung tâm, phòng ban chức năng được tuyển chọn theo các tiêu chí của Trường, cơ bản đảm bảo về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt nhiệm vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Đối với ngành SPNV, bên cạnh 02 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý SV có trình độ thạc sĩ, còn có 02 GV kiêm nhiệm công tác CVHT và trợ lý đào tạo có trình độ tiến sĩ có tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt. Qua Báo cáo kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học định kỳ hằng năm do Phòng CTCT-HSSV tổng hợp cho thấy đa số người học hài lòng với sự phục vụ, hỗ trợ của nhân viên các đơn vị, bộ phận trong Trường và của Khoa/Ngành Sư phạm Ngữ văn. Qua phỏng vấn của Đoàn đánh giá ngoài cũng cho thấy người học hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên của Trường Khoa/Ngành Sư phạm Ngữ văn.

2. Điểm tồn tại

Trong Đề án vị trí việc làm của các đơn vị đào tạo nói chung, của Viện Sư phạm xã hội nói riêng chưa xác định rõ ràng, cụ thể số lượng cũng như tiêu chuẩn đối với các vị trí trợ lý đào tạo, trợ lý QLSV, văn phòng Khoa/Viện.

Mặc dù Trường không có vị trí Giáo viên chủ nhiệm lớp, nhưng Khoa/Ngành vẫn bố trí GV để kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ này để quản lý, hỗ trợ SV tốt hơn. Điều này cho thấy, việc quy hoạch, bố trí đội ngũ nhân sự hỗ trợ SV ở Khoa/Viện đối với ngành SPNV như: Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV và CVHT vẫn chưa thật sự đáp ứng nhu cầu hỗ trợ SV một cách sát sao và hiệu quả. Mặt khác, Trường chưa có các tiêu chí, công cụ đánh giá chất lượng công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của các GV kiêm nhiệm ở các vị trí này.

Nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên Thư viện (trẻ, có năng lực về CNTT) chưa được Trường đáp ứng kịp thời nhằm thực hiện có hiệu quả các yêu cầu phát triển, quản lý hệ thống học liệu số của Thư viện Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung đề án vị trí việc làm đối với đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên làm việc tại các đơn vị hành chính cũng như ở các đơn vị đào tạo, bảo đảm về số lượng, tiêu chuẩn phù hợp với sự phát triển của Trường cũng như các yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trường, Khoa, Viện cần chú trọng hơn vai trò của CVHT, Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV trong công tác hỗ trợ SV sát sao hơn về nhiều mặt, có sự phân nhiệm rõ ràng, hợp lý và có các chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ này tốt hơn để bảo đảm chất lượng hỗ trợ SV. Đồng thời, Trường cần có các tiêu chí, công cụ đánh giá chất lượng công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của các GV kiêm nhiệm ở các vị trí này.

Trường cần quan tâm hơn nữa đến nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên trẻ, có năng lực về CNTT tại Thư viện để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của Trường.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh

Trường có Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐHV (Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016). Quy chế này quy định công tác tuyển dụng, sử dụng, nâng lương, đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi công tác; bổ nhiệm, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý và kéo dài thời gian làm việc đối với cán bộ, viên chức và người lao động. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng được xác định rõ ràng, ngoài các tiêu chí như có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe tốt, ... nhân viên cần có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp, có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đáp ứng theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ chuyên viên/nhân viên được lấy ý kiến góp ý của các đơn vị trong Trường trước khi ban hành và phổ biến, công khai bằng nhiều hình thức như thông qua các cuộc họp, hội nghị, hệ thống quản lý văn bản và điều hành eOffice, website của Trường/của Phòng Tổ chức cán bộ.

Để đảm bảo tính chính xác, khách quan trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, hằng năm Trường đều thành lập các Hội đồng có liên quan và thực hiện việc tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên theo các quy trình, quy định chặt chẽ. Các kết quả xét duyệt được công bố công khai, rõ ràng và minh bạch. Qua phỏng vấn, kiểm tra minh chứng cho thấy trong giai đoạn đánh giá, Khoa Sư phạm Ngữ văn tuân thủ quy định của Trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Khoa có văn bản phân công nhiệm vụ cho đội ngũ hỗ trợ. Trong giai đoạn 2016-2020, không có khiếu kiện, khiếu nại tồn đọng liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ nhân viên của Trường.

2. Điểm tồn tại

Các tiêu chuẩn, tiêu chí yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên ở các đơn vị hành chính cũng như các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV,

CVHT ở đơn vị đào tạo trong Đề án vị trí việc làm của Trường chưa được rà soát, điều chỉnh, bổ sung một cách cụ thể và thường xuyên theo yêu cầu thực tế của từng lĩnh vực công tác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường, Khoa cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên ở các đơn vị hành chính cũng như các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV, CVHT ở đơn vị đào tạo trong Đề án vị trí việc làm trong đó có xem xét các ý kiến đề xuất của các đơn vị chức năng về các tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển của Trường.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ chuyên viên và nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá và minh chứng cho thấy, năng lực của đội ngũ nhân viên đã được xác định rõ trong Đề án vị trí việc làm của Trường và của các đơn vị, trong đó có Viện Sư phạm xã hội, cũng như trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường. Trong các văn bản trên có các tiêu chí đánh giá viên chức hành chính (Đề án vị trí việc làm - Ban hành theo Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016). Hiện tại bên cạnh đội ngũ nhân viên thuộc phòng, ban chức năng của Trường, Khoa/Viện còn có 02 nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ văn phòng và QLSV. Bên cạnh đó Khoa/Viện còn cử 2 giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT và trợ lý đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn (SPNV). Các nhân viên chuyên trách và kiêm nhiệm đã được phân công nhiệm vụ rõ ràng (Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011 về quy định chức năng, nhiệm vụ cán bộ văn phòng khoa và trợ lý QLSV, Các quyết định cử Trợ lý đào tạo, Quy định về chức năng nhiệm vụ CVHT – Ban hành theo Quyết định số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012).

Hàng tháng các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên để làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm (Danh sách xếp loại hàng tháng của nhân viên hành chính các năm 2016-2020). Vào cuối mỗi năm học Khoa/Viện và Trường thực hiện việc đánh giá năng lực của nhân viên (Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức Trường Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017; (Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên 2015-2020). Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: Nhân viên tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối cán bộ hành chính theo tiêu chí thi đua của Trường. Phiếu đánh giá được thiết kế rõ ràng, thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ; Cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường sẽ lần lượt đánh giá, thông qua các cuộc họp của Hội đồng Thi đua, đưa ra kết quả xếp loại năng lực của từng nhân viên (Biên bản Hội đồng Thi đua Khoa/ Viện Sư phạm xã hội; Biên bản Hội đồng thi đua Đại học Vinh 2015-2020; Các Quyết định của Trường về công nhận danh hiệu thi đua các năm 2015-2020; Tiêu chí thi đua cá nhân đánh giá công chức, viên chức 2015-2020; Phiếu chấm điểm thi đua các nhân (dành cho nhân viên) 2015-

2020). Kết quả đánh giá hàng năm cho thấy đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa /Viện luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng tốt nhu cầu của công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho thấy hầu hết hài lòng về đội ngũ nhân viên của Trường (Quy định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường; Kế hoạch triển khai lấy ý kiến người học; Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của đơn vị hành chính và các hoạt động của Trường Đại học Vinh).

2. Điểm tồn tại

Trường chưa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên (chỉ mới khảo sát lấy ý kiến của người học).

Kết quả xem xét hồ sơ cho thấy, các tiêu chí đánh giá dùng cho đội ngũ nhân viên chủ yếu mang tính định tính nên chưa đánh giá đầy đủ năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với từng vị trí việc làm.

Trường chưa ban hành bộ tiêu chí đánh giá đối với các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của Trường tại các đơn vị.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Bên cạnh việc lấy ý kiến của người học, Trường cần mở rộng đối tượng khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên để có kết quả khách quan hơn và chính xác hơn.

Trường cần điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá dùng cho đội ngũ nhân viên sao cho mang tính định lượng hơn để việc đánh giá được năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với từng vị trí.

Trường nên sớm ban hành bộ tiêu chí hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của Trường tại các đơn vị để đảm bảo tính chính xác và công bằng cho đội ngũ này.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, Nhà trường và Viện đã tiến hành khảo sát và đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên viên để phục vụ cho CTĐT toàn trường nói chung và ngành Công nghệ thực phẩm (CNTTP) nói riêng. Việc khảo sát được bắt đầu từ bộ môn của Viện và các phòng ban chức năng, trung tâm vào đầu năm học. (Văn bản khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng viên chức năm 2016-2020; Kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; Bảng đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm 2016-2020).

Dựa trên kết quả khảo sát, Nhà trường và Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên. Trong kế hoạch đã thể hiện rõ các nội dung như:

Đối tượng và số lượng bồi dưỡng; Nội dung bồi dưỡng, Thời gian bồi dưỡng; Kinh phí bồi dưỡng, Đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện (Kế hoạch hằng năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức các năm 2019-2020). Các lĩnh vực bồi dưỡng bao gồm: Bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành); Bồi lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp chính trị), chuyên môn nghiệp vụ quản lý như: Quản lý hành chính Nhà nước, Quốc phòng - an ninh (đối với cán bộ nhân viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý), ngoại ngữ, tin học, (Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các văn bằng, chứng chỉ của nhân viên được cử đi học trong giai đoạn 2016-2020 của Trường Đại học Vinh). Những nhân viên đủ điều kiện đã được Nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng (Kế hoạch thi thăng hạng nhân viên hành chính làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập Nhà nước trong giai đoạn 2015-2020).

Hằng năm, thực hiện kế hoạch, Nhà trường đã tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trong vòng 5 năm qua (2015-2020), toàn trường đã có hơn 100 lượt nhân viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài. Điển hình là Trung tâm Thực hành –Thí nghiệm đã có 03 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài, 22 thạc sĩ (trong đó có 2 người đang làm NCS). Ban giám đốc và 05 Tổ trưởng của Trung tâm đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, Quốc phòng-An ninh. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn được nâng cao theo từng năm (Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức hằng năm của Trường ĐHV - Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức; Bảng thống kê các hoạt động đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giai đoạn 2015-2020). Nhà trường đã có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên thông qua việc hỗ trợ về chế độ chính sách theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường cũng đã có phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn cho đội ngũ nhân viên. Trong vòng 4 năm gần đây (2017-2020), Nhà trường đã chi 1.228.702.000 đ (bình quân hơn 300 triệu đồng/năm) dành riêng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhân viên của Trường (Báo cáo thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng dành cho các bộ hành chính giai đoạn 2017-2020). Nhờ vậy Nhà trường đã kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong việc phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Điểm tồn tại

Kết quả nghiên cứu minh chứng cho thấy, Trường và Khoa/Viện chưa tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên để có những điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường và Khoa/Viện nên thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên để có những điều chỉnh cải tiến cho phù hợp và hiệu quả hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá và minh chứng cho thấy, Nhà trường đã có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên (Phân công nhiệm vụ cán bộ, viên chức các khoa, viện, phòng ban, trung tâm các năm 2015-2020; Đề án vị trí việc làm của Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018; Bản mô tả vị trí công việc của đội ngũ nhân viên; Quyết định số 1160/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2016 về việc quy định thời gian làm việc giờ hành chính đối với cán bộ tham gia công tác quản lý). Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về việc theo dõi giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Các quy định về khen thưởng và công nhận danh hiệu của nhân viên (Quy định đánh giá xếp loại cán bộ, viên chức Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017; Quyết định số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 về Quy định thi đua-khen thưởng Đại học Vinh; Về tiêu chí thi đua cá nhân đánh giá công chức, viên chức Đại học Vinh).

Nhà trường đã thường xuyên tổ chức giám sát, theo dõi đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công thông qua các cuộc họp giao ban các đơn vị, các báo cáo của Phòng Thanh tra-Pháp chế do Ban Kiểm tra thực hiện (Báo cáo kết quả kiểm tra nền nếp dạy học và làm việc của cán bộ, viên chức và các đơn vị trong toàn Trường trong các năm 2016-2020), bảng tổng hợp kết quả đánh giá và xếp loại đội ngũ nhân viên hằng tháng theo hiệu quả công việc được phân công với các mức A, B, C, D làm cơ sở cho việc chi trả lương tăng thêm vào tháng sau liền kề. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức hằng tháng là cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại và khen thưởng cuối năm (Bảng chấm công hằng tháng 2015-2020; Biên bản đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, Danh sách khen thưởng hằng tháng 2015-2020). Khoa/Viện luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ tại Khoa/Viện nhằm tạo động lực để các nhân viên này hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tại đơn vị. Cuối năm học, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có kết quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng (Báo cáo tổng kết năm học của các năm 2015-2020; Hồ sơ đánh giá CBCS hàng năm 2015- 2020; Biên bản họp Hội đồng Thi đua khen thưởng các năm 2015-2020; Các Quyết định về việc công nhận danh hiệu thi đua các năm học).

Hằng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch công tác từng tháng và lịch công tác từng tuần với các chỉ số rõ ràng, cụ thể (thời gian, nội dung công việc, người chủ trì, thành phần tham dự, địa điểm) đến từng đơn vị. Tất cả nhân viên dựa vào kế hoạch và lịch công tác của trường cũng như bản phân công nhiệm vụ của đơn vị để thực hiện công việc của mình.

Tất cả nhân viên đã được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình Nhà trường xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, nhân viên (Văn bản số 970/ĐHV-HCNH ngày 18/8/2017 về xin ý kiến góp ý của các đơn vị về tiêu chí đánh giá thi đua, quy định xếp loại cán bộ; Góp ý quy trình xây dựng quy định đánh giá viên chức hằng năm).

Kết quả đánh giá và bình xét thi đua đã được Nhà trường thông báo rộng rãi, công khai trong toàn Trường. Các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên đã được Nhà trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và thông qua Hội nghị viên chức toàn Trường hằng năm. Kết quả ý kiến phản hồi cho thấy, hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc cũng như việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường (Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua các năm 2015-2020; Biên bản các Hội nghị viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2020).

2. Điểm tồn tại

Trường chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Kết quả kiểm tra hồ sơ cho thấy, các nhân viên chưa có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ (chỉ mới có bản phân công nhiệm vụ cán bộ, viên chức các khoa, viện, phòng ban, trung tâm hằng năm).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường và Khoa/Viện cần xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc cải tiến công tác quản lý của Trường trong những năm tiếp theo.

Trên cơ sở bản phân công nhiệm vụ cán bộ, viên chức các khoa, viện, phòng ban, trung tâm hằng năm, Trường cần triển khai cho tất cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung tiêu chuẩn 7

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Trường có chính sách, tiêu chí cụ thể, rõ ràng để thu hút, tuyển dụng, sử dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu công tác. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPNV đảm bảo về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm NV được thực hiện theo các quy trình chặt chẽ. Khoa/Viện tuân thủ quy định của Trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trường có hệ thống văn bản xác định năng lực và bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Quy trình đánh giá NV được thực hiện chặt chẽ. Kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm, công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với NV. Trường/Khoa/Viện có khảo sát, đánh giá nhu cầu và tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Những NV đủ điều kiện được Trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Các tiêu chuẩn yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm của Trường chưa được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cụ thể và thường xuyên theo yêu cầu lĩnh vực công tác. Trường chưa khảo sát ý kiến, mức độ hài lòng của các bên liên quan khác như GV, Cựu SV... đối với đội ngũ NV. Bộ tiêu chí đánh giá đội ngũ NV chưa đánh giá đầy đủ năng lực của đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm. Trường chưa ban hành bộ tiêu chí đánh giá đối với các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; chưa tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển NV để có những điều chỉnh, cải tiến phù hợp; chưa khảo sát mức độ

hài lòng của NV về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp. Các NV chưa có kế hoạch công tác cụ thể để theo dõi, giám sát việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Trường, Viện cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí TLĐT, TL QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm trong đó xem xét ý kiến của các đơn vị về tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực; cần có chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ CVHT, TLĐT, TL QLSV tốt hơn để bảo đảm chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Trường cần khảo sát mức độ hài lòng của GV, Cựu SV, .. đối với đội ngũ NV; cần điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá NV có tính định lượng hơn để đánh giá được năng lực theo từng vị trí việc làm; sớm ban hành hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; nên thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển NV để có cải tiến phù hợp; cần khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị công việc, việc thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp để cải tiến công tác quản lý của Trường; cần triển khai cho tất cả NV xây dựng kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

TC 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá của Trường cho thấy, ngành SPNV đã thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Từ Số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 đến số 09/2020 TT-BGDĐT ngày 07/5/2020), và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh đã được cập nhật hằng năm (Các Đề án tuyển sinh hệ đại học chính quy các năm 2015-2020). Từ năm 2017 đến thời điểm đánh giá, Nhà trường áp dụng các phương thức tuyển sinh sau: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; Xét tuyển học bạ THPT bằng cách lấy tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (6 học kỳ). Riêng các ngành Sư phạm trong đó có ngành SPNV không xét học bạ; Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường đã được xác định rõ ràng, công khai minh bạch trong các Thông báo tuyển sinh, xét tuyển của Nhà trường và trên Website của Trường: (Cổng thông tin điện tử tuyển sinh: <http://vinuni.edu.vn/tuyen-sinh>). Trong đó đã ghi rõ các mục như: Hình thức, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu, quy trình thi tuyển, xét tuyển; Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, đối tượng ưu tiên, đối tượng tuyển thẳng, đối tượng người nước ngoài, các quy định đối với các thí sinh khuyết tật, lệ phí xét tuyển xét tuyển. Quy trình xét tuyển được thực hiện rõ ràng qua các khâu như: Nhà trường ra Thông báo tuyển sinh, trong đó nêu rõ chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, bao gồm cả ngành SPNV, tổ hợp các môn xét tuyển. Kết quả thi, xét tuyển được Nhà trường thông báo công khai trên Cổng thông tin tra cứu điểm thi tuyển sinh Nhà trường. (Thông báo điểm trúng tuyển đại học hệ chính quy các năm 2016-2020; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy đợt 2 các năm 2016-2020; Thông báo

quy định về việc xét tuyển học bạ THPT hoặc tương đương với đại học hệ chính quy; Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy Đại học Vinh các năm từ 2016-2020). Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh (các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người trúng tuyển và nhập học điểm chuẩn của các ngành), thông qua các hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như qua đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học đồng thời đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh những năm tiếp theo.

Trong quá trình xây dựng Đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của Nhà trường có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan (Văn bản về việc lấy ý kiến góp ý Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển thẳng vào đại học chính quy các năm 2016-2020; Văn bản về việc xin ý kiến đóng góp dự thảo Đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm; Cơ sở dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh hằng năm tại Phòng Đào tạo của Trường giai đoạn 2016-2020).

2. Điểm tồn tại:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh chưa được Nhà trường thực hiện rộng rãi, chỉ mới dừng lại ở mức khảo sát ý kiến đóng góp của Trường các đơn vị trong toàn Trường.

Kết quả thống kê cho thấy, trong các năm gần đây, số lượng tuyển sinh của ngành SPNV giảm đáng kể, cụ thể: Từ 89 SV (năm 2016) xuống còn 46 SV (năm 2020). Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào cũng giảm từ 94,82% (năm 2016) xuống còn 66,67% (năm 2020).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh việc lấy ý kiến đóng góp của các Trường đơn vị trong Trường về quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh, Nhà trường /Viện nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường.

Nhà trường và Viện cần tiếp tục phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành SPNV sát với đối tượng mà Viện đang đào tạo để có những điều chỉnh trong đề án tuyển sinh hằng năm. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng nên mở rộng hơn nữa các mối quan hệ với các đơn vị bên ngoài thông qua các hoạt động NCKH, trao đổi sinh viên, hội nghị, hội thảo nhằm quảng bá hình ảnh Nhà trường, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của Trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng.

Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm cải thiện và nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá của Nhà trường cho thấy, hằng năm, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, dựa vào nhu cầu của xã hội, Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh (*Đề án tuyển sinh đại học chính quy Đại học Vinh giai đoạn 2014-2016 và giai đoạn*

2017-2020). Trong đó, Nhà trường và Viện/Khoa đã xác định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học và công bố công khai trên website của Trường và trên các thông tin đại chúng. Năm 2016 công tác tuyển sinh được Nhà trường thực hiện theo Quy chế tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT. Theo đó Nhà trường đã xây dựng phương án tuyển sinh theo hình thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Việc xét tuyển của ngành SPNV dựa theo chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm và lấy điểm tổng từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu với tổ hợp các môn xét tuyển (Văn-Sử-Địa; Toán-Văn-Tiếng Anh; Văn-Sử-Tiếng Anh và Toán-Văn –Sử). Từ năm 2017 đến thời điểm đánh giá, Nhà trường áp dụng các phương thức tuyển sinh sau: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; Xét tuyển học bạ THPT bằng cách lấy tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (6 học kỳ), trừ các ngành Sư phạm, trong đó có ngành SPNV. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm (*Cơ sở dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh hằng năm tại Phòng Đào tạo của Trường giai đoạn 2016-2020.*), đồng thời có lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (*Văn bản về việc lấy ý kiến góp ý Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển thẳng vào đại học chính quy các năm 2016-2020; Văn bản về việc xin ý kiến đóng góp dự thảo Đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm 2016-2020*)..

2. Điểm tồn tại:

Việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường chưa được rõ ràng, đầy đủ các bước cần thiết, chỉ mới dừng lại ở mức thống kê, đối sánh các số liệu là chính.

Kết quả kiểm tra hồ sơ cho thấy, Nhà trường chỉ mới khảo sát lấy ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường đối với các Trường đơn vị trong Trường mà chưa lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường nên được thể hiện rõ ràng, đầy đủ qua các bước cần thiết. Bên cạnh việc thống kê đối sánh các số liệu, Nhà trường nên tiến hành đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thông qua việc phân tích tổng hợp kết quả khảo sát từ đó có cơ sở cho việc bổ sung cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV và thị trường lao động.

Để có cơ sở cho việc điều chỉnh bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, Nhà trường và Viện/Khoa cần tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan rộng rãi hơn. Bên cạnh việc khảo sát ý kiến của các Trường đơn vị trong Trường, nên khảo sát ý kiến của các đối tượng ngoài Trường (các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, các cơ quan, các tổ chức v.v.) để có kết quả khách quan hơn và đáng tin cậy hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, hệ thống giám sát cấp Trường và Viện về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được ghi rất rõ trong Quy định đào tạo đại học của Trường đại học Vinh (*Quy định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập tiếp cận CDIO; Quy định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017, Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO*). Hệ thống giám sát của ngành SPNV được thực hiện bởi giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm cũng như đội ngũ nhân viên khác của các phòng, ban, trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Viện và Trường.

Quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được thực hiện thông qua cơ chế báo cáo định kỳ mỗi tháng một lần và thông qua các buổi họp liên tịch giữa Ban lãnh đạo Viện, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện (*Biên bản họp liên tịch giữa Lãnh đạo Viện, Trưởng Bộ môn, trợ lý đào tạo, Quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện*). Bên cạnh đó, Viện cũng thường xuyên chỉ đạo các lớp sinh hoạt định kỳ mỗi tháng một lần với sự tham gia của giảng viên chủ nhiệm lớp nhằm tiếp nhận kịp thời ý kiến của người học (*Biên bản họp lớp trong giai đoạn 2016-2020*). Ngoài ra, giảng viên phụ trách môn học cũng được yêu cầu giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Viện có cơ chế phản hồi kết quả học tập của người học thông qua nhiều hình thức như thông báo trên trang thông tin sinh viên tại [http:// student. Vinhuni.edu.vn](http://student.vinhuni.edu.vn), thư gửi kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên cho phụ huynh (*Kế hoạch thông báo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình của Phòng CTCTHSSV các năm 2016-2020*).

Trường, Viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp trên phần mềm quản lý điểm (CVC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này hỗ trợ Nhà trường quản lý và giám sát các nội dung về quá trình đăng ký và học tập, giám sát phẩm chất, thái độ và các hoạt động ngoại khóa đồng thời thông qua phần mềm quản lý này Nhà trường chuyển đến người học các thông báo các nội dung như thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá về học tập và rèn luyện của người học (*Phần mềm quản lý điểm CMC và Phần mềm quản lý người học LMS*).

2. Điểm tồn tại:

Việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học chưa được rõ ràng, hiệu quả phối hợp chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường, để việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả tìm hiểu hồ sơ và minh chứng cho thấy, người học, trong đó có sinh viên ngành SPNV được tư vấn hỗ trợ kịp thời có hiệu quả về học tập, sinh hoạt ngoại khóa, các hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác bởi cố vấn học tập và đội ngũ giảng viên chủ nhiệm các lớp (*Quyết định số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012 về việc ban hành Quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ của cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý QLSV; Các Quyết định về cử cố vấn học tập; Các Quyết định về việc cử giảng viên phụ trách lớp hành chính*). Bên cạnh đó Nhà trường còn có đội ngũ trợ lý QLSV, các đơn vị chức năng như Trung tâm HTSV&QHDN, Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào tạo và các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội SV và các câu lạc bộ).

Trong các đơn vị chức năng trên, Trung tâm HTSV&QHDN của Trường là đơn vị chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ sinh viên trong đó có các chương trình hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho người học. Ngoài ra, cán bộ giảng viên của Viện/Khoa còn tư vấn hướng nghiệp cho SV trong quá trình giảng dạy, trong các Hội nghị tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên.

Nhà trường và Viện luôn có kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của sinh viên. Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức thực hiện tuần sinh hoạt sinh viên đầu khóa để giới thiệu về cơ cấu tổ chức của Trường và Viện/Khoa cũng như các hoạt động của Nhà trường (*Kế hoạch tổ chức chào đón sinh viên các năm 2015-2020*). Bên cạnh đó, hằng năm Trường và Viện/Khoa đều tổ chức Hội nghị dân chủ sinh viên nhằm tập trung giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và việc hỗ trợ người học khi gặp khó khăn, đặc biệt là những khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập (*Kế hoạch tổ chức Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên, Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với sinh viên*). Bên cạnh đó, Viện/Khoa còn chỉ đạo cho các lớp tổ chức sinh hoạt lớp hằng tháng có sự tham gia của Lãnh đạo Viện, cố vấn học tập giảng viên chủ nhiệm lớp để kịp thời giải quyết những vướng mắc và hỗ trợ SV giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện (*Kế hoạch tổ chức sinh hoạt lớp hằng tháng, Biên bản sinh hoạt lớp*). Đoàn thanh niên và Hội sinh viên của Trường/Viện cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để giúp sinh viên cải thiện việc học tập và kỹ năng tìm kiếm việc làm (*Kế hoạch tổ chức Chương trình Ngày môi trường thế giới; Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn và giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại Nhật; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp; Kế hoạch tổ chức chương trình Tết ấm cho sinh viên Kỹ Hời 2019*). Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã kết hợp với Viện thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tích cực việc học tập và nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho sinh viên. Trong đó có các hoạt động như: Hội diễn văn nghệ, TĐTT, giao lưu văn hóa, các chương trình giáo dục pháp luật, an toàn giao thông. Qua các hoạt động này sinh viên được trau dồi và rèn luyện các kỹ năng sống và nghề nghiệp. Điểm nổi bật trong hoạt động này là hằng năm SV ngành SPNV được tham gia các hội thi

Nghiệp vụ sư phạm, Hội thi giảng. Đây là điều kiện tốt giúp SV rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Hàng năm Nhà trường, Trung tâm HTSV&QHDN và Viện/Khoa đều có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ việc làm cho sinh viên, trong đó có công tác thực tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp (*Kế hoạch triển khai công tác thực tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp các năm 2016-2020*). Trường THPT chuyên ĐHV và Trường Thực hành Sư phạm là nơi mà sinh viên ngành SPNV thường xuyên được tham gia thực hành nghề nghiệp như dự giờ, tập giảng, thi giảng. Trường, Khoa/Viện cũng chủ động lên danh sách các đơn vị thực tập phù hợp với ngành đào tạo để SV lựa chọn hoặc khuyến khích SV chủ động lựa chọn, tìm kiếm đơn vị thực tập theo mong muốn và có sự hướng dẫn của GV trong quá trình SV thực tập nghề nghiệp (*Các Quyết định về thành lập các đoàn thực tập sư phạm cuối khóa của Trường Đại học Vinh; Báo cáo kết quả thực tập sư phạm*). Bên cạnh đó, Trường còn có Trung tâm Nghiên cứu-Khởi nghiệp và Sáng tạo. Trung tâm này cũng đã tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm việc làm như: Tổ chức Hội thảo tư vấn và giới thiệu việc làm (*Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn và giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại Nhật; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp*).

Những hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ sinh, các hoạt động ngoại khóa các hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ trên đã góp phần cải thiện việc học tập của sinh viên. Kết quả thống kê cho thấy, tỉ lệ người học có việc làm đúng và liên quan ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp đã được cải thiện: tăng từ 41,26% (năm 2017) lên tới 62,26% (năm 2020) (*Phụ lục 41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT*). Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cho thấy có 78,21% trả lời hài lòng với chất lượng, hiệu quả các hoạt động giảng dạy, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường (*Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 về việc ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh; Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường*).

2. Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa tiến hành rà soát, đánh giá về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho người học, do Nhà trường tổ chức.

Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào giảm từ 94,82% (năm 2016) xuống còn 66,67% (năm 2020).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường cần tiến hành rà soát, đánh giá về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho người học, do Nhà trường tổ chức.

Nhà trường cần có biện pháp nhằm cải thiện và nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, hệ thống giám sát cấp Trường và Viện về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được ghi rất rõ trong Quy định đào tạo đại học của Trường đại học Vinh (Quy định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập tiếp cận CDIO; Quy định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017, Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO). Hệ thống giám sát của ngành SPNV được thực hiện bởi giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm cũng như đội ngũ nhân viên khác của các phòng, ban, trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Viện và Trường.

Quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được thực hiện thông qua cơ chế báo cáo định kỳ mỗi tháng một lần và thông qua các buổi họp liên tịch giữa Ban lãnh đạo Viện, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện (Biên bản họp liên tịch giữa Lãnh đạo Viện, Trưởng Bộ môn, trợ lý đào tạo, Quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện). Bên cạnh đó, Viện cũng thường xuyên chỉ đạo các lớp sinh hoạt định kỳ mỗi tháng một lần với sự tham gia của giảng viên chủ nhiệm lớp nhằm tiếp nhận kịp thời ý kiến của người học (Biên bản họp lớp trong giai đoạn 2016-2020). Ngoài ra, giảng viên phụ trách môn học cũng được yêu cầu giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Viện có cơ chế phản hồi kết quả học tập của người học thông qua nhiều hình thức như thông báo trên trang thông tin sinh viên tại [http:// student. Vinhuni.edu.vn](http://student.vinhuni.edu.vn), thư gửi kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên cho phụ huynh (Kế hoạch thông báo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình của Phòng CTCTHSSV các năm 2016-2020).

Trường, Viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp trên phần mềm quản lý điểm (CVC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này hỗ trợ Nhà trường quản lý và giám sát các nội dung về quá trình đăng ký và học tập, giám sát phẩm chất, thái độ và các hoạt động ngoại khóa đồng thời thông qua phần mềm quản lý này Nhà trường chuyển đến người học các thông báo các nội dung như thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá về học tập và rèn luyện của người học. (Phần mềm quản lý điểm CMC và Phần mềm quản lý người học LMS).

2. Điểm tồn tại:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường còn hạn chế, chỉ mới khảo sát ý kiến của người học. Mặt khác, đây chỉ là khảo sát chung về các hoạt động của Trường. Nhà trường chưa tiến hành khảo sát riêng, có tính chất chuyên đề về ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh việc khảo sát lấy ý kiến của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, Nhà trường nên mở rộng phạm vi và đối tượng khảo sát để có kết quả khách quan hơn. Mặt khác, Nhà trường nên tiến hành khảo sát riêng về chuyên đề này để có kết quả đầy đủ hơn và chi tiết hơn và từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu hơn cho việc xây dựng, cải tiến môi trường, phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh, trong đó đã nêu rõ chính sách, quy định tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh và các phương thức tuyển sinh sinh đúng các quy định hiện hành, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm và được công khai minh bạch. Nhà trường đã có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học với sự hỗ trợ của Phần mềm quản lý người học (LMS) và phần mềm quản lý điểm (CMC). Nhà trường đã có các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường cũng đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Tỷ lệ người học có việc làm đúng và liên quan ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp đã được cải thiện: tăng từ 41,26% (năm 2017) lên tới 62,26% (năm 2020). Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, cảnh quan sự phạm sạch sẽ đảm bảo vệ sinh an toàn, tạo không khí thoải mái và thuận lợi cho các đối tượng trong toàn trường.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về Quy chế tuyển sinh, chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh chưa được Nhà trường thực hiện rộng rãi, chỉ mới dừng lại ở mức khảo sát ý kiến đóng góp của Trường các đơn vị trong toàn Trường. Số lượng tuyển sinh giảm từ 89 SV (năm 2016) xuống còn 46 SV (năm 2020). Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào giảm từ 94,82% (năm 2016) xuống còn 66,67% (năm 2020). Việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học chưa được rõ ràng, hiệu quả phối hợp chưa cao. Thời lượng dành cho hoạt động thực tế và thực tập cuối khóa còn ít nên hiệu quả chưa cao. Mặt khác, năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Anh, nhất là tiếng Anh chuyên ngành còn hạn chế.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường /Viện nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh cũng như nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào của Trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng. Để hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nhà trường nên có kế hoạch triển khai giảng dạy các học phần tiếng Anh chuyên ngành để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp cũng như trong hoạt động chuyên môn.

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh

Để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, trong những năm qua bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau Nhà trường đã đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. Đối với hệ thống phòng làm việc, Nhà trường đã bố trí 90 phòng cho các đơn vị trực thuộc với tổng diện tích 15.938 m², đạt gần 15,4 m²/1 cán bộ, giảng viên, nhân viên. Đối với hệ thống phòng học, giảng đường, hiện tại toàn Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51.045 m², phòng học tiếng nước ngoài và phòng học máy tính với diện tích 7.886 m². Tính đến năm học 2019-2020, diện tích phòng học bình quân đạt 3,3 m²/SV. Từ năm 2015 đến nay, ngành SPNV và hiện tại là Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, với 04 phòng làm việc gồm 02 phòng của cán bộ quản lý (phòng làm việc của Viện trưởng rộng 20m²), 01 văn phòng khoa và 01 phòng sinh hoạt chuyên môn tại tầng 2 tòa nhà A0.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, hội trường, giảng đường và các phòng chức năng được Nhà trường đầu tư trang bị CSVC và trang thiết bị đảm bảo điều kiện hỗ trợ cho hoạt động ĐT, NCKH và các hoạt động khác của các đơn vị. Hệ thống phòng làm việc, trong đó có CTĐT SPNV được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc: hệ thống đèn chiếu sáng, điều hòa không khí, mạng wifi, máy tính, máy in, điện thoại, tủ, bàn ghế... Hệ thống phòng học được trang bị máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, phương tiện dạy học trực tuyến. Trong số 282 phòng học, thì 230 phòng tại nhà A, B và D được lắp hệ thống điều hòa và máy chiếu, 73 phòng học kết nối trực tuyến. Người học CTĐT SPNV được rèn luyện các kỹ năng sơ bản tại hệ thống 19 phòng học 2 gian ở khu nhà B của Trường với đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh và ánh sáng thuận tiện cho hoạt động tập giảng, làm việc nhóm, thảo luận. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị được kiểm kê, bảo quản, theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, hư hỏng, cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm. Hệ thống phòng học được phòng Quản trị-Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% số phòng học vào 02 ngày cuối tuần. Theo báo cáo thường niên, năm 2019, tổng kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị là 115.900 triệu đồng, chiếm 22,05% tổng ngân sách chi, năm 2020 là 75.559,06 triệu đồng, chiếm 12,61% ngân sách chi (riêng ngành SPNV tổng kinh phí đầu tư trong 5 năm (2016-2020) là 4.700.483,077 đồng: năm 2016 (923.926.154 đồng), năm 2017 (978.470.769 đồng), năm 2018 (820.098.462 đồng), năm 2019 (930.240.000 đồng) và năm 2020 (1.047.747.692 đồng). Theo báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC, hệ thống phòng học và các trang thiết bị phòng học đảm bảo điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho người học thì ở học kỳ II, năm học 2019 - 2020, có 95,8 % số phiếu được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” và “khá”. Riêng SV ngành SPNV thì năm học 2016-2017, có 634 SV được khảo sát: có 534 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 84,23%; có 90 SV đánh giá “Khá”, chiếm 14,2%; năm học 2019-2020, có 464 SV được khảo sát: có 400 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 86,21%; có 51 SV đánh giá “Khá”, chiếm 10,99%.

2. Điểm tồn tại

Số phòng học nhiều, tuy nhiên có một số ít phòng học còn sử dụng các bàn ghế cũ, cần được trang bị lại.

3. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng

Nhà trường cần thay thế các bàn ghế đã cũ để hệ thống phòng học được đồng bộ, hoàn thiện hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện nay có tên gọi là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”, <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>, với tổng diện tích dành cho thư viện hiện nay là 9.952 m². Trong đó, Thư viện chính được bố trí tại một tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn 9.275m² bao gồm: Không gian học tập tầng 1; 06 phòng học; 03 phòng máy tính; 09 kho sách và 6 phòng đọc với gần 1.420 chỗ ngồi. Thư viện cơ sở 2, tổng diện tích sử dụng là 677 m², có 80 chỗ ngồi. Thư viện có 30 cán bộ viên chức, trong đó có 21 CBNV trình độ đại học ngành thư viện, 09 CBNV đào tạo ngành khác.

Trung tâm TTTV được trang bị CSVC và trang thiết bị để thực hiện các hoạt động phục vụ: bàn ghế, tủ, giá sách, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi,... Hoạt động của Trung tâm TTTV được quản lý bởi các quy định rõ ràng, minh bạch: Hướng dẫn sử dụng thư viện, quy định hoạt động của thư viện (trong năm học thư viện phục vụ bạn đọc 2 buổi/ngày, kể cả thứ bảy và chủ nhật). Tại thời điểm năm 2020, thư viện được trang bị 02 máy mượn - trả tự động tài liệu; 01 hệ thống trả sách 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, 01 máy scan-số hóa robot, 05 kiosk tra cứu thông tin, 02 máy photocopy và xây dựng không gian học tập có các trang thiết bị, dịch vụ cần thiết hỗ trợ bạn đọc. Trung tâm TTTV được trang bị CSVC và trang thiết bị: bàn ghế, tủ, giá sách, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, 124 bộ máy tính, ti vi,... để thực hiện các hoạt động phục vụ, hỗ trợ cho dạy, học và NCKH của GV và SV.

Trung tâm TTTV có số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài phục vụ cho hoạt động ĐT và NCKH của CB, GV, người học. Tính đến tháng 3/2020, số lượng tài liệu bản in có 14.466 tên sách, giáo trình, tài liệu tham khảo với 160.559 bản, 129 loại báo và tạp chí, 21.367 luận văn và luận án. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV hiện có nguồn tài liệu điện tử (địa chỉ truy cập: <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>) với 20.960 tên giáo trình và sách, 15.500 đề tài luận văn và luận án, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Trung tâm TTTV đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến và thư viện số giúp bạn đọc có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các CSGD, mua quyền truy cập dùng chung CSDL điện tử online Proquest Center đáp ứng nhu cầu tham khảo nguồn tạp chí khoa học nước ngoài, phục vụ công tác đào tạo trong nhà trường. Thực hiện việc ký kết thỏa thuận, kết nối chia sẻ nguồn học liệu và nguồn tin nội sinh, giúp người dạy và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Cục thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia... Năm 2019, Trung tâm TTTV đã tham gia vào Liên hiệp thư viện Việt Nam. Trong 5 năm, từ 2016 - 2020, số lượt người học và GV mượn tài liệu đạt 134.594 lượt, bình quân 26.919 lượt/năm, không tính lượt download tài liệu (riêng ngành SPNV số lượng bạn đọc tham gia thư viện giai đoạn 2016-2020 tổng là: 1.285 người). Ngành SPNV hiện có 66 giáo trình chính và 2.799 tài liệu, sách tham khảo, 2.546 luận án, luận văn chuyên ngành đào tạo, CSDL trực tuyến: 05 bộ. Ngoài ra, thư viện còn lưu trữ và số hóa nhiều tiểu luận, luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ các chuyên ngành của khoa SPNV nhằm phục vụ nhu cầu của SV, học viên cao học. Nguồn tài liệu thường xuyên được cập nhật dựa trên đề

cương chi tiết các học phần và đề xuất bổ sung danh mục học liệu do ngành SPNV cung cấp. Tính đến năm 2020, số giáo trình thư viện đáp ứng danh mục học liệu trong đề cương chi tiết ngành SPNV là 45/58 tên sách; số đáp ứng danh mục tài liệu tham khảo là 195/237 tên sách.

Hàng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo, NCKH của GV và người học (đặc biệt những CTĐT mới) trên cơ sở đề xuất của các đơn vị đào tạo, trong đó có CTĐT ngành SPNV, Trung tâm TTTV bổ sung, cập nhật các nguồn tài liệu mới với tổng kinh phí 7.129.473.495 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 1.854.373.800 đồng, 2016-2017: 1.545.694.395 đồng, 2017-2018: 502.691.200 đồng, 2018-2019: 1.006.290.000 đồng, 2019-2020: 2.220.424.100 đồng.

Nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos hiện đại, phù hợp với quản lý TT TTTV hiện nay). Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Bạn đọc có thể tra cứu tài liệu theo ba cổng thông tin điện tử: <http://tvs.lib.vinhuni.edu.vn>; <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>. Ngoài ra, định kỳ hàng năm, trường đã khảo sát lấy ý kiến của bạn đọc. Kết quả khảo sát trong năm 2017 cho thấy có 65,9% sinh viên rất hài lòng về hoạt động của thư viện, chỉ số này tăng lên 77,6% trong năm học 2018-2019. Kết quả khảo sát việc đáp ứng nhu cầu cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu của người học trong học kỳ 2 năm học 2018-2019 có 69% sinh viên đánh giá tốt và chỉ số này tăng lên 80,2% trong học kỳ 1 năm học 2019-2020. Tháng 6/2020, trung bình có 94,1 % người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là từ khá trở lên. Ngoài ra, để lấy ý kiến về “Thư viện nhà trường có đủ học liệu đáp ứng nhu cầu học tập, NC của SV”, Nhà trường đã chọn SV tốt nghiệp năm 2019. Theo đó với tổng số 6016 SV thì có 4860 SV đánh giá “Tốt” chiếm 80,8%, có 910 SV đánh giá “Khá” chiếm 15,1%.

2. Điểm tồn tại

Theo báo cáo TĐG, kiểm tra minh chứng và khảo sát thực tế cho thấy, nguồn tài liệu phục vụ cho giảng dạy, học tập cho ngành có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời.

So với quy mô và tiềm lực của Nhà trường thì kinh phí dành cho bổ sung nguồn học liệu mới còn thấp, bình quân gần 80.000 đồng/người học/năm trong chu kỳ đánh giá.

3. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng

Trong kế hoạch bổ sung, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo hàng năm, Nhà trường cần ưu tiên cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành.

Nhà trường cần nâng mức đầu tư cho thư viện để bổ sung nguồn học liệu, đặc biệt học liệu số.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh

Để phục vụ việc ĐT, NCKH của GV và người học ngành SPNV, trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các phòng thực hành tại Trung tâm thực hành thí nghiệm. Hiện tại, Nhà trường có hơn 1000 máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học.

Có 1328 thiết bị phục vụ cho 20 chương trình đào tạo. Có 02 trường sư phạm trực thuộc để làm nơi thực hành sư phạm của các chương trình đào tạo ngành sư phạm. Với đặc thù đào tạo và nghiên cứu riêng, ngành SPNV chủ yếu sử dụng phòng thực hành máy tính, ngoại ngữ được bố trí quy hoạch tại tầng 4, 5 nhà A0 và tầng 4, 5 nhà Kỹ thuật công nghệ, nhà D1 và 02 trường sư phạm trực thuộc để thực hành. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường cũng đã có những quyết định ban hành quy trình quản lý tài sản, trang thiết bị nhằm quản lý có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị cũng như duy tu, bảo dưỡng, thu hồi, thanh lý và nâng cấp, mua sắm nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm có người phụ trách phòng thí nghiệm thực hành được quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể, có hồ sơ theo dõi quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị như sổ kê khai tần suất hoạt động, nhật ký sử dụng.... Ngoài ra, các phòng thực hành cũng được trang bị bảng nội quy, tài liệu hướng dẫn, quy định sử dụng dành cho giảng viên và sinh viên. Đặc biệt, Trường Đại học Vinh có trường THPT chuyên, trường THSP đa cấp học, với khuôn viên trường, hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Có hệ thống 19 phòng học (dùng để SV sư phạm tập giảng, Nhà trường đã thuê Công ty CP xây lắp thương mại An Hương quản trị, các thiết bị trong quá trình sử dụng nếu bị hư hỏng thì phòng Quản trị-Đầu tư của trường xử lý) ở khu nhà A và nhà B của trường với phòng học 2 gian có đầy đủ máy chiếu, bảng chống lóa và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, xê mi na của SV. Các cơ sở thực hành này đã tạo điều kiện thuận lợi để ngành SPNV triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, là môi trường để SV ngành SPNV thực tập, rèn nghề. Ngoài ra, nhà trường và ngành SPNV còn liên kết với các trường trung học phổ thông trong và ngoài tỉnh (62 trường THPT vệ tinh) có cơ sở vật chất và hệ thống phòng học, chương trình đào tạo đạt chuẩn. Các học phần “Kiến tập sư phạm”, “Thực tập sư phạm” trong CTĐT ngành SPNV đều được triển khai ở hệ thống trường THPT này.

Các phòng thực hành được trang bị hệ thống thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH của GV và người học CTĐT ngành SPNV. Hằng năm, các thiết bị, máy móc của các phòng thực hành, thí nghiệm được Trung tâm TH-TN Nhà trường cập nhật, duy tu, bảo dưỡng để đáp ứng nhu cầu ĐT và NCKH. Trong giai đoạn 2015-2020, hằng năm Nhà trường đã dành một khoản kinh phí để bổ sung, duy tu, bảo dưỡng các phòng thí nghiệm, thực hành, trong đó có các phòng Thực hành của CTĐT SPNV với tổng kinh phí 2,824,413,077 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 555,166,154 đồng, 2016-2017: 587,940,769, 2017-2018: 492,778,462, 2018-2019: 558,960,000, 2019-2020: 629,567,692 đồng.

Hệ thống phòng TH-TN đều có người phụ trách (Biên chế và Hợp đồng tính đến 6/2020 là 39 người, trong đó về trình độ: TS (02 người), Ths (25 người), ĐH (11), khác (01 người)) và được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm TH-TN (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*). Hằng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về mức độ đáp ứng của trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm và thái độ phục vụ của Trung tâm TH-TN trường. Kết quả của học kỳ II năm học 2019-2020 cho thấy: có 91,8 % số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” và “khá”.

2. Điểm tồn tại

Việc khai thác, sử dụng trường THPT chuyên và trường THSP trong trường Đại học Vinh vào chương trình đào tạo, thực tập nghề nghiệp của SV ngành SPNV còn hạn chế. Nhà trường

chưa có phòng tập giảng chuyên biệt được trang bị camera, máy ghi âm ghi hình phục vụ môn học tập giảng dành cho sinh viên ngành SPNV.

3. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng

Nhà trường và Viện SPXH cần tăng cường việc khai thác, sử dụng trường THPT chuyên và trường THSP trong trường Đại học Vinh vào chương trình đào tạo, thực tập nghề nghiệp của SV ngành SPNV. Nhà trường cần đầu tư phòng tập giảng chuyên biệt được trang bị camera, máy ghi âm ghi hình phục vụ môn học tập giảng dành cho sinh viên ngành SPNV.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 9.3: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh

Trung tâm CNTT được Nhà trường thành lập có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ban Giám hiệu quản lý các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT trong CSGD (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*). Hiện tại, Nhà trường có hệ thống CNTT bao gồm máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến,...phù hợp đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác của đơn vị. Số lượng máy tính để bàn toàn Trường là 1046 bộ, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho hoạt động đào tạo là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và hành chính là 330 bộ, 26 máy chủ, 12 phần mềm, 10 phòng họp trực tuyến. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị máy tính xách tay cho tất cả 572 CB quản lý, trưởng bộ môn và các trợ lý đào tạo, các GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng... @vinhuni.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống iOffice, CMC... Các dữ liệu về công tác quản lý của Nhà trường và hoạt động đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý như CMC, iOffice,... Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống dạy học trực tuyến E-Learning <http://elearning.vinhuni.edu.vn/> nhằm đa dạng hóa hình thức dạy học, phù hợp với xu thế thời đại và bối cảnh nền kinh tế tri thức 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Hệ thống dạy học trực tuyến và phần mềm hỗ trợ quản lý dạy học LMS phục vụ tốt cho đào tạo bậc đại học và cao học ngành SPNV cũng như bồi dưỡng chuyên môn nghề nghiệp. Trang thông tin điện tử chính thức của Trường là <http://vinhuni.edu.vn/>, trong đó trang subweb của Viện SPXH là: <http://vienspxh.vinhuni.edu.vn/>, bộ môn SPNV có địa chỉ: <https://vienspxh.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/bo-mon-su-pham-ngu-van>. Viện SPXH (trong đó có CTĐT ngành SPDL) được trang bị đủ máy tính phục công tác hành chính, toàn bộ giảng viên đã sử dụng các phần mềm để Dạy học.

Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường. Trường có bộ phận/người chuyên trách quản lý hệ thống CNTT là TT CNTT (Biên chế gồm 06 người, trong đó về trình độ: TS (01 người), Ths (04 người), ĐH (01)) có nhiệm vụ quản

trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý các hoạt động toàn trường (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*)), các phòng máy đều có sổ nhật ký theo dõi việc vận hành và bảo trì máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử. Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn góp phần hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và NCKH của Nhà trường; từng bước cung cấp, chia sẻ các dữ liệu, thông tin và tri thức nhằm hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và NCKH của CB, GV, người học. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của CSGD phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Nhà trường đã triển khai thực hiện Cổng thông tin dạy và học (hệ thống LMS) đảm bảo tương tác trực tuyến giữa GV và người học nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tất cả CB, GV của Trường, trong đó có CB, GV ngành SPDL được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng (...@vinhuni.edu.vn). Trong giai đoạn 2015-2020, Nhà trường đã dành một khoản kinh phí lớn đầu tư cho cơ sở hạ tầng của hệ thống CNTT với 79.177.000.000 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 18.101.000.000 đồng, 2016-2017: 16.457.000.000 đồng, 2017-2018: 19.641.000.000 đồng, 2018-2019: 15.127.000.000 đồng, 2019-2020: 9.851.000.000 đồng.

Hằng năm Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi người học và các bên liên quan trong trường về mức độ đáp ứng nhu cầu về ĐT và NCKH của hệ thống CNTT của CSGD. Kết quả khảo sát cho thấy có 58,7% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên) và 22,8% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%).

2. Điểm tồn tại

Trong đào tạo và quản lý, nhà trường còn dùng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu phân tán do vậy nên hợp nhất các phần mềm. Qua phỏng vấn các bên liên quan cho thấy vẫn còn khá nhiều CBVC, GV và SV chưa sử dụng email mang tên miền ...@vinhuni.edu.vn do Nhà trường cấp để phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học.

3. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có kế hoạch hợp nhất hệ thống phần mềm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và cơ sở dữ liệu nhà trường được thống nhất. Nhà trường cần khuyến khích CBVC, GV và SV về việc sử dụng email do trường cấp.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 9.4: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã căn cứ văn bản quy định của các cấp (Chính phủ, các bộ, ngành liên quan) và thực tiễn của CSGD để ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác HS, SV và HV nội trú, ngoại trú; quy định đối với SV tại làng SV cơ sở II; quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong công tác quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với HS, SV trên môi trường mạng tại Trường Đại học Vinh (số 3852/KH-ĐHV ngày

03/11/2014, số 3775/KH-ĐHV ngày 09/10/2015, số 4458/QĐ-ĐHV ngày 26/11/2015, số 07/KH-ĐHV ngày 24/2/2016, số 45/KH-ĐHV ngày 08/11/2016, số 36/KH-ĐHV ngày 12/10/2017, số 539/KH-CTCTHSSV ngày 18/5/2018, số 38/KH-ĐHV ngày 05/10/2018, số 2116/QĐ-ĐHV ngày 21/8/2020).

Trên thực tế, các quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện. Về môi trường, Nhà trường quan tâm đến hệ thống cây xanh để tạo không gian thoáng mát cho CB, GV, NV và người học; phong trào “Chủ nhật xanh” được phát động và thực hiện thường xuyên để tạo cảnh quan “xanh, sạch, đẹp”. Trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh trong khuôn viên CSGD; định kỳ tổ chức các đợt tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường. Về công tác bảo vệ sức khỏe cho CB, GV, NV và người học luôn được Nhà trường quan tâm. Nhà trường có Trạm y tế với diện tích mặt bằng 505 m² diện tích sử dụng là 360 m², được trang bị khá đầy đủ các thiết bị y tế, thuốc điều trị ban đầu cho người bệnh. Đội ngũ tại Trạm y tế gồm: 02 bác sĩ, 03 y sĩ, 03 y tá/điều dưỡng, 01 dược sĩ đại học, tất cả đều có chứng chỉ hành nghề. Trạm y tế thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tuyên truyền, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản. Hệ thống ký túc xá của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của người học gồm 10 tòa nhà từ 03 đến 09 tầng với 811 phòng, bố trí cho gần 4.000 chỗ ở cho SV. Tỷ số diện tích trên người học tại ký túc xá là 5,3m². Hệ thống sân bãi phục vụ cho hoạt động TDTT, văn hóa văn nghệ được Nhà trường đầu tư xây dựng với 06 sân bóng chuyên, 06 sân bóng đá mini, 01 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho CB, SV với tổng diện tích là 35.000m², 01 nhà thi đấu đa năng với 1.000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho CB, GV, NV và SV nhà trường. Về công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong Nhà trường được BGH quan tâm. Lực lượng bảo vệ của Trường thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, thường xuyên được cung cấp các thông tin về tình hình trật tự, trị an, an ninh của địa phương nơi đơn vị đóng. Lực lượng bảo vệ được trang bị các phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu công việc, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Đầu năm 2018 đến nay, Nhà trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sĩ để tăng cường tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn cho con người và CSVC, trang thiết bị của nhà trường. Công tác phòng chống bão lụt, PCCC của Nhà trường thực hiện nghiêm túc và đảm bảo các điều kiện theo quy định. Trường đã thành lập Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ (Quyết định số 750/QĐ-ĐHV ngày 14/7/2017, số 308/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2018, số 2349/QĐ-ĐHV ngày 28/8/2019). Hệ thống PCCC được bố trí ở tất cả các tòa nhà làm việc, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, ký túc xá, hội trường,... Trong giai đoạn 2015-2020, Nhà trường đã 02 lần (tháng 6/2018 và tháng 5/2020) phối hợp với Phòng cảnh sát PC&CC số 1 của lực lượng Cảnh sát PC&CC tỉnh Nghệ An tổ chức tập huấn các biện pháp ứng phó khẩn cấp cho các đối tượng liên quan trong CSGD.

Năm học 2016-2017, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học của CSGD về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả phản hồi cho thấy, đối với công tác vệ sinh môi trường có 66,1% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 25,6% đánh giá mức “khá” (đáp ứng từ 70-89%); đối với công tác chăm sóc sức khỏe có 51,5% người học được khảo sát đánh giá mức “tốt”, 29,8% đánh giá mức “khá”; đối với công tác an ninh, trật tự của Nhà trường có 64,1% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt”, 26,1% đánh giá mức “khá”. Kết quả khảo sát năm học 2017-2018 cho thấy mức độ hài lòng của người học cao hơn năm học 2016-2017: đối với công tác vệ sinh môi trường có 75,1% người học đánh

giá mức độ “tốt”; đối với công tác chăm sóc sức khỏe có 68,2% người học đánh giá mức “tốt”; đối với công tác an ninh, trật tự có 76,6% người học đánh giá mức “tốt”.

2. Điểm tồn tại

Các công trình xây dựng chưa chú ý thiết kế dành riêng ưu tiên cho đối tượng là người khuyết tật.

Nhà trường chưa lấy ý kiến đánh giá, góp ý của các bên liên quan một cách thường xuyên và hệ thống về môi trường, sức khỏe và an toàn (chỉ lấy ý kiến SV năm học 2016-2017).

3. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.5

Nhà trường cần chú ý đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của đối tượng là người khuyết tật.

Nhà trường cần định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn để có cơ sở cải tiến chất lượng phục vụ tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và quản lý trong Trường và Viện.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 9.5: Đạt (Mức 4/7)

Đánh giá chung tiêu chuẩn 9:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH. Viện Sư phạm Xã hội và CTĐT ngành SPNV được trang bị phòng làm việc, đầy đủ thiết bị, máy tính kết nối internet, máy in. Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào có diện tích rộng, số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án đảm bảo phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành SPNV. Nhà trường có hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: nhiều phòng máy tính, sử dụng nhiều phần mềm quản lý dạy và học, trang thông tin điện tử cấp trường, Viện, bộ môn, phòng họp/học trực tuyến, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của Trường.....; Trung tâm TH-TN có đội ngũ NV kỹ thuật chuyên nghiệp hỗ trợ tốt việc thực tập CNTT của SV; trường có nhiều cơ sở để hỗ trợ SV sư phạm khi kiến tập và thực tập (trường THPT chuyên, khu nhà tập giảng, 62 trường THPT vệ tinh); Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về CSVC và trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, hoàn thiện.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Một số phòng học hiện đang sử dụng các bàn ghế quá cũ và chưa được trang bị hệ thống ampli đầy đủ. Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo cao học và NCS còn chưa được phong phú; giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPNV có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời. Nhà trường dành kinh phí cho bổ sung nguồn học liệu mới chưa nhiều. Số lượng phần mềm dùng để phục vụ đào tạo và NCKH còn nhiều, nên CSDL bị phân tán.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường cần có kế hoạch bổ sung mới cho các phòng học mà bàn ghế quá cũ, bị hư hỏng, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập. Cần có kế hoạch và tăng cường kinh phí để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo nhiều hơn, cần ưu tiên nguồn tài liệu phục vụ đào tạo SDH và chuyên ngành SPNV. Nhà trường có kế hoạch đánh giá, nâng cấp và hợp nhất hệ thống phần mềm, số hóa CSDL cũng như trang LMS nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ hiệu quả hơn..

X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Điểm mạnh

Bắt đầu từ năm học 2016-2017, CTĐT trình độ đại học được xây dựng theo tiếp cận CDIO, do đó Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH. Công tác lấy ý kiến của người học, cựu người học, các nhà tuyển dụng và chuyên gia giáo dục tại các trường đại học về CTĐT, chất lượng dạy học, kiểm tra đánh giá và chất lượng hỗ trợ người học thông qua phiếu khảo sát trực tiếp hoặc qua phần mềm khảo sát trực tuyến CMC. Bên cạnh đó, hằng năm thông qua các hoạt động như tổ chức đi thực tế, thực tập cho SV; Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên; Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV, Nhà trường, Khoa đã thu thập thêm các thông tin phản hồi rất hữu ích, sát với yêu cầu thực tiễn được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

Trên cơ sở các thông tin phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa đã lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Trong giai đoạn 2016-2020, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2016, 2017, 2018. Theo đó, việc điều chỉnh và cải tiến CTĐT có chú ý đến việc tăng khối lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập rèn nghề; tích hợp các nội dung kiến thức bằng việc xây dựng các học phần chung giữa các ngành gần (nhóm ngành) và năm 2018 đã điều chỉnh CTĐT theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, tăng kỹ năng mềm cho SV nhằm đáp ứng theo nhu cầu xã hội.

2. Điểm tồn tại

Qua phỏng vấn cho thấy, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH chưa thật sự đầy đủ để làm căn cứ trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Trong các lần rà soát CTDH tập trung chủ yếu vào ý kiến của người học, các thông tin phản hồi từ cựu người học, các nhà sử dụng lao động còn hạn chế. Đây là những đối tượng có vai trò rất quan trọng trong việc góp ý để xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH; một số phương thức lấy ý kiến chưa chứng minh được độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường, Khoa cần thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đầy đủ hơn trong việc thiết kế, điều chỉnh và phát triển CTDH. Đặc biệt là ý kiến của các nhà sử dụng lao động, đại diện các tổ chức xã hội-nghề nghiệp và cựu người học; cần có quy trình xử lý dữ liệu phản hồi của các bên liên quan để chọn lọc được những thông tin tin cậy và giá trị làm căn cứ trong việc thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, cần rà soát lại một số phương thức lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo được tính hiệu quả.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình, Nhà trường đã ban hành Quyết định thành lập Ban xây dựng và phát triển theo CDIO cấp khoa (QĐ số 160/QĐ-ĐHV, ngày 08/3/2016); Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO (số 10/KH-ĐHV, ngày 08/3/2016); Hướng dẫn xây dựng CDR trình độ đại học (số 03/HD-ĐHV, ngày 19/4/2016); Hướng dẫn xây dựng CTĐT CDIO (số 10/HĐ-ĐHV, ngày 30/8/2016); Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO (số 1447/ĐHV-ĐT, ngày 09/12/2016); Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện Mục tiêu, CDR CTĐT hệ chính quy theo tiếp cận CDIO năm học 2020-2021 (số 09/HD-ĐHV ngày 23/12/2000).

Theo đó, việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Khoản 1 điều 6 và khoản 1 điều 8 của Thông tư 07/TT-BGDĐT), CTĐT được thiết kế theo nhóm ngành, có quy định cụ thể về khối lượng kiến thức; cấu trúc của chương trình, cấu trúc của đề cương môn học dựa trên CDR. Việc xây dựng CDR đã được Nhà trường hướng dẫn, phân nhiệm cụ thể theo từng cấp độ: CDR cấp trường (cấp độ 1); CDR chung nhóm ngành (cấp độ 2); CDR CTĐT (cấp độ 3 và cấp độ 4) đồng thời ban hành quy trình xây dựng, hoàn thiện CDR CTĐT cấp độ 4. Căn cứ vào CDR của CTĐT được ban hành trong mỗi giai đoạn, Khoa/Viện kết hợp với Trung tâm ĐBCL, Phòng đào tạo tiến hành xây dựng đề cương chi tiết, bài giảng và giáo trình phù hợp với CDR của chương trình trước khi được Hội đồng Nhà trường xem xét, đề xuất Hiệu trưởng ban hành.

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đã triển khai xây dựng CTĐT trình độ đại học theo tiếp cận CDIO. Trên cơ sở phân tích thông tin liên quan về chuẩn năng lực nghề nghiệp theo quy định, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến phản hồi của các bên liên quan, xu hướng vận động của ngành nghề và được tham khảo với CTĐT của trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, ĐH sư phạm Hà Nội, CTDH được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến vào các năm 2016, 2017, 2018.

2. Điểm tồn tại

Khoa chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của GV, cựu người học, các nhà sử dụng lao động, về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để làm cơ sở cải tiến và nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển CTDH.

Sự đối sánh với các CTDH trong nước và quốc tế còn hạn chế và việc đối sánh còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào so sánh về các khối lượng kiến thức, chưa có đánh giá, chất lọc những ưu điểm của các chương trình được tham khảo để cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH của Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa cần tăng cường đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế, cần lấy ý kiến phản hồi của GV, cựu người học, các chuyên gia, các nhà sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để làm cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH.

Khoa cần quan tâm đến chiều sâu của việc đối sánh với CTDH ngoài CSGD để từ đó có thể đúc kết được những mặt mạnh, mặt hạn chế của chương trình giúp cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

Năm 2017, Nhà trường đã ban hành hành văn bản quy định rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017) làm cơ sở cho hoạt động rà soát, đánh giá quá trình dạy học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học. Hoạt động rà soát đánh giá quá trình dạy và học, kết quả học tập của người học tại trường ĐHV được Nhà trường phân nhiệm rõ ràng và cụ thể, thể hiện các quyết định về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ của các Khoa/Viện, đơn vị hành chính ĐH Vinh (số 428/QQĐ-ĐHV ngày 21/4/2016 và số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019). Công tác rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện nghiêm túc dưới các hình thức: họp tổng kết sau các kỳ thi, giám sát công tác ra đề, chấm thi, tổ chức đánh giá đề thi, phổ điểm của các môn học/học phần, các hình thức đánh giá đối với đặc thù mỗi môn học/học phần, giám sát quy trình thực hiện khoá luận tốt nghiệp,.... Quá trình rà soát, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được phân nhiệm rất cụ thể và thực hiện qua các hình thức: tổ chức dự giờ (kế hoạch, phiếu dự giờ, biên bản dự giờ), quản lý thông qua phần mềm CMC, Phòng thanh tra pháp chế là đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm giám sát giờ lên lớp của GV, kiểm tra thanh tra quá trình thi giữa kỳ, cuối kỳ. Nhà trường và Khoa/Viện rà soát ĐCCT môn học và kiểm tra bài giảng của GV. Trung tâm ĐBCL có trách nhiệm phối hợp với Phòng đào tạo và các Khoa/Viện tổ chức các hội thảo seminar trao đổi về công tác ĐBCL với nội dung cơ bản về quy trình dạy và học, quy trình KTĐG. Hằng năm GV đảm nhận các học phần có trách nhiệm rà soát và cập nhật nội dung giảng dạy, KTĐG phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn dưới sự chỉ đạo của Trường và Khoa/Viện.

Công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy-học, KTĐG được thực hiện thường xuyên. Sau mỗi học kỳ Phòng CTCT-HSSV phối hợp với Khoa/Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan đến chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động KTĐG. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi đã được Nhà trường, Khoa/Viện lựa chọn để điều chỉnh CTDH, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và rõ ràng về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG. Khoa/Viện chưa có kế hoạch cụ thể để các Bộ môn triển khai rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG; chưa phân tích kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng dạy và học, tư vấn, hỗ trợ cho người học.

Qua phỏng vấn cho thấy việc lấy ý kiến của cựu người học, doanh nghiệp về công tác dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học chưa được diễn ra thường niên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có văn bản hướng dẫn cụ thể và rõ ràng việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG và phân nhiệm cụ thể đến từng đơn vị đào tạo; cần phân tích kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng dạy và học, tư vấn, hỗ trợ cho người học.

Khoa/Viện cần lấy ý kiến của cựu người học, doanh nghiệp về công tác dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên hơn để có cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTDH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV của Khoa/Viện đã tham gia và chủ trì một số đề tài NCKH các cấp liên quan đến việc dạy và học, KTĐG. Cụ thể: 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 đề tài cấp bộ, 20 đề tài cấp trường, công bố 10 bài báo quốc tế, 134 bài báo trong nước. Các kết quả của đề tài được ứng dụng trong hoạt động dạy và học tập, KTĐG như: "Xây dựng CTĐT ngành SPNV theo tiếp cận CDIO"; "Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, KTĐG khối kiến thức lý luận văn học và phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO"; "Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam tiếp cận CDIO";....

Trên cơ sở đề tài NCKH đã được nghiệm thu, GV chủ nhiệm đề tài chuyển tải sản phẩm đề tài NCKH thành nội dung bài giảng, chuyên đề và áp dụng vào CTDH. Điển hình như các đề tài: "Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ Việt Nam dưới góc nhìn ngữ nghĩa- ngữ dụng – văn hóa"; "Khảo sát sự phân bố các đơn vị ngữ âm trong từ đơn tiếng Việt"; "Biện pháp phát triển năng lực học sinh trong giờ dạy học Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông";....

Các đề tài NCKH của GV thuộc Khoa/Viện trong 5 năm của chu kỳ đánh giá sau khi nghiệm thu đã được Khoa/Viện tổ chức báo cáo trước toàn đơn vị để tranh thủ sự góp ý của các GV trước khi áp dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016-2020, đã có 10 đề tài cấp trường của SV thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như văn học Việt Nam, lý luận văn học, ngôn ngữ; lý luận và phương pháp dạy học ngữ văn đã giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức học tập và nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học.

2. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn đánh giá, số lượng đề tài NCKH của GV và SV liên quan hoạt động dạy và học còn hạn chế nên việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học còn ít. Bên cạnh đó, các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung/chuyên đề dạy và học trong CTDH còn khiêm tốn và thiếu các đề tài NCKH hợp tác với các cơ sở đào tạo mạnh trong nước và quốc tế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa cần bổ sung lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vào chiến lược khoa học công nghệ của Trường và Khoa; cần có các chính sách để khuyến khích GV thực hiện các đề tài thuộc lĩnh vực này, đồng thời có thêm các chính sách để GV sử dụng các kết quả NCKH vào các nội dung dạy và học, cải tiến PPDH. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa cần có các dự án NCKH hợp tác trong và ngoài nước.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (Quyết định số 5007/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2015) và triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã cụ thể hóa hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong một số văn bản: Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường ĐH Vinh (số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016; Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 (số 38/KH-ĐHV ngày 23/10/2017); kế hoạch năm học của trường.

Trên cơ sở các quy định đã ban hành, Nhà trường thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện; phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...). thông qua công tác lấy ý kiến phản hồi SV và cựu SV; công tác kiểm kê định kỳ hằng năm; sinh hoạt lớp; ý kiến phản hồi của GV và SV về CSVC; sổ theo dõi phòng học. Ngoài ra, đối với dịch vụ hỗ trợ của các Trung tâm (Trung tâm thư viện, Trung tâm thực hành thí nghiệm, Trung tâm công nghệ thông tin,...), Nhà trường đánh giá trực tiếp thông qua Hội nghị tổng kết học kỳ, tổng kết nhiệm vụ năm học. Hội nghị sẽ đánh giá tất cả tình trạng của các trang thiết bị thực hành thí nghiệm, hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin, tình trạng học liệu của Khoa và các dịch vụ hỗ trợ. Các hoạt động tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa cũng được đánh giá thông qua Báo cáo tổng kết năm học của các Trung tâm hỗ trợ (Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm cứu hộ máy tính).

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ SV nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học. Về CNTT, hiện nay tất cả hệ thống máy tính được nối mạng internet, mạng ổn định, wifi phủ toàn trường và sử dụng miễn phí. Ngoài ra, đã trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả trong các hoạt động quản lý của Nhà trường; nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ cho công tác dạy và học. Về thư viện, hiện nay đã số hóa khoảng 65% các học liệu của Trường.

2. Điểm tồn tại

Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CB, GV, NV và người học về chất lượng của các hoạt động hỗ trợ và các dịch vụ tiện ích khác của CSGD. Tuy nhiên, báo cáo kết

quả khảo sát chỉ đơn thuần là báo cáo tổng hợp bao gồm các con số và tỷ lệ %, báo cáo thiếu sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm đã cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Các báo cáo tổng hợp kết quả ý kiến phản hồi các bên liên quan cần được CSGD phân tích, đánh giá, so chiếu để đưa ra những nhận xét, khuyến nghị cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các Khoa/Viện, đơn vị hành chính ĐH Vinh (QĐ số 2106/QĐ-ĐHV ngày 01/8/2012; QĐ số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019; QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016), Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của người học và các đối tượng liên quan trong việc cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, Phòng TCCB có nhiệm vụ nắm bắt tâm tư nguyện vọng, các vấn đề phản hồi của đội ngũ GV; Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp là đơn vị chuyên trách có nhiệm vụ thu thập thông tin của cựu người học và doanh nghiệp.

Hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch và triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá một cách nghiêm túc và được phân nhiệm cụ thể, rõ ràng. Cụ thể, Phòng CT HSSV phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm thu thập được các thông tin hữu ích, có chất lượng. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi được Phòng CT HSSV cùng với các đơn vị liên quan tổng hợp, báo cáo với BGH và gửi đến các đơn vị liên quan để áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng sau khi được phê duyệt.

Từ năm 2015 trở đi, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến nên các thông tin thu được có tính trung thực, tức thời và hiệu quả hơn, Nhà trường thực hiện đa dạng hóa việc lấy ý kiến phản hồi và mở rộng đối tượng được lấy ý kiến phản hồi. Ngoài việc định kỳ hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến cán bộ, viên chức thông qua "Hội nghị công chức, viên chức" cấp Trường, cấp Khoa/Viện và lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua Hội nghị dân chủ SV, phiếu hỏi và phần mềm quản lý đào tạo CMC như trước đây, Nhà trường còn lấy ý kiến thông qua các Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV; Đại hội chi đoàn hàng năm; Hội nghị cán bộ trẻ; diễn đàn trao đổi với nhà tuyển dụng; mạng xã hội (Frampage facebook) của Nhà Trường và của Viện.

2. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa đảm bảo độ tin cậy, chưa có phân tích một cách bài bản; chưa đối sánh ý kiến của các bên liên quan để làm cơ sở cho việc

cải tiến; Trung tâm ĐBCL chưa có các hoạt động cụ thể để giám sát sự cải tiến của các đơn vị sau khi nhận kết quả phản hồi từ các bên liên quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có quy trình phân tích, chọn lọc, đối sánh các thông tin phản hồi để đảm bảo các thông tin thu được có độ tin cậy; cần quán triệt và có biện pháp chế tài để các đơn vị thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh, cải tiến các thông tin phản hồi của các bên liên quan sau khi được phân tích và chọn lọc.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung tiêu chuẩn 10:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Khoản 1 điều 6 và khoản 1 điều 8 của Thông tư 07/TT-BGDĐT). Bên cạnh việc sử dụng các thông tin phản hồi để thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường còn tham khảo, đối sánh CTĐT trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, ĐH sư phạm Hà Nội.

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV và SV trong Khoa đã tham gia và chủ trì một số đề tài NCKH các cấp liên quan đến việc dạy và học, KT&DG. Cụ thể: 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 đề tài cấp bộ, 20 đề tài cấp trường, công bố 10 bài báo quốc tế, 134 bài báo trong nước và 10 đề tài cấp trường của SV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của CSGD. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường giám sát, đánh giá và đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học.

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống; triển khai rà soát các chính sách, thủ tục, quy trình, hướng dẫn hoạt động ĐBCL của Trường.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH chưa thật sự đầy đủ, chưa đảm bảo độ tin cậy để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, CTDH của Khoa có sự đối sánh với các CTDH trong nước và quốc tế, tuy nhiên việc đối sánh còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào so sánh về các khối lượng kiến thức, chưa có đánh giá, chất lọc những ưu điểm của các chương trình được tham khảo để cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH của Khoa.

Số lượng đề tài NCKH được áp dụng/chuyên tải thành nội dung/chuyên đề dạy và học trong CTDH còn khiêm tốn nên việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học còn ít so với số lượng đề tài đã thực hiện và thiếu các đề tài NCKH hợp tác với các cơ sở đào tạo mạnh trong nước và quốc tế.

Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan chỉ đơn thuần là báo cáo tổng hợp bao gồm các con số và tỷ lệ %, thiếu sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm cần cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH cần có đầy đủ các bên liên quan cần thiết. Các ý kiến phản hồi cần được phân tích, đối sánh để chọn lọc được các thông tin cần thiết, đảm bảo độ tin cậy để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, Nhà trường cần có các biện pháp để giám sát sự cải tiến của các đơn vị sau khi thu thập kết quả phản hồi từ các bên liên quan.

Các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cần có sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm đã cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến, làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

Nhà trường và Khoa cần bổ sung lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vào chiến lược khoa học công nghệ của Trường và Khoa; cần có các chính sách để khuyến khích GV thực hiện các đề tài thuộc lĩnh vực này, đồng thời có thêm các chính sách để GV sử dụng các kết quả NCKH vào các nội dung dạy và học, cải tiến PPDH; cần quan tâm đến các hợp tác NCKH với các cơ sở đào tạo mạnh trong nước và quốc tế.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy (QĐ số 1291/QĐ-ĐHV, ngày 15/8/2016). Ngay từ khi nhập học SV được cấp mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, địa chỉ email thống nhất cho toàn khóa học. Vì vậy cơ sở dữ liệu người học tham gia CTĐT được hệ thống theo dõi tiến độ học tập của SV qua CVHT, trợ lý quản lý SV, trợ lý đào tạo của Khoa/Viện do 1 lãnh đạo khoa trực tiếp chỉ đạo, trên cơ sở phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL. Trong hệ thống đo tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập, danh sách thôi học, tốt nghiệp cũng được cập nhật hằng năm và được quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo CMC (Số 4123/ĐHV-ĐT, ngày 02/11/2015). Trong chu kỳ đánh giá, tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành SPNV từ 4 đến 6 năm đạt mức cao, đạt 90%. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) đạt ở mức trung bình 5 năm là 63,6%, Chưa có SV nào tốt nghiệp trước thời hạn 4 năm. SV tốt nghiệp muộn (hơn 4 năm), trong giai đoạn đánh giá dao động từ 11,8% đến 30,1%, cá biệt K56 46,3% và có xu hướng giảm xuống 30% ở K57. Tỉ lệ thôi học những năm vừa qua biến động trong mức từ 3,44% đến 15,78% và chịu tác động không nhỏ bởi tình hình việc làm sau ra trường cũng như thái độ và dư luận xã hội đối với ngành sư phạm. Tính chung trong giai đoạn từ 2016 đến 2020, tỉ lệ SV thôi học tính trên tổng số nhập học của ngành là 10,1%.

Khoa/Viện đã tìm hiểu nguyên nhân chủ yếu SV bỏ học: i) Không phù hợp với nghề sư phạm, ii) Có cơ hội học ngành nghề khác phù hợp hơn, iii) Cơ hội làm giáo viên Ngữ văn sau khi tốt nghiệp khó khăn, iv) Thôi học để đi làm,... Nhà trường, Khoa/Viện đã có nhiều giải

pháp, hoạt động tư vấn hỗ trợ SV như phát triển năng lực sư phạm (hội thi nghiệp vụ sư phạm, hoạt động tình nguyện nâng cao nhận thức xã hội, hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú đời sống tinh thần và không gian trải nghiệm, câu lạc bộ, xây dựng quỹ học bổng từ NTD, doanh nghiệp, giới thiệu việc làm, trao đổi tư vấn, thông tin,...). Đặc biệt, Nhà trường đã bổ sung môn học phần “Nhập môn ngành sư phạm” và trải nghiệm thực hiện đề án nhập môn ngành sư phạm từ năm 2018, giúp SV định hướng, hiểu biết ngành nghề và yêu nghề sư phạm.

Khoa/Viện đã đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SPNV với các ngành sư phạm khác trong trường cho thấy bình quân trong giai đoạn đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp ở mức tương đương và tỉ lệ thôi học ở mức thấp hơn. Giai đoạn 2016-2020, ngành SPNV có tỉ lệ SV còn lại tốt nghiệp bình quân đúng 4 năm/SV thôi học là 78.5%/12,5%; ngành SP Địa lý là 78,6%/16,5%

2. Điểm tồn tại

Tỉ lệ thôi học của SV ở những khóa sau cao hơn khóa trước và tập trung ở 3 năm đầu từ 3,44%, 6,77%, 12,5%, 15,8% là khá cao, đặc biệt là K56 nhập học 95 SV, nhưng đã bỏ học đến 15 SV. Mặc dù Khoa/Viện đã phân tích và tìm giải pháp cải thiện nhưng hiệu quả mang lại chưa rõ ràng, biến động theo chiều tăng.

Có SV bỏ học nguyên nhân do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, do học lực còn yếu, không đủ năng lực theo chương trình,... là những lý do có thể cải thiện được, nhưng các hỗ trợ, tư vấn của Khoa/Viện vẫn chưa mang lại hiệu quả để giảm tỉ lệ SV thôi học.

Nhà trường, Khoa/Viện chưa dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp khả thi cải tiến chất lượng; hỗ trợ người học tốt nghiệp một cách hiệu quả, chưa tổ chức đối sánh với các CTĐT của các trường sư phạm trong nước và nước ngoài về tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp (chỉ đối sánh trong nội bộ và qua các năm).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa/Viện cần xây dựng sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn cho người học sau khi thôi học.

Nhà trường và Khoa/Viện cần nghiên cứu dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp khả thi nhằm cải tiến chất lượng, hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả hơn.

Nhà trường và Khoa/Viện cần tổ chức đối sánh về tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp với các trường SP trong nước và nước ngoài. Sử dụng tốt kết quả thống kê tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học hằng năm để điều chỉnh chương trình và phương pháp dạy học, điều chỉnh hoạt động đào tạo của Khoa trong giai đoạn tiếp theo.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện chỉ đào tạo ngành SPNV chính quy và đã xây dựng kế hoạch đào tạo một khóa chuẩn là 4 năm, tối đa không quá 6 năm. Trong đó có xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tham gia CTĐT, thông báo tới SV bằng nhiều hình thức

(sở tay SV, tuần sinh hoạt công dân, CVHT,...) để SV chủ động hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường có quy định rõ ràng về quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp. Khoa/Viện phối hợp với CVHT nhắc nhở SV nắm thông tin, chủ động lên kế hoạch học tập cá nhân; tư vấn cho SV lựa chọn môn học tương đương thay thế cho các môn học còn nợ. Nhà trường và Khoa/Viện có cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT có thể theo dõi về thời gian tốt nghiệp của SV; đã đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT SPNV với CTĐT SP Vật lý của Nhà trường và cho thấy ngành SPNV có thời gian tốt nghiệp trung bình cao nhất. Giai đoạn đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPNV là 4,43 năm. Khóa K53, K55 thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPNV là 4,41 và 4,38 năm; khóa K54 thì 4,20 năm, cá biệt K56 đến 4,71 năm.

Khoa/Viện đã chú trọng tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn chủ yếu là do năng lực tiếng Anh chưa đạt chuẩn quy định, giám sát tiến độ học tập, thường xuyên thống kê, theo dõi và tư vấn lựa chọn học phần hợp lý, đổi mới phương pháp học tập cho các trường hợp chậm tiến độ, học lực yếu. Đặc biệt đối với SV dân tộc thiểu số Khoa/Viện đã phân công SV khá giỏi kèm cặp (tutor) hỗ trợ chuyên môn và tiếng Việt.

Trong các cuộc họp thường kỳ, Khoa/Viện đã có những báo cáo đánh giá tình hình học tập của SV, đề xuất các biện pháp hỗ trợ và tư vấn SV một cách hiệu quả. Nhờ đó đã rút ngắn được thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPNV trong khóa tốt nghiệp năm 2020 (K57).

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa/Viện chưa ban hành quy định về các điều kiện để có thể học vượt, chưa hướng dẫn học vượt; chưa có nhật ký tư vấn/hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) có xu hướng giảm qua các năm từ 74,2% (K53) lên 81,3% (K54), rồi lại xuống 67,3%, cá biệt khóa K56 chỉ còn 37.9%.

Nhà trường và Khoa/Viện chưa tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước (chỉ đối sánh trong trường).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa/Viện SP xã hội nên nghiên cứu đặt mục tiêu rút ngắn thời gian học của SV, nên có quy định các điều kiện để có thể học vượt, hướng dẫn, tổ chức học vượt, quy định CVHT đôn đốc, tư vấn để SV cải thiện kết quả học tập và nâng cao chất lượng.

Nhà trường và Khoa/Viện cần có giải pháp hiệu quả hơn để khuyến khích SV tốt nghiệp trước thời hạn và đặc biệt là tốt nghiệp đúng hạn 4 năm; có quy định nhiệm vụ rõ ràng cá nhân chịu trách nhiệm theo dõi, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình; tổ chức học vượt, quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình; có nhật ký tư vấn/hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhà trường và Khoa/Viện cần tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để có các giải pháp cải tiến CTĐT và phương pháp đào tạo.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 11.2: Đạt (Mức 4/7).

TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai thực hiện điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp (QĐ 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016, QĐ 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016 và QĐ 2396/QĐ-ĐHV, ngày 06/9/2019). Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp là đơn vị chủ trì làm đầu mối phối hợp với Khoa/Viện và các bộ phận chức năng thu thập thông tin, khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp sau 1 năm theo quy định (QĐ 510/QĐ-ĐHV, ngày 17/5/2016 và QĐ 1106/ĐH-ĐHV, ngày 06/6/2018) với các nội dung theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Để nắm sát thực tế hơn Khoa/Viện đã giao cho trợ lý quản lý SV phối hợp cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện việc khảo sát SV sau tốt nghiệp. Nhà trường đã sử dụng các hình thức: khảo sát qua mạng internet, qua thư tín, điện thoại, phỏng vấn trực tiếp. Thông tin phản hồi được nhập vào phần mềm quản lý của hệ thống.

CSDL về người học có thống kê, lưu trữ danh sách và có hệ thống theo dõi tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp năm 2016 đến 2020 lần lượt là 62,75%, 74,2%, 88,9%, 78,9% và 84,3%. Đây là số liệu đáng tin cậy phản ánh nguồn cung lớn hơn cầu của ngành SPNV cả nước hiện nay nói chung và khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng.

Đối sánh với các ngành sư phạm trong trường cho thấy ngành SPNV có tỉ lệ SV có việc làm đạt ở mức nhóm khá của Trường. SP Địa lý có tỉ lệ việc làm tương ứng là 79%, 80,3%, 87,1%, 65%, và 78,6%; SP Vật lý lần lượt là 61,22%, 73%, 85,2%, 70% và 77,8%. Nhà trường, Khoa/Viện đã có các giải pháp nâng cao khả năng có việc làm của SV như tổ chức các khoa huấn luyện kỹ năng mềm với các chuyên gia có uy tín, giao lưu, nói chuyện chuyên đề với các thầy cô giàu kinh nghiệm thực tiễn, các nhà quản lý giáo dục, thông tin việc làm, tăng cường các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; tổ chức Ngày hội việc làm tại trường.

Đoàn ĐGN đã khảo sát 4 khóa SV ngành SPNV (2014-2018, 2015-2019 và 2016-2020) gồm 272 cựu SV, kết quả là tỉ lệ có việc làm/đúng ngành lần lượt là 91%/70%; 96/86% và 73%/82%. Tỉ lệ SV tốt nghiệp làm việc trong khu vực nhà nước biến động theo nhu cầu biên chế giáo viên, khu vực tư nhân và tự tạo việc làm, làm việc trong các cơ sở có yếu tố nước ngoài có xu hướng tăng. Vì vậy tỉ lệ SV SPNV làm việc trong khu vực nhà nước bình quân chiếm chỉ 35%, khu vực tư nhân và tự tạo việc làm chiếm 65%.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Viện có số liệu thống kê SV tốt nghiệp có việc làm theo khu vực làm việc nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm, có yếu tố nước ngoài,... nhưng chưa có thống kê, lưu trữ đầy đủ danh sách người học tốt nghiệp về vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác; chưa dự đoán xu thế về việc làm (nhu cầu về số lượng, chất lượng lao động, mức thu nhập...).

Nhà trường và Viện chưa thực hiện đối sánh về tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và thu nhập với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước. Viện chưa sử dụng hiệu quả các thông tin về tình hình và đối sánh việc làm của SV tốt nghiệp để cải tiến chất lượng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Để nâng cao chất lượng, tỉ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT SPNV, Nhà trường và Khoa/Viện cần phân công thật rõ ràng các công việc liên quan đến việc làm của SV tốt nghiệp (bao gồm lập kế hoạch hành động nâng cao khả năng có việc làm của SV, theo dõi, khảo sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, việc làm và thu nhập của SV sau tốt nghiệp, kết nối với nhà sử dụng lao động trong phát triển, cải tiến các hoạt động dạy học hướng đến đạt CĐR, hỗ trợ SV tìm kiếm và tự tạo việc làm, xây dựng, cập nhật và quản lý CSDL về việc làm người học tốt nghiệp,...), dự đoán xu thế về việc làm (nhu cầu về số lượng, chất lượng lao động, mức thu nhập...).

Nhà trường và Khoa/Viện cần nghiên cứu điều chỉnh CTĐT theo hướng bổ sung thêm Nhập môn ngành (chuyên ngành Ngữ văn), tăng thêm học phần tự chọn phù hợp thị trường lao động ngành SP Ngữ văn, nâng cao thêm kỹ năng nghiên cứu, kiến tập, thực tập để nâng cao khả năng có việc làm, khả năng khởi nghiệp của người học; cần thống kê, lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp về vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác và đưa thông tin này vào CSDL; cần thu thập, phân tích ý kiến tất cả các bên liên quan thường xuyên hơn; cần tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp nâng cao tỉ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo và thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, tự tạo việc làm tốt hơn.

Phỏng vấn các nhà SDLĐ (lãnh đạo Sở GD&ĐT, Trường THPT,...) cho thấy Nhà trường và Khoa/Viện cần phát triển các năng lực và kỹ năng sau đây của người học để đáp ứng tốt hơn yêu cầu dạy học ở trường phổ thông: (1) các kỹ năng về bồi dưỡng học sinh giỏi; (2) kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng hướng dẫn học sinh NCKH; (3) năng lực cải tiến, sáng tạo phương pháp dạy học, năng lực ngoại ngữ để tham khảo các bài tập mới, phương pháp dạy học hay của các nước tiên tiến để vận dụng; năng lực GV chủ nhiệm (cần tăng chuyên đề GVCN, hiện tại ít nên SV gặp khó khăn nhiều khi làm GVCN); (4) kỹ năng giao tiếp với HS phổ thông, phối hợp với phụ huynh; (5) kỹ năng tổ chức ngoại khóa, sinh hoạt chuyên đề; (6) kỹ năng quản lý lớp và học sinh; (7) kỹ năng xử lý tình huống; và các kỹ năng mềm khác để làm được các việc khác ngoài giảng dạy.

4. Mức đạt được của TC 11.3: Đạt (Mức 4/7).

TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh:

Nhà trường có kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, trong đó có đề cập hoạt động NCKH của SV (QĐ 393/QĐ-ĐHV, ngày 09/5/2017 và 766/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018); khuyến khích SV tham gia NCKH bằng nhiều phương thức như: thực hiện các đề tài NCKH SV theo kinh phí trường cấp, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, CLB khoa học, giải thưởng SV NCKH Trường ĐH Vinh và các giải thưởng KHCN, ứng dụng tiến bộ KH&CN, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học; tổ chức hội nghị khoa học SV cấp trường, tổ chức hội thảo khoa học cấp khoa,... Hoạt động NCKH của SV được quản lý theo Chương 4 của Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐHV (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 09/5/2016).

Trong giai đoạn 2016–2020, SV của Khoa đã thực hiện một số đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV của Khoa, cũng như tham gia các đề tài của GV, với 74 SV tham gia chiếm tỉ lệ bình quân 4,12%. Các đề tài tập trung vào lĩnh vực văn học (nghiên cứu cơ bản và ứng dụng), và lĩnh vực dạy học văn học (khoa học giáo dục), như Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích hợp.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KH&HTQT theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV. Hàng năm có thống kê, đánh giá báo cáo tổng kết và báo cáo Bộ GD&ĐT về hoạt động KH&CN. Đặc biệt, trong giai đoạn đánh giá có một số NCKH có chất lượng và đạt được 1 giải thưởng cấp Trường ở các Hội nghị NCKH của SV.

Đối sánh với các ngành SP Toán học, SP Địa lý thì số SV tham gia NCKH, số đề tài của SV ngành SPNV cũng nổi trội hơn.

Nhờ hợp tác với các Sở GD&ĐT, các nhà trường THPT nên SV có những điều kiện tiếp cận với thực tế giảng dạy và những đòi hỏi bức thiết để nghiên cứu cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng với xu thế phát triển của thời đại.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa/Viện chưa sử dụng hết 3% từ nguồn thu học phí cho SV NCKH nên tỉ lệ SV tham gia hoạt động NCKH chưa tương xứng với tiềm năng. Ngoài ra từ năm 2018 nhà trường chuyển đổi mô hình SVNCKH bằng chỉ triển khai “Giải thưởng SV NCKH” (Công văn 376/ĐHV-KHHTQT, ngày 13/4/2018) với 4 lĩnh vực Khoa học Giáo dục; Kinh tế - Luật; Tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ và Khoa học xã hội và Nhân văn nên số SV tham gia NCKH giảm hẳn và không thống kê được. Số kinh phí chi cho NCKH SV mỗi năm của trường rất thấp và chỉ chi cho giải thưởng (bình quân 220 triệu đồng).

Nhà trường, Khoa/Viện chưa xây dựng dữ liệu về việc tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH của người học; chưa phát triển các liên kết với doanh nghiệp, các trường, viện nghiên cứu để tạo nhiều cơ hội cho SV NCKH, phục vụ xã hội; chưa thực hiện đối sánh loại hình, số lượng và kết các hoạt động nghiên cứu của người học CTĐT ngành SP Hóa học với các CTĐT tương tự trong các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần áp dụng nhiều giải pháp phù hợp để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng của NCKH SV, tăng tỉ lệ SV tham gia thực hiện đề tài NCKH, số lượng bài đăng trên các tạp chí khoa học, tuyển tập hội nghị khoa học các cấp; cần có kế hoạch/chiến lược phát triển KHCN trong đó xác lập được các loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và CĐR của CTĐT; nên thu thập và cung cấp thông tin về nhu cầu thực tiễn và xây dựng các hướng/đề tài/nhiệm vụ KHCN tạo ra các sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần thực hiện CĐR CTĐT để GV, SV nghiên cứu giải quyết, nâng cao hiệu quả, tính ứng dụng thực tiễn NCKH SV;

Nhà trường cần sử dụng đủ 3% từ nguồn thu học phí cho NCKH SV; cần chú trọng tăng cường liên kết, hợp tác với các bên liên quan, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trường trung học phổ thông để tạo nhiều cơ hội cho SV NCKH, phục vụ xã hội, cải tiến và nâng cao hiệu quả NCKH SV.

Nhà trường, Khoa/Viện cần đối sánh hàng năm các loại hình, số lượng và kết quả hoạt động NCKH của người học CTĐT ngành SP Địa lý với các CTĐT tương tự trong Nhà trường, với các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới để cải tiến chất lượng và số lượng NCKH SV.

4. Những điểm chưa rõ (Không)
5. Mức đạt được của TC: Chưa đạt (mức 3/7).

TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm Hỗ trợ SV và QH doanh nghiệp và Phòng CTCT-HSSV được giao nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi từ người học theo quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016). Từ năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng của trường ĐH Vinh, trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận chức năng theo hệ thống ĐBCL bên trong (QĐ số 584/QĐ-ĐHV, ngày 26/3/2019). Việc lấy ý kiến phản hồi của SV được tổ chức định kỳ (mỗi năm 2 lần, riêng năm 2016 1 lần) và bằng phiếu khảo sát online (qua trang web của trường), gửi qua thư tín và phỏng vấn trực tiếp. Kết quả được nhập vào phần mềm khảo sát và xử lý phân tích. Nội dung khảo sát bao gồm 4 nhóm: i) CTĐT, ii) Hoạt động giảng dạy của GV, iii) Tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất, iv) Mức độ đáp ứng mong đợi của SV (BC số 43/BC-ĐHV, ngày 14/9/2017, 44/BC-ĐHV, ngày 29/8/2018, 16/BC-ĐHV, ngày 26/3/2019, 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019 và 09/BC-ĐHV, ngày 26/02/2020). Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ đánh giá tốt các chỉ số CTĐT đạt từ 67,1% đến 73%; đánh giá cho các chỉ số hoạt động giảng dạy của GV với mức độ đáp ứng khá và tốt (từ 65% đến 100%) đạt từ 89% đến 97,2%. Trong đó mức tốt (mức độ đáp ứng trên 80%) đạt từ 82,6% đến 90,2%. Mức độ hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63-70%. Nhà trường có cơ chế và hình thức khác nhau để CB, GV được bày tỏ ý kiến về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất, về các mặt hoạt động khác của Nhà trường, Khoa/Viện thông qua hội nghị CBVC hàng năm, các sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn thường kỳ. Các ý kiến phản ánh hợp lý được Nhà trường, Khoa/Viện tiếp thu đưa vào kế hoạch để điều chỉnh kịp thời. Kết quả cải tiến được xác minh, đánh giá qua kỳ họp hoặc hội nghị. Đánh giá của NTD chủ yếu thông qua những cuộc họp tổng kết mỗi kỳ kiến tập, thực tập sư phạm, hội thảo (Số 4972/KH-ĐHV, ngày 28/12/2015, Số 54/KH-ĐHV, ngày 23/12/2016, Số 52/KH-ĐHV, ngày 07/12/2017, Số 56/KH-ĐHV, ngày 07/12/2018) hay các buổi làm việc giữa nhà trường với các sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ.

Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động ĐBCL, trong đó có các quy định về quy trình, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức (QĐ số 584/QĐ-ĐHV, ngày 26/3/2019). So sánh mức độ hài lòng về CTĐT qua các báo cáo kết quả khảo sát (số 43/BC-ĐHV, ngày 14/9/2017; số 44/BC-ĐHV, ngày 29/8/2018; số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019) cho thấy có cải thiện và đạt ở mức khá (>70%). Qua phỏng vấn trực tiếp NTD cho thấy họ đánh giá SV tốt nghiệp SPNV có kiến thức vững, rất chịu khó, cần cù, trách nhiệm với công việc, đoàn kết, giúp đỡ nhau; so với SV tốt nghiệp từ trường ĐHSPT Hà Nội thì năng lực tương đương.

Trên cơ sở kết quả khảo sát đó, Nhà trường đã tham khảo cải tiến CTĐT ngành SPNV, như đổi mới nội dung các học phần về lí luận và phương pháp dạy học, tăng cường thực hành dạy học, đầu tư hạ tầng CNTT, cải tạo không gian học tập,...

2. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan để cải tiến chất lượng đào tạo của Nhà trường, Khoa/Viện chỉ mới tập trung cho SV đang theo học. Chưa có khảo sát một cách có hệ thống khảo sát sự hài lòng của đầy đủ các bên liên quan (cụm người học, nhà SDLĐ, CBQL, các tổ chức xã hội nghề nghiệp) về CTĐT, kết quả đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức. Nhà trường và Khoa/Viện chưa đối sánh việc lấy ý kiến mức độ hài lòng của các bên liên quan của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

Kết quả khảo sát SV cho thấy tỉ lệ chưa hài lòng về các chỉ số CTĐT vẫn còn đạt từ 27% đến 33%; các chỉ số giảng viên chưa hài lòng từ 24% đến 28%. Mức độ chưa hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo từ 30-37%.

Nhà trường và Khoa chưa áp dụng nhiều giải pháp và đầu tư cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Để không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường cần: i) tổ chức đánh giá mức độ hài lòng, nhu cầu, yêu cầu của tất cả các bên liên quan đối với CTĐT SPNV; ii) trên cơ sở ý kiến các bên liên quan, cải tiến CTĐT SPNV bao gồm CDR, nội dung, phương pháp đào tạo, điều kiện ĐBCL gắn với đạt CDR và nâng cao chất lượng đào tạo; iii) tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở sử dụng LD để nâng cao khả năng của NH có việc làm và tự tạo việc làm, chuyển giao tri thức đáp ứng tốt hơn nhu cầu, yêu cầu phát triển của vùng Bắc Trung bộ và đất nước; iv) đối sánh hằng năm về mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT và kết quả đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức, phục vụ cộng đồng của GV và SV ngành SPNV với các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới để cải tiến chất lượng đào tạo; v) phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ trên. vi) cần nghiên cứu điều chỉnh CTĐT theo hướng nâng cao thêm kỹ năng NC, TH TN để nâng cao khả năng NCKH, có việc làm, khả năng khởi nghiệp của người học.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Mức đạt được của TC 11.5: Đạt (Mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT: Nhà trường và Viện đã xác lập, giám sát được các tiêu chí: tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và các hoạt động nghiên cứu của người học; mức độ hài lòng của một số bên liên quan. Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành bình quân trong giai đoạn đánh giá/SV bỏ học 91,7%/16,5%. Khoa/Viện đã tổ chức cho SV thực hiện các đề tài NCKH và tham gia giải thưởng SVNCKH theo kế hoạch hàng năm của Trường, SV giành được 3 giải thưởng NCKH (cấp Trường). Tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp tương đối ổn định, bình quân gần 78%, trong đó bình quân 2/3 là khu vực tư nhân và tự tạo việc làm.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT: Nhà trường và Viện có nhiều đầu mối quản lý CSDL đầu ra nên việc tích hợp liên thông về người học, đánh giá, đối sánh tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, việc làm (tỉ lệ có việc làm, tạo việc làm, thu nhập, đào tạo lại sau tốt nghiệp), hoạt động và kết quả NCKH SV, mức độ hài lòng các bên liên quan chưa mang lại hiệu quả cao; Chưa có CSDL tích hợp, liên thông về người học nói chung, cựu SV nói riêng, để dễ dàng tra cứu, truy xuất các thông tin theo yêu cầu của người dùng, trong đó tình hình thôi học và nguyên nhân, tỉ lệ và thời gian tốt nghiệp trung bình, việc làm; Chưa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp nâng cao tỉ lệ SV NCKH, công bố bài báo, tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo. Nhà trường và Viện cũng chưa tổ chức đối sánh hàng năm với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số kết quả đầu ra.

- Kiến nghị đối với CTĐT: Nhà trường, Viện cần có các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng đào tạo nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn, tỉ lệ SV tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo,... nâng cao số lượng, chất lượng và tính ứng dụng của NCKH SV, khuyến khích SV đăng kết quả trên báo KH, tăng mức độ hài lòng của tất cả các bên liên quan. Cần đối sánh với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số và nội dung các tiêu chí của tiêu chuẩn 11; áp dụng quản trị theo nguyên lý và theo quy định và chu trình PDCA trong xây dựng, phát triển, thực hiện và cải tiến CTĐT cũng như phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý và hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, phát triển CSVC, trang thiết bị để thực hiện tốt CDR của CTĐT.

PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn cho thấy, CTĐT có những điểm mạnh, nhưng cũng còn những điểm còn tồn tại, cần phải khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Viện Sư phạm xã hội cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn cũng cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 49 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 98%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”.

Với kết quả đạt được như trên, CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng thẩm định, công nhận và cấp “Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng” cho CTĐT.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh, Viện Sư phạm Xã hội và CTĐT ngành SP Ngữ văn

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 038 3855 452 Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thực

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Sư phạm Xã hội/Ngành (khoa) Ngữ văn
 - Tiếng Anh: School of Social Science Education/Philology Pedagogy
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: SPNV
 - Tiếng Anh: Philology Pedagogy
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Ngữ văn, Khoa SPNV
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn
 - Tiếng Anh: Philology Pedagogy Curriculum
16. Mã CTĐT: 7140217
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Sư phạm Ngữ văn

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: 182, Lê Duẩn, TP.Vinh, Nghệ An

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.551.345 Số fax:

20. E-mail: spxh@vinhuni.edu.vn Website: www/http/vienspxh.vinhuni.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa Ngữ văn: 1959; Năm thành lập Viện SPXH: 2018

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1959

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1963

I. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Năm 1959, ngành SPNV được thành lập cùng với sự ra đời của Trường ĐH Vinh. Đến tháng 10 năm 2020, ngành SPNV có 3 bộ môn: Lí luận và PPDH Ngữ văn; Văn học và Ngôn ngữ với 20 GV, bao gồm 03 PGS (15%); 12 TS (60%) và 5 cán bộ (25%) đang làm NCS. Ngành SPNV đảm nhận đào tạo 1 ngành trình độ ĐH: SPNV; đào tạo thạc sĩ 4 chuyên ngành: Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ Việt Nam; đào tạo TS 2 chuyên ngành: Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ Việt Nam. Ngoài ra, ngành SPNV còn là đơn vị có nhiều đóng góp trong hoạt động KHCN và HTQT của nhà trường.

Kết quả hoạt động và thành tích của Ngành trong hơn 60 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Lao Động hạng Ba cho tập thể;
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng 04 Bằng khen;
- Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tặng 04 Bằng khen;
- Tỉnh Đoàn Nghệ An tặng 09 bằng khen
- 20 cán bộ được tặng Huy chương Vì sự nghiệp Giáo dục;
- Hội Khoa học Kỹ thuật công nghệ tặng 01 bằng khen
- Đảng bộ Tỉnh Nghệ An tặng 06 bằng khen
- Trung ương Hội HSSV tặng 04 bằng khen
- Đảng bộ Khoa Ngữ văn (nay là ngành SPNV) liên tục được công nhận danh hiệu đơn vị vững mạnh;

- Khoa (nay là ngành SPNV) nhiều năm được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc;

- Trong đội ngũ cán bộ đã hoặc đang giảng dạy tại ngành Ngữ văn - ĐH Vinh, vinh dự đã có: 02 Nhà giáo Nhân dân, 05 Nhà giáo ưu tú, 15 Giáo sư, 20 Phó giáo sư, 63 TS.

- Có 20 SV đạt giải cao trong Hội thi SV NCKH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có 5 giải Nhất và 6 giải Nhì.

Tháng 6 năm 2018, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 260/QĐ-ĐHV, ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh trên cơ sở sáp nhập 08 bộ môn của 4 khoa: Khoa SPNV (3 bộ môn), khoa Lịch sử (3 bộ môn), khoa Địa lí (2 bộ môn), khoa Giáo dục Chính trị

(1 bộ môn). Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội có 51 người, trong đó có 49 CBGD, 02 cán bộ hành chính (có 01 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài).

Viện Sư phạm Xã hội phụ trách đào tạo 4 ngành trình độ ĐH: SPNV, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lí, Sư phạm Giáo dục Chính trị; 08 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử thế giới; Lí luận và PPDH Lịch sử; Địa lí học). Trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, khoa SPNV trước đây và ngành SPNV hiện nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 10.500 cử nhân sư phạm và cử nhân khoa học Ngữ văn hệ chính quy; hơn 1859 cử nhân báo chí, tổng hợp, cử nhân sư phạm Văn - Sử các hệ; đào tạo gần 1.000 Thạc sĩ và gần 60 TS Ngữ văn.

Hiện nay, Viện Sư phạm xã hội đang đào tạo 550 SV, 266 HV cao học và 35 NCS. Trong số đó, có 252 SV ngành SPNV, 134 HV cao học của 4 chuyên ngành (Lí luận và PPDH Ngữ văn; Lí luận văn học; Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam), 24 NCS của 2 chuyên ngành (Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam).

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 100 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 400 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có gần 100 bài báo thuộc danh mục ISI). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

Sau hơn 60 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT Sư phạm Ngữ văn

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4.66	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								4.33	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4.80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4.85	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					


Tiêu chí 6.4					5						
Tiêu chí 6.5					5						
Tiêu chí 6.6					5						
Tiêu chí 6.7				4							
Tiêu chuẩn 7											
Tiêu chí 7.1					5			5.00	5	100%	
Tiêu chí 7.2					5						
Tiêu chí 7.3					5						
Tiêu chí 7.4					5						
Tiêu chí 7.5					5						
Tiêu chuẩn 8											
Tiêu chí 8.1						5		4.80	5	100%	
Tiêu chí 8.2					5						
Tiêu chí 8.3					5						
Tiêu chí 8.4				4							
Tiêu chí 8.5					5						
Tiêu chuẩn 9											
Tiêu chí 9.1					5			5.00	5	100%	
Tiêu chí 9.2					5						
Tiêu chí 9.3					5						
Tiêu chí 9.4					5						
Tiêu chí 9.5					5						
Tiêu chuẩn 10											
Tiêu chí 10.1					5			5.00	6	100%	
Tiêu chí 10.2					5						
Tiêu chí 10.3					5						
Tiêu chí 10.4					5						
Tiêu chí 10.5					5						
Tiêu chí 10.6					5						
Tiêu chuẩn 11											
Tiêu chí 11.1					5						

Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành SP Ngữ văn Trường Đại học Vinh

Tiêu chí 11.2					5			4.40	5	100%
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.80	50	100%

Phụ lục 3: Quyết định thành lập đoàn giá ngoài và Quyết định thành lập đoàn quan sát viên

3.1. Quyết định thành lập đoàn giá ngoài

<p>ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC</p>	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p>
Số: 230/QĐ-CEA.UD	Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2021
QUYẾT ĐỊNH	
Về việc thành lập Đoàn Đánh giá ngoài chất lượng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Vinh	
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	
<p><i>Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;</i></p>	
<p><i>Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-BGDĐT ngày 06/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng;</i></p>	
<p><i>Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;</i></p>	
<p><i>Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và Trưởng phòng Nghiệp vụ,</i></p>	
QUYẾT ĐỊNH:	
<p>Điều 1. Thành lập Đoàn Đánh giá ngoài chất lượng giáo dục chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Vinh gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.</p>	
<p>Điều 2. Tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của Đoàn đánh giá ngoài chất lượng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Vinh thực hiện theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đoàn tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.</p>	
<p>Điều 3. Trưởng các phòng: Hành chính Tổng hợp, Nghiệp vụ, Tài vụ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQĐVN, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh và các cán bộ, viên chức có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.</p>	
<p>Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT.</p>	<p>KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH</p>  <p><i>Nguyễn Quang Giao</i></p> <p>PGS.TS. Nguyễn Quang Giao</p>

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
 ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
 ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



DANH SÁCH
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.30/QĐ-CEA.UD ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Số thẻ KĐV/CCKĐV
1.	GS.TS. Trần Văn Nam	Trưởng đoàn	Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Thẻ KĐV: 2015.01.117
2.	TS. Châu Văn Lương	Thư ký	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Thẻ KĐV: 2014.02.081
3.	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa	Thành viên Thường trực	Nguyên Trưởng Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Đại học Huế	Thẻ KĐV: 2014.02.072
4.	TS. Nguyễn Tinh	Thành viên	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Thẻ KĐV: 2017.01.327
5.	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	Thành viên	Phó Trưởng phòng, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thẻ KĐV: 2015.01.115
6.	TS. Đào Hải	Thành viên	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình	Thẻ KĐV: 2016.01.159
7.	ThS. Huỳnh Ngọc Thành	Giám sát	Trung tâm KDCCLGD-DHĐN	CCKĐV: KĐV-0000161

Danh sách gồm có: 06 đánh giá viên và 01 giám sát

Phụ lục 3.2. Quyết định thành lập đoàn quan sát viên

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163/QĐ-CEA.UD

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn quan sát viên đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-BGDĐT ngày 06/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đăng ký của các cá nhân và xác nhận của cơ sở giáo dục về việc đăng ký quan sát viên đợt khảo sát chính thức đánh giá ngoài chương trình đào tạo tại Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Bà Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và Ông Trưởng phòng Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn quan sát viên đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quan sát viên có nhiệm vụ thực hiện theo hướng dẫn từ phía Trung tâm Đoàn Đánh giá ngoài và Nhà trường theo từng nội dung làm việc của lịch trình khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài.

Đoàn tự giải thể sau khi kết thúc đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài.

Điều 3. Trưởng các phòng: Hành chính Tổng hợp, Nghiệp vụ, Tài vụ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHĐN, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh và các cán bộ, viên chức có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



PGS.TS. Nguyễn Quang Giao



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


DANH SÁCH
QUAN SÁT VIÊN THAM GIA ĐÓT KHẢO SÁT CHÍNH THỨC PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-CEA.UD ngày 23 tháng 7 năm 2020
của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng)

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị	Trường
1	Trịnh Thế Anh	Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
2	Trần Thị Hà Vân	Chuyên viên Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục-ĐHĐN	Đại học Đà Nẵng
3	Đỗ Đoan Trang	Trưởng Khoa Kinh tế	Trường ĐH Bình Dương
4	Phạm Duy Dương	Phó trưởng Bộ môn Tự động hóa	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật, ĐHQĐN
5	Trương Phúc Vinh	Trưởng Bộ môn Thú Y, Khoa khoa học sinh học ứng dụng	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long

Danh sách gồm có 05 người.

Phụ lục 4. Lịch trình khảo sát chính thức của Đoàn ĐGN




**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 11 năm 2021

**CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN, NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ,
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH KỸ THUẬT
ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA**

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Ba, ngày 14/12/2021)			
7:30-8:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
8:00-9:30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN, Đoàn Đánh giá ngoài, Trường Đại học Vinh	Hội trường A Trường Đại học Vinh
9:30-10:15	Đoàn ĐGN họp với Ban Giám hiệu Nhà trường, Ban lãnh đạo các Trường/Viện/Khoa thực hiện đánh giá ngoài CTĐT, Hội đồng tự đánh giá các CTĐT được đánh giá	Đoàn ĐGN, BGH, Ban Lãnh đạo 04 đơn vị, Hội đồng TĐG 04 CTĐT	Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
10:15-11:30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
11:30-12:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các		



13:30-15:00	mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và Đầu tư, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cá đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
15:00-16:00	Phòng vấn Nhóm Lãnh đạo Nhà trường và Ban lãnh đạo Trường/Viện/Khoa (lần 1): Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Ban LĐ Trường thuộc/Viện/Khoa có CTĐT đánh giá	Cá đoàn	Phòng phỏng vấn số 1 (Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành)
16:00-17:00	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý	Nhóm 2	Phòng phỏng vấn số 3
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm	Nhóm 3	Phòng phỏng vấn số 4
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Nhóm 4	Phòng phỏng vấn số 5
17:00-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)	Cá đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Tư, ngày 15/12/2021)			
7:30-8:30	Hội trường, sân bãi TĐTT, Nhà đa năng, KTX, Căn-tin/nhà ăn, trạm y tế, Trường Thực hành SP (THPT Chuyên)	Nhóm 1	Thực địa
	Trung tâm TTTV, Phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính, phòng tư liệu các Khoa (nếu có), văn phòng Khoa, phòng học	Nhóm 2	Thực địa
	Cơ sở 2 của Trường, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng-An ninh Trường Đại học Vinh	Nhóm 3	Thực địa
8:30-9:30	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Sư phạm Địa lý	Nhóm 2	
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm	Nhóm 3	
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Nhóm 4	
10:30-11:30	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2

	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
9:30-10:30	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
11:30-12:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>		
13:30-14:30	Phòng vấn nhóm CB hỗ trợ cho CTĐT và CB Đoàn thể	Cả đoàn	Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
14:30-15:30	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành SP Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng ngành CTĐT Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
15:30-16:30	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành SP Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn nhóm Cựu người học ngành CTĐT Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
16:30-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành

NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Năm, ngày 16/12/2021)			
7:30-8:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
8:00-9:30	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 1	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 2	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 3	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 4	Trực tuyến
9:30-12:00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và ĐT, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13:30-15:00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và ĐT, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
15:00-16:00	Phỏng vấn Nhóm Lãnh đạo Nhà trường và Ban LĐ Trường/Viện/Khoa (lần 2): Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Ban LĐ Trường/Viện/Khoa có CTĐT đánh giá	Cả đoàn	Phòng phỏng vấn số 1 (Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành)
16:00-17:00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ: - Các nhóm/cá nhân trình bày kết quả đánh giá - Trường đoàn và Thư ký tổng hợp chung kết quả đánh giá	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
17:00-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8,

	tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)		Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Thứ Sáu, ngày 17/10/2021)			
7:30-12:00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ: - Các nhóm/cá nhân trình bày kết quả đánh giá - Trưởng đoàn và Thư ký tổng hợp chung kết quả đánh giá - Trưởng đoàn thống nhất sơ bộ kết quả đánh giá trước toàn Đoàn, hoàn thành báo cáo khảo sát chính thức	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>		
13:30-14:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
14:00-17:00	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình Bế mạc kèm theo)	Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN, Đoàn Đánh giá ngoài, Trường Đại học Vinh	Hội trường A
	Ký biên bản hoàn thành khảo sát chính thức		

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về dự thảo báo cáo ĐGN

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn ĐGN

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD-ĐHĐN**

(Chữ ký, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

(Chữ ký, họ và tên)